

# C H

## Cha

**Cha.** I. Cũng nghĩa như « bố », người đàn ông sinh ra mình : *Con có cha như nhà có nóc.*

**Cha-chả.** Tiếng kêu tỏ ý ngạc-nhiên : *Cha-chả đẹp nhỉ. || Cha ghê.* Cũng nghĩa như « bố ghê ». || **Cha ôi !** Tiếng kêu như lúc đau, lúc sợ : *Cha ôi đau lắm !*

**VĂN-LIÊU.** — *Cha vàng mẹ bạc. — Cha hiền con thảo. — Cha hờn mẹ vượn. — Cha nào con ấy. — Cha già con mọn. — Cha sinh không tầy mẹ dưỡng. — Chửi cha không bằng pha tiếng. — Một đời cha ba đời con. — Trẻ cô ý cha, già cậy con. — Đời cha ăn mặn, đời con khát nước. — Cha ngánh mặt đi con gái, cha ngánh mặt lại con khôn. — Sậy cha còn chú, sậy mẹ bù di. — Cha chung không ai khóc. — Cha sinh con, trời sinh lính. — Cha ghen lon, con gánh vại. — Cha đánh chửi lo bằng ăn no già gạo. — Cha làm sao ở con hao-hao làm vậy. — Cha mẹ giàu con có, cha mẹ khó con không. — Con cha gót đỏ như son, cha chết thì gót mẹ gót con thâm si. — Cha chài chú chóp. — Cha càng chú kiết. — Thương linh con trẻ cha già (K). — Rày dưng vậy cánh cha con (Nh-d-m). — Làm con dân dám chống cha (L-V-T). — Dạy rằng cha cả mẹ già nhưng mong (L-V-T).*

**II.** Tiếng những người theo đạo Đa-tô gọi các ông cố : *Cha xít Hoài, cha xít Đông.*

## Chà

**Chà.** Những cành tre hay cành cây thả xuống chuôm ao để cho cá ở hay đề rào đường lối : *Thả chà xuống ao, cắm chà ở ngoài bờ lũy.*

**Chà-chạnh.** Cành nhánh : *Cái bụi rậm lắm chà-chạnh.*

**VĂN-LIÊU.** — *Kíp truyền thủy-thủ bỏ chà vớt xem (H-Tr). Hờn kia trôi đã mắc chà. Khi vào thì dễ khi ra hiểm nghè.*

**(Chà.** Xát cọ vào, xát mạnh làm cho nhỏ : *Con trâu chà gốc cây. — Chà đục xanh cho nhỏ.*

**(Chà xát.** Cũng như « chà ».

**Chà-là.** Một thứ quả ở Phi-châu (datte).

**Chà-và.** Tiếng đường trong gọi người Ấn-đô.

## Chả

**Chả.** Thịt hay cá nướng chín : *Chả lợn, chả cá.*

**VĂN-LIÊU.** — *Ăn miếng chả trả miếng bùi. — Chồng ăn chả, vợ ăn nem, Đưa ở có thêm mua thịt mà ăn. — Com trắng ăn với chửi chim. Chồng đẹp vợ đẹp nhưng nhìn má no. — Ông chưa ăn chả, bà đã ăn nem (Ph-c. C-l). — Nem tăn, chả phượng, yến sào (Tr-thử). — Đoạn rồi bay sẽ chú nem mặc lòng. — Khò lán chả phượng thiếu gì vật đầu (L-V-T).*

**Chả.** Tên loài chim bói cá, lông biếc.

**Chả.** Xem « chảng ».

## Chạ

**Chạ.** 1. Tiếng gọi chung hạng bình-dân trong làng : *Làng trên, chạ dưới.* — 2. Một đoàn-thể của những người cùng làm một nghề : *Mấy người thợ thêu đi họp hàng chạ.*

**Chạ.** Hồn tạp : *Chỗ ấy chạ người quá.*

**VĂN-LIÊU.** — *Chồng chung, vợ chạ, ai khéo hầu-hạ thì được chồng riêng. — Nào người phượng chạ loan chung (K).*

## Chác

**Chác.** Mua lấy, cầu lấy : *Công đầu chác lấy sự đời (hát nói).*

**VĂN-LIÊU.** — *Chác dừ cưu hờn (T-ng).*

**Chác.** Xước đi một miếng : *Cây gỗ chác một đầu.*

## Chạc

**Chạc.** Đoạn dây ngẫu và nhờ-nhờ : *Đoạn chạc buộc chèo.*

**Chạc.** Nhánh cây đâm ngang : *Cây nhiều chạc.*

## Chách

**Chách.** Một chiếc, một con : *Tuế-bồng đưa chân một chách gà* (thơ cổ vịnh ông táo).

## Chạch

**Chạch.** Loài cá giống như lươn nhưng ngắn hơn. **Chạch chấu.** Thù chạch to.

**VĂN-LIỆU.** — *Người ta bắt chạch đang đầu, Mẹ tôi tham giàu bắt chạch đang đuôi. — Trồn như chạch. — Đất sỏi có chạch vàng. — Hũy cho bèn chỉ câu cua, Dù ai câu chạch câu rùa mặc ai. — Lươn ngắn lại chạch dài, Thờn-bơn méo miệng chạch lệch mồm.*

## Chai

**Chai.** Loài cá dẹt mình mà lệch miệng : *Thờn-bơn méo miệng chạch lệch mồm.*

**Chai.** 1. Nhựa cây đóng cục lại : *Dầu chai.* — 2. Dây dẫn lại : *Đi giầy thành chai chân.*

**Chai.** Lọ đựng làm bằng thủy-tinh.

**VĂN-LIỆU.** — *Chê thảng một chai, lại phải thảng hai lọ.*

## Chái

**Chái.** Gian xếp ở hai đầu nhà : *Ba gian hai chái.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lợp giàn không lốn bằng rá lợp chái.*

## Chài

**Chài.** Thù lưới quăng để đánh cá. Nghĩa rộng gọi nghề đánh cá : *Phường chài.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chài ngư trắng gió bãi bình-xa* (thơ cổ). — *Cha chài, mẹ lưới, con câu, Cha súc, mẹ xiếc, nàng dâu đi mớ. — Giăng chài vớt được chàng lên* (Nh-đ-m). — *Đóng thuyền chực bến kết chài giăng sông* (K). — *Một ngày ở cạnh thuyền rồng, Còn hơn chín tháng ở trong thuyền chài. — Thuyền câu lơ-lửng đã xong, Thuyền chài lơ-lửng ừng công thuyền chài.*

**Chài.** Dùng lời nguyên rủa hay thuốc độc mà làm cho người ta đau ốm. Tục nói dân Mường dân Thổ hay chài người kinh.

## Chải

**Chải.** Dùng lược đưa qua tóc cho sạch cho trơn : *Lược chải đầu.*

**Chải chuốt.** Trau dồi óng ả : *Hình-dong chải-chuốt. — Câu vịnh chải-chuốt.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lược thưa biếng chải, gương Tàu biếng soi. — Lược trúc chải cài trên mái tóc* (thơ Xuân-Hương). — *Tóc quần chải lược đời-mỏi, Chải đứng chải ngồi quần vẫn hoàn quần.*

## Cham

**Cham-chảm.** Cài-cọ (Génibrel).

## Chàm

**Chàm.** 1. Một thứ cây nhỏ, lá tròn, người ta dùng để nhuộm màu xanh sẫm, gọi là mùi chàm : *Trót vì tay đã dùng chàm* (K). — 2. Tên một thứ bệnh trẻ con lở ở mặt, thường dùng chàm mà chữa : *Sài chàm.*

**Chàm-hương.** Một thứ cây chàm lá thơm, thường cho vào vôi vôi để ăn trà.

**VĂN-LIỆU.** — *Không xanh cũng tựa màu chàm. — Mặt như chàm đỏ mình dường giẻ dun* (K).

## Chạm

**Chạm.** Đụng đến, đụng đến : *Hai cái xe đi chạm phải nhau.* Nghĩa bóng : nói hoặc làm việc gì méch lúng người ta : *Vô ý nói chạm lòng người khác.* Nghĩa rộng : Bất thình-linh bất gặp : *Tiểu-thư chạm mặt đề linh hỏi 'ra* (K).

**Chạm cữ.** Nói đứa trẻ con chưa đầy cữ mà chết. || **Chạm chờ.** Tiếng dùng trong cuộc tổ-tôm, đụng ăn một quân thì được chờ. || **Chạm mặt.** Một lễ di hỏi để cho bên trai bên gái biết mặt nhau. || **Chạm nọc.** Đụng đến bài nọc. Nghĩa bóng : đụng đến việc kín của người ta : *Nói chạm nọc.* || **Chạm thành.** Tiếng dùng trong cuộc tổ-tôm, đụng ăn một quân thì thành. || **Chạm trán** (tiếng thông tục). Bất thình-linh gặp nhau. || **Chạm vĩa.** Gặp phải vĩa thần thánh ma quỷ.

**VĂN-LIỆU.** — *Khi vào sát áo, khi ra chạm quần* (Nh-đ-m).

**Chạm.** Xoi trở gỗ, đá, đồng v. v. : *Bộ ghế chạm từ qui.*

**Chạm bong.** Xem chữ « chạm nổi ». || **Chạm lõng.** Đục thủng để cho rõ hình. || **Chạm nổi.** Trở chung quanh cho nổi hình lên.

**VĂN-LIỆU.** — *Chạm rồng trở phượng. — Công anh chạm cột, trở kèo, Làm nhà từ-trụ mà đem em về. — Dũi đến đục, đục đến chạm. — Ngồi trong cửa sổ chạm rồng, Chấn hoá dệm gấm không chông cũng hư.*

## Chan

**Chan.** Rưới nước canh vào cơm. Nghĩa rộng là đầy đầy lênh-láng : *Chan hòa, chan chứa v. v.*

**Chan-chan.** Nhiều lắm : *Còn nhiều án-ái chan-chan* (K). || **Chan-chứa.** Lênh-láng : *Nước mắt chan-chứa.* || **Chan-hòa.** Chảy lênh-láng : *Đổ nước chan-hòa.*

**VĂN-LIỆU.** — *Râu tôm nấu với ruột bầu, Chồng chan vợ húp lấc đầu khen ngon. — Tiệc thay hột gạo làm-soan, Thổ nời đồng diều lại chan nước cà.*

**Chan-chát.** Tiếng gõ kều, tiếng đục giọt : *Thợ rèn giọt sắt chan-chát cả ngày.*

## Chán

**Chán.** 1. Không thích, không ưa, không thêm nữa, buồn bực, ngả lòng : *Ăn chán, học không chán.*

**Chán bứ.** Chán không muốn nuốt nữa. || **Chán chề.** Nhiều quá, đã thừa rồi. Lại có nghĩa là lâu-lai mệt mỏi : *Đời đã chán chề mà không thấy đến.* || **Chán-chường.** Đã trải nhiều rồi, không thiết nữa : *Qua chiều nên đã chán-chường yên-anh (K).* || **Chán đời.** Không thiết gì việc đời nữa. || **Chán-nản.** Ngã lòng, không thiết làm nữa : *Thấy việc khó-khàn sinh lòng chán-nản.* || **Chán-ngán.** Chán-nản buồn-bực : *Trông thấy tình-cảnh mà chán-ngán.* || **Chán ngắc.** Cũng như « chán bứ ». || **Chán ngắt.** Chán-nản buồn-bã lằm : *Chán ngắt thời đời nòng lại nhạt.* || **Chán phê.** Chán quá lằm (tiếng thông tục) : *Xem hội chẳng có gì, chán phê.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chán như cơm nếp nát.* — *Chán tai rồi mới bước lên trên lầu (K).* — *Chơi cho liễu chán hoa chề.* — *Thần sao bươm chán ong chường bầy thân (K).* — *Làm cho chán nổi thử-thanh (Nh-đ-m).* — *Nhờ mình chưa chán lại toan hại người (Nh-đ-m).* — *Đừng có chết mất thì thôi, Sống còn có lúc no xôi, chán chề.*

**II. Nhiều, vô-số :** *Của đời chán ra đầy, chỉ sợ ngắn tay với không đến.*

**Chán vạn.** Cũng nghĩa là nhiều lắm : *Trời đất sinh ra chán vạn nghề.*

## Chạn

**Chạn.** Nói về thân thể sức vóc coi gà chọi : *Hai con gà này xứng chạn.*

**Chạn.** Cái giá chia từng ngăn, có dất thừa, để đựng bát đĩa và đồ ăn : *Chạn bát.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ngay lưng như chó treo chạn.* — *Chó nằm gầm chạn.*

## Chang

**Chang.** Chân lông máy (P. C).

**Chang-chang.** Nắng dài khắp và nóng dữ : *Trời nắng chang-chang mà đi đâu không.*

**VĂN-LIỆU.** — *Mây kéo xuống bề thì nắng chang-chang, Mây kéo lên ngàn thì mưa như trút.* — *Ngày nào trời nắng chang-chang, Mẹ con kiếm củi đốt than no lòng.*

## Chàng

**Chàng.** Tên một thứ đồ dùng của thợ mộc, lưỡi dài và đẹp hơn lưỡi đục.

**VĂN-LIỆU.** — *Tay cưa rồi lại tay chàng, Xoi bào đục đẽo xénh-xang cả ngày.* — *Cha chàng, con đục mới hay, Cha con đục-đẽo liền tay vôi-vàng.*

**Chàng.** 1. Tiếng gọi những người trai trẻ : *Anh chàng, chị chàng ; Chàng tuổi trẻ vốn giòng hào-khiet (Ch-ph).* — 2. Tiếng vợ gọi chồng : *Chàng đi thiếp cũng một lòng xin theo.*

**Chàng rề.** Tức là chú rề : *Con bà có thương bà đâu, Đẻ cho chàng rề, nằng dàu thương cùng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Cáo say chàng đã tỉnh bài lẳng ra (K).* —

*Chàng Kim về đó con thì đi đâu ? (K).* — *Chàng về viện sách, nằng đời lâu trang.* — *Lâm-chi người cũ chàng còn nhớ không ?* — *Nhờ cha trả được nghĩa chàng cho xuôi (K).* — *Sảnh ngoài bông có hai chàng báo tin (Nh-đ-m).* — *Một chàng Mai Bạch vốn trong họ nhà (Nh-đ-m).* — *Mông tai may có một chàng Đờ Thân (Nh-đ-m).* — *Chàng về thiếp cũng xin về, Chàng về Hồ-bắc thiếp về Hồ-nam.* — *Chàng bao nhiêu tuổi năm nay, Chàng thì mười lăm, thiếp rầy bốn ba.* — *Cóc chết bỏ nhái bò-côi, Chầu ngồi chầu khóc : chàng ôi là chàng.*

**Chàng-hàng.** Vờ-vĩnh, không được thân lằm : *Bà con chàng-hàng (tiếng Nam-kỳ).*

**Chàng-làng.** Một thứ chim nhỏ, mỏ sắc, đuôi dài, hay bắt chước tiếng chim khác.

**Chàng-màng.** Hào-huyền bên ngoài : *Chàng-màng hoa viên gỗ.*

**Chàng-ràng.** Dàng-dênh vờ-vĩnh : *Thợ còn nhặt chàng-ràng hết ngày.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chàng-ràng hai hồng cả hai, Cái trong cũng hồng cái ngoài cũng hư.* — *Xón-xao lủ bầy, chàng-ràng toán ba (L-V-1).*

## Chàng

**Chàng.** I. Mở rộng ra, soạc ra (tiếng Nam-kỳ) : *Con trâu này chẳng sừng quá.*

**Chàng-bàng** (tiếng Nam-kỳ). Ngồi soạc háng ra.

II. Tiếng dùng riêng về mùa hè, nói trời nóng có thể đốt rừng cỏ được : *Mùa nắng chàng.*

## Chạng

**Chạng-vạng.** Lúc nhá-nhem tối : *Chạng-vạng buổi hoàng-hôn.*

## Chanh

**Chanh.** Một loài cây về giống cam quýt, quả có nhiều nước và chua : *Chanh chua cũng thể là chanh, Chanh ngọt cũng thể cam sành chín cây.*

**Chanh cốm.** Chanh non. || **Chanh giầy.** Thử chanh lớn quả mỏng vỏ.

**VĂN-LIỆU.** — *Có kẻ ế chanh.* — *Chanh chua thì kẻ cũng chua.* — *Ăn nói chanh chua.* — *Có đầu chanh kẻ sánh cùng lựu lê (L-V-T).* — *Chanh kẻ một lòng, bưởi bông một dạ.* — *Lời chua hơn nước vắt chanh.* — *Công anh đắp năm trồng chanh, Chẳng được ăn quả vin cành cho cam.* — *Trồng chanh cho biết giống chanh, Giống chanh ăn quả giống chanh gọi đầu.* — *Một đồng mua một múi chanh, Cơm nó nước đoạn để dành rửa tay.*

## Chánh

**Chánh.** Cành cây nhỏ, giống nghĩa như « nhánh », « ngành ».

**Chánh** 正. Nguyên là chữ « chính » đọc chạnh ra, xem chữ « chình ». Những khi dùng để chỉ người đứng đầu một tòa một sở, một hạt, một việc v. v., thường nói là chánh, không nói là chính : *Chánh tòa, chánh án, chánh hội, chánh tổng.*

## Chành

**Chành.** Cầm hòn đá hoặc hòn gạch mỏng ném lướt trên mặt nước (trò chơi của trẻ con, cũng như thia-lia).

**Chành.** Bỏ, chích, mổ, làm cho vỡ ra : *Chành cây, chành nhọt v. v.*

**Chành-chành.** Tiếng nói chơi đùa của trẻ con : *Chi chi chành-chành, cái danh thổi lửa.*

**Chành-chạnh.** Nói về cái hình có góc phân minh : *Mặt vuông chành-chạnh.*

**Chành dôi.** Đồ thợ rèn, hình như cái búa, dùng để tán đinh (tiếng Nam-kỳ).

**Chành-rành.** Tên một thứ cây nhỏ về loài dương-tông, nhánh lá đều thơm, thường dùng để nấu rượu chôi, tức là cây địa-phu-tử. Còn có tên là cây rành-rành, hay là cây chôi-sẻ.

## Chảnh

**Chảnh-hoảnh.** Tinh-táo gọn gàng : *Đứa bé này ngũ dầy trông bộ chảnh-hoảnh.* Lại có nghĩa là đáng điệu kiêu-kỳ : *Lên mặt chảnh-hoảnh.*

## Chạnh

**Chạnh.** Cảm-động : *Chạnh thương, chạnh nhớ, chạnh tưởng.*

**Chạnh lòng.** 1. Động lòng : *Chạnh lòng thương kẻ còm sung chái dền.* — 2. Mất lòng : *Nói vô ý để cho người ta chạnh lòng.*

VĂN-LIỆU. — *Nỗi riêng riêng chạnh tấc riêng một mình (K).* — *Tồn-sư nghe chạnh lòng thương (L-V-T).* — *Chạnh lòng thương cảm bồi-hồi (H-Tr).* — *Đòi phen thấy cảnh, đòi phen chạnh niềm (Ph-Trần).*

**Chạnh.** 1. Sai lệch đi một ít : *Đọc chạnh, mọc chạnh, nói chạnh.* — 2. Không chính : *Bà già chạnh (không phải là mẹ chồng mà làm ra mặt mẹ chồng).*

## Chao

**Chao.** Bỏ vật gì vào rổ mà nghiêng đi nghiêng lại hoặc rửa ở dưới nước : *Dem rổ ọc ra ao mà chao cho sạch.*

**Chao ươm.** Bỏ con kén vào nước sôi, chao qua chao lại để lấy mối ươm thành con tơ.

**Chao.** Nói vật gì ở trên cao bỏ xa xuống hoặc liệng nghiêng xuống, giống nghĩa như « nhào » : *Con chim chao mình xuống.*

**Chao.** Thứ mằm bằng bột đậu ngâm nặng mùi.

**Chao.** Tên chim, xem « bô-chao » ?

**Chao.** Một thứ đồ dùng để đánh cá : *Chao cá.*

**Chao.** Một thứ chụp đèn, có khi gọi là cái phẫn.

**Chao.** 1. Dùng cái dậm hoặc cái rổ sâu mà hót lấy vật gì : *Chao tôm, chao châu-chấu.* — 2. Múa vờ vét lấy một thứ hàng gì : *Mua chao một thứ hàng khan để bán.*

VĂN-LIỆU. — *Bà giàu bà tát cá ao. Tôi con nhà khó đi chao cá mè.*

**Chao-chát.** Nói người dong đưa tráo-trở, không thực-thà : *Chị bán hàng này chao-chát.*

**Chao ơi.** Tiếng than, tức là « chơ ời ».

## Cháo

**Cháo.** Thức ăn lỏng, nấu bằng gạo, bằng bột.

**Cháo ám.** Cháo nấu với cá nguyên cả con. || **Cháo bồi.** Cháo nấu bằng bột đặc mà nhuyễn. || **Cháo búp.** Cháo nấu gạo vừa nở mà chắt lấy nước. || **Cháo hoa.** Cháo nấu cho hạt gạo nở ra như cái hoa : *Hà-liện mà ăn cháo hoa, Đòng đòng đồng đậu ra ba bốn đồng.* || **Cháo lòng.** 1. Cháo nấu với lòng lợn. — 2. Nói về sắc trắng mà để cho nhuôm-nhuôm như sắc cháo lòng : *Quần cháo lòng.* || **Cháo thí.** Thứ cháo nấu để cúng cô-hồn chúng sinh, rồi bố-thí cho kẻ nghèo : *Chết thì ăn cháo thí.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn cháo dài bát.* — *Cơm hàng cháo chợ.* — *Cơm ráo cháo dir.* — *Cướp cháo lá đa.* — *Tiền trao cháo múc.* — *Cơm sung cháo dền.* — *Láo-nháo như cháo với cơm.* — *Lều-láo như cháo gạo tương.* — *Con đi bỏ mẹ ai người cháo rau (Ph-C. Cúc-hoa).* — *Cháo cơm quýt chẳng bợn lòng (H-Tr).* — *Lấy ai khuya sớm cháo rau cho mình (L-V-T).* — *Ăn một bát cháo chạy ba quãng đồng.* — *Công nợ trả dần, cháo nóng húp quanh.* — *Giàu thì cơm cháo bồ lao.* — *Nghèo thì đánh liều thuốc lao cầm hơi.* — *Vì gì một bát cháo lòng. Làm cho thiên-hạ bỏ chông theo tra.*

**Cháo.** Tên một thứ cá bề mình mềm.

**Cháo-ráo.** Trỏ bộ người kính sợ không yên (tiếng đường Trong).

## Chào

**Chào.** Hôi-han tỏ ý lễ phép khi gặp nhau : *Tiếng chào cao hơn mâm cỗ.*

**Chào hàng, chào khách.** Mời khách vào mua hàng. || **Chào rời.** Mời vờ, không có ý thành-thực : *Miếng chào rời, bụng khẩn trời dưng ăn.*

VĂN-LIỆU. — *Đi chào, về hỏi.* — *Dao nàng liếc thì sắc.* — *Người nàng chào thì quen.* — *Tôi đi tìm bạn tôi đây, Bạn thấy tôi khó chừng nay chẳng chào.* — *Vương Quan quen mặt ra chào (K).* — *Hoa chào ngõ hạnh hương bay dậm phần (K).* — *Cành xuân hoa chum-chum chào (C-o).* — *Chào rằng vàng mệnh án gia mời ngời (Nh-d-m).* — *Chào mời vui vẻ nói năng dịu-dàng (K).* — *Chẳng lo liều cợt hoa chào*



(Trinh-lữ). — *Nhờn-nhờ cò đón hoa chào* (Nh-d-m). — *Sương-sung đánh dạn ra chào* (K). — *Thoắt trông nàng đã chào thưa* (K).

**Chào-rào.** Tiếng nhiều người nói ồn-ào cùng một lúc.

**Chào-mào.** Tên một giống chim có mào, đuôi đẹp : *Chào-mào đỏ đuôi*.

VĂN-LIỆU. — *Lào-xào như chào-mào mờ mờ*.

## Chảo

**Chảo.** Đồ bằng đồng, bằng gang hay bằng đất, tròn và trũng lòng, dùng để xào, rán, rang : *Chảo gang, chảo sắt*.

**Chảo chóp.** Thử chảo nhỏ. || **Chảo đụn.** Thử chảo lớn. || **Chảo quai vạc.** Thử chảo đại của các nhà làm đậu thưng đùng.

## Chảo

**Chảo.** Thử thưng to : *Dại như chảo*.

VĂN-LIỆU. — *Lộn thưng lộn chảo*. — *Đổi dịch thì dịch lại đây, Bèn thưng bèn chảo xem đây nào bên*.

## Chạo

**Chạo.** Món ăn làm bằng thịt hay tôm cá sống : *Làm nem tốn công hơn làm chạo*.

VĂN-LIỆU. — *Làm nem làm chạo*.

## Chạp

**Chạp.** Một lễ tế về tháng cuối năm. Nhân tháng thứ mười hai cuối năm có lễ tế chạp, cho nên tục gọi tháng ấy là tháng chạp : *Mùa đông tháng chạp*.

**Chạp mả.** Lễ di thăm mộ về cuối tháng chạp. || **Chạp tổ.** Lễ cúng tổ về tháng chạp.

## Chát

**Chát.** Vị xit lười khó nuốt : *Khế chua, sung chát*.

**Chát lè.** Vị chát lằm, lè lười ra. || **Chát xít.** Vị chát quá, xit lười lại.

VĂN-LIỆU. — *Đôi tay cầm đôi quả hồng, Quả chát phần chồng, quả ngọt phần trai*. — *Thà rằng ăn nửa quả hồng, Còn hơn ăn cả chùm sung chát lè*.

**Chát.** Tiếng kêu bởi hai vật cứng đập vào với nhau.

## Chau

**Chau.** Nhấn mặt : *Khi vô chin khúc, khi chau đôi mày* (K).

VĂN-LIỆU. — *Dường chau về ngọc, đường phai về hồng*. — *Màu ghen ai cũng chau mày nghiêng rặng* (K). — *Bước ra then một chau mày*.

## Cháu

**Cháu.** I. Con của con mình ; con của anh em chị em mình : *Con cha cháu ông*. — *Cháu gọi bằng bác*.

VĂN-LIỆU. — *Con độc, cháu đàn*. — *Cháu bà nội, tội bà ngoại* — *Cháu nó lù, chú nó khôn*. — *Cháu mười đời còn hơn người đứng*. — *Trâu bò gặp ngày phá đồ, Con cháu được ngày giỗ ông*. — *Buồn lành cháu rề khóc bà*. — *Con cậu mà lấy cháu cô, Thóc lúa đầy bồ giống mà nhà ta*. — *Này chàng Bạc-hạnh cháu nhà* (K). — *Con đàn cháu lũ nổi dòng* (Chê cóc). — *Cháu già lại phó trẻ già* (H-Tr). — *Chắc rằng cháu nổi nghiệp ông lẽ gì* (H-Tr).

II. Tiếng người ngoài gọi con mình hoặc mình nói con mình đối với người ngoài : *Cháu độ này có chơi không?* — *Thưa cháu vẫn chơi*.

VĂN-LIỆU. — *Đoán cung mệnh cháu khen bà phu-nhân* (Nh-d-m).

## Chấu

**Chấu.** Dúm mồm lại, dúm môi lại : *Chấu mở ra mà nói chuyện gẫu*.

## Chay

**Chay.** Trong sạch, nhạt-nhèo, trái với tạp và mặn : *Ăn chay*.

VĂN-LIỆU. — *Đầu chay đầu tạp*. — *Ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói dối*. — *Giò trắng mắt mặt, muối dưa chay lòng*.

**Chay.** Lễ cúng của nhà Phật để siêu-độ cho người chết : *Làm chay, đàn chay v. v*.

VĂN-LIỆU. — *Quả phá nhà chay*. — *Quấy như quỉ quấy nhà chay*. — *Trống tháng bầy chảng hội thì chay*. — *Chảng tuần chay nào không nước mắt*. — *Làm chay bầy bữa tạ lòng Văn-tiền* (L-V-T). — *Ăn chay, niệm Phật, nói lời từ-bi* (kinh Chúa Ba). — *Oan hồn đã lập đàn chay* (H-Tr).

**Chay.** Một thứ cây có quả ăn được, vỏ nó dùng để ăn trà.

**Chay.** Một thứ bánh làm bằng bột nếp, nhân đậu, thả vào nước đường.

**Chay.** Một thứ dầu làm bằng hạt sỏ hay hạt lai, pha lẫn với sơn thường thì thành ra sơn dầu : *Dầu chay sơn nón*.

## Cháy

**Cháy.** Bén hay bốc lửa lên : *Tàn thuốc cháy áo, nhà cháy*. Nghĩa rộng : *Bị nặng quá mà sém đi* : *Cháy nắng*.

VĂN-LIỆU. — *Cháy thành vạ lây*. — *Cháy nhà cùng sứt*. — *Giặc pha không bằng nhà cháy*. — *Chỉ núi núi tan, chỉ ngàn ngàn cháy*. — *Kêu như cháy đời*. — *Cháy nhà ra mặt chuột*. — *Cháy rừng bởi chưng tí lửa*. — *Cháy nhà hàng phố bằng chân như vại*. — *Đố ai đốt cháy ao bèo*. *Đề tu gánh đá Đông-triều về ngắm*. — *Lửa hoàng-hôn như cháy lấm sơn* (C-o). — *Trong tro thấy một đồng xương cháy tàn* (K). — *Lê dầu ao cá vạ lây cháy thành* (Trê cóc)

**Cháy.** Sém đòng thành vừng ở dưới đáy nồi, cũng gọi là sém : *Yêu cho ăn cháy, ghét cho cay nồi*.

VĂN-LIỆU. — *Nhất ngon là dầu cá gáy, Nhất thơm là cháy cơm nếp*.

**Chày.** Thù cá ở nước ngọt, trứng ăn ngon.

VĂN-LIỆU. — Trưa gọi cá chày, tối canh cá chày.

## Chày

**Chày.** Đồ bằng gỗ hay bằng gang, dùng để giã vào cối : *Chày đám cua, chày giã gạo.*

**Chày cối.** Nghĩa bóng : liều lĩnh không có lý-sự : *Làm chày làm cối, nói chày nói cối.* || **Chày đứng.** Thù chày giã bánh dày, dùng mà giã. || **Chày kền.** Cái vò đánh chuông ở nhà chùa : *Chày kền một tiếng tan niềm tục, Hồn bướm năm canh lẫn sự đời.*

VĂN-LIỆU. — *Vắt cò chày ra mỡ. — Kể đám nào nữ nặng chày. — Nhạc đám thì dỗi chày, nhạc xay thì dỗi cối. — Chày chày trôi xống, chủ ngư-ông ngõ cá (câu đối cò). — Cái cua lếch-thếch theo hầu, Cái chày rơi xuống vỡ đầu cái cua. — Đến đây có lẽ ngồi không, Mượn chày giã gạo cho đống tiếng hò. — Tiếng chày An-thái, mặt gương Tây-hồ. — Trên am một tiếng chày đầu giục người (Ph-Tr). — Chày sương chưa nện cầu Lam (K).*

**Chày.** Một thứ cá ở nước ngọt, mắt đỏ, mình như cái chày : *Đỏ như mắt cá chày.*

**Chày.** Một tiền, sáu mươi đồng kẽm (tiếng lái lợn).

## Chảy

**Chảy.** 1. Trôi đi, tuồn ra : *Nước chảy.* — 2. Tan ra chất lỏng : *Chì chảy, sáp chảy.* — 3. Dò nước ra : *Nồi chảy, thùng chảy.* — 4. Nói về đồ dẹt, dùng lâu mà dần dài ra : *Cái áo the chảy.*

VĂN-LIỆU. — *Nước chảy chỗ trũng. — Nước chảy đá mòn. — Trám sông đều chảy ra bể. — Máu chảy đến đâu, ruồi bâu đến đấy. — Sây-da quan sáu, chảy máu sáu quan. — Nước sông chảy xuôi, nước đồng chảy lại. — Trời mưa cho nước chảy xuôi, Cho con cá gáy đỏ đuôi hồng-hồng. — Trời mưa nước chảy qua sân, Lấy ông lão móm qua lần thì thôi. — Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ-làng (K).*

## Chạy

**Chạy.** 1. Đi nhanh, gót chân không bén xuống đất. Nghĩa rộng : 1. Ở chỗ này dời ra chỗ khác thật mạnh : *Nhọt chạy.* — 2. Trốn tránh : *Chạy chày, chạy toán.* — 3. Nói về máy móc vận-động : *Đồng-hồ chạy.* — 4. Nói về hàng hóa có nhiều người mua : *Hàng bán chạy.* — 5. Đi theo đường dài : *Một dãy núi chạy dài, con sông chạy dài, chạy đường viễn, chạy triện.* — 6. Nói về cái gì thông thoát, không vấp, không tắc : *Vấn nghe chạy, điều hút chạy.*

**Chạy đàn.** Nói về khi làm chay, nhà sư mặc lễ-phục đi điều chung-quanh đàn-tràng. || **Chạy giầy.** 1. Người đưa công-van. — 2. Đệ công-văn lên quan trên. || **Chạy hậu.** Nói về bệnh sởi, bệnh đậu, cái nọc còn lại mà hóa ra bệnh khác. || **Chạy hiệu.** Nói về những đứa trẻ cầm cờ cầm áo, đóng vai quân lính chạy trên sân khấu : *Quán chạy hiệu.* ||

**Chạy làng** (tiếng đánh bạc). Nói về người thua không trả tiền : *Bạc chừa thâu canh đã chạy làng.* || **Chạy tay.** Nói về hàng-hóa bán được nhiều, không đọng. || **Chạy trạm.** Nói về phu trạm đưa công-văn. || **Chạy việc.** Làm việc trôi chảy.

VĂN-LIỆU. — *Chạy ba chân bốn cẳng. — Chạy lên đường trời. — Chạy ngược chạy xuôi. — Chạy trời đầu khỏi nắng. — Chạy sắp chạy ngựa. — Vẽ đường cho hươu chạy.*

II. Xoay-xở tìm kiếm trong khi cần kíp : *Chạy tiền, chạy thuốc, chạy thày, chạy quan.*

**Chạy chọt.** Nói riêng về xoay-xở để lo việc. || **Chạy chữa.** Nói riêng về xoay-xở để chữa bệnh.

III. Tiếng dùng trong cuộc đánh tài-bàn, bài xấu xin đánh ván khác : *Bài tôi không có khăn, xin chạy.*

## Chắc

**Chắc.** 1. Không lệp, nói về loài hạt : *Hạt lúa chắc.* Nghĩa rộng : dân không xộp : *Cây gỗ chắc.* — 2. Vững-vàng : *Cái bàn đóng không chắc.* — 3. Đích thực : *Việc ấy chắc đâu mà tin.*

**Chắc bằng.** Chắc-chắn, có bằng cứ : *Chắc bằng vào đâu mà dám tin.* || **Chắc-chắn.** Vững-vàng, đứng-đắn, có thể tin cậy được : *Ăn nói chắc-chắn. — cái bàn này đóng chắc-chắn lắm.* || **Chắc dạ.** 1. Ăn để phòng đói : *Ăn cho chắc dạ.* — 2. Vững lòng : *Được tin mà chắc dạ.* || **Chắc lép.** Nói về có ý ngờ vực, không tin : *Hỏi vay có mấy đồng bạc mà đã chắc lép.* || **Chắc nịch.** Chắc lắm : *Cái củ này chắc nịch.* Nghĩa nữa nói ý từ kín đáo : *Câu văn chắc nịch.*

VĂN-LIỆU. — *Chắc như cua gạch. — Ăn lấy chắc, mặc lấy bền. — Bán hùm buôn sói chắc vào lưng đầu (K). — Mà lòng đã chắc những ngày một hai (K). — Dận-dò những chắc chu-tuyền có ta (Nh-đ-m). — Chắc đâu đã hẳn hơn đầu, Cầu tre vững dịp hơn cầu thượng gia.*

## Chăm

**Chăm.** Siêng, mãi, không chể nhác : *Nhà giàu chăm việc, nhà thất nghiệp chăm ăn.*

**Chăm-chăm.** Chuyên-chủ vào một việc gì : *Chăm-chăm một tấm lòng thành (L-V-T).* || **Chăm-chỉ.** Cũng như « chăm » : *Làm ăn chăm-chỉ.* || **Chăm-chút.** Trông coi săn-sóc : *Chăm-chút một đàn trẻ con.*

VĂN-LIỆU. — *Phần chăm việc khách, phần siêng việc mình (Nh-đ-m). — Sĩ chăm-chăm kinh thánh truyện hiền (phủ Vương-Lăng).*

**Chăm.** Tên một thứ gạo ở đường trong : *Gạo chăm.*

**Chăm.** Ngay thẳng (tiếng Nam-kỳ).

**Chăm-chăm.** Bộ nghiêm-trang ngay-ngắn : *Chín tròng chăm-chăm ngời hoàng-cực (thờ cụ Trưng-Trinh).*

VĂN-LIỆU. — *Nệm chăm-chăm giải, nển giần-giật giông (Nh-đ-m).*

**Chăm**

**Chăm.** Dam, ngâm một thứ gì vào nước mặn hay nước đường : *Chăm sấu, chăm mít.*

**Chăm.** Cũng gọi là ống giảm : Cái ống để cất rượu.

**Chằm**

**Chằm.** Khâu bằng dây lạt : *Chằm nón, chằm buồm v.v.*

**Chằm.** Chỗ rộng, sâu, có nước, bỏ hoang : *Triệu Quang-Phục đóng quán ở chằm Dạ-trạch.*

**Chặm**

**Chặm.** Lau chùi cho khô ráo (tiếng Nam-kỳ) : *Chặm nước mắt* (lau nước mắt) ; *Giấy chặm* (giấy thấm).

**Chăn**

**Chăn.** Cái mền dùng để đắp : *Chăn đơn, chăn bông.* Có nơi dùng để gọi đồ bán dưới người.

**Chăn cù.** Một thứ chăn dệt bằng lông, xem chữ « cù-du » : *Chăn cù, gối xếp.* || **Chăn loan.** Chăn thêu chim loan : *Chăn loan, gối phượng.*

**VĂN-LIỆU.** — Nằm giữa không mất phần chăn. — *Gối loan tuyệt đóng, chăn cù giá đông (C-o).* — *Chăn loan gối phượng không chông cũng hư.* — *Lọ là chăn gối mời ra sát cầm (K).*

**Chăn.** Đưa dẫn giống súc vật đi ăn : *Chăn bò, chăn dê.* Nghĩa rộng : nuôi nấng trông nom : *Chăn con, chăn tằm.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chăn trâu nhân thể dẫu nghệ.* — *Chăn tằm rồi mới ươm tơ, làm dâu rồi mới được như mẹ chồng.* — *Chăn tằm, kiếm cá, nuôi con, Trong ba nghề ấy ai còn ghen nhau.* — *Con cậu cậu nuôi thầy cho, Chăn cậu cậu bắt chăn bò, chăn trâu.* — *Chỉ sai ra quận Đông-thành chăn dân (L-V-T).*

**Chăn-chăn.** Bằng phẳng đều nhau : *Bằng chăn-chăn.*

**Chấn**

**Chấn.** Ngăn lại, chia ra : *Chấn đường, chấn cái buồng làm hai ngăn.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chấn trước rào sau.* — *Tung hoa chấn nước để làm sao đây (B-C).*

**Chấn.** Tên một cuộc đánh bài lá, cứ kê từng hai hay ba quân cũng một thứ là một chấn.

**Chấn**

**Chấn** (tiếng đường trong). 1. Yêu quái : *Bà chấn.* Có nơi nói là bà giận. — 2. Kéo nói ra : *Chấn mền ra cho rộng.*

**Chấn**

**Chấn.** Không lẽ, trọn đủ : *Chấn chục, chấn số.*  
**Chấn lẻ.** Tên một cuộc đánh dờ : *Đánh chấn lẻ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Được kiện mười bốn quan năm, Thua kiện mười lăm quan chấn.* — *Chấn trong lễ ngoài, ai tai thì đánh.* — *Chấn trong lễ ngoài, ai dài lưng thì được.* — *Mười ngày vira chấn huyện đường về quê (Ph. C. C. H.).* — *Năm nay nằng chấn ba mươi (Ph. C. C. H.).*

**Chấn.** Xem « dẫn ».

**Chặn**

**Chặn.** 1. Đè xuống, giữ cho vững : *Chặn giấy, chặn cửa.* — 2. Ngăn lại, giữ lại : *Chặn rẽ cây; kẻ cướp chặn đường.*

**VĂN-LIỆU.** — *Trước bạch-hổ vào ở đó làm hang, Long-quân trở nên vùng đại-trạch; Sau kim-ngưu chạy vào đây hóa vực, Cao-vương đào chặn mạch hoàng-dô (phủ Tây-lồ).*

**Chăng**

**Chăng.** Kéo thẳng ra : *Chăng lưới, chẳng mản.*

**Chăng dây.** Dăng thẳng dây ra. Tục xưa người ta chăng dây đón đường đám cưới để xin tiền.

**Chăng.** Cũng như tiếng chẳng mà có ý nghi ngờ : *Hắn rằng mai có như rày cho chẳng (K).*

**VĂN-LIỆU.** — *Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha.* — *Vì chăng duyên nợ ba sinh.* — *Nàng đã biết đến ta chăng.* — *Ở đây hoặc có giai-âm chăng là.* — *Xa-xôi ai có thấu tình chăng ai (K).* — *Trên chín bề có hay chăng nhẽ (C-o).* — *Trên trường gấm thầu hay chăng nhẽ (Ch-Ph).* — *Còn duyên chăng nữa cũng nhờ tài sinh (Nh-đ-m).*

**Chăng-văng.** Bộ rộn-ràng (P. C.).

**Chằng**

**Chằng.** Buộc nhiều lần dây mà không có hàng lối : *Chằng cột buồm.*

**Chằng chằng.** Nhìn không nháy mắt : *Bố công bốn mắt chằng chằng trông nhau (hát xẩm).* || **Chằng chịt.** 1. Quán-quí nhiều lần như dây buộc : *Chằng chịt như mào củi.* — 2. Đầy đặc sin-sít : *Mặt giỗ chằng chịt.*

**Chằng.** Cái gì không phải về phần mình mà cũng dây-dương đến : *Tiền chằng, làm chằng, nói chằng.*

**Chằng cò.** Lôi-thôi rắc-rối mãi : *Hai làng kiện nhau chằng cò mãi.* || **Chằng chược.** Bầy-bả lôi-thôi : *Vay mượn chằng chược.*

**Chằng**

**Chằng.** Nghĩa như tiếng « không » mà có ý quyết hơn : *Chằng cày lấy đầu có thóc, Chằng học lấy đầu biết chữ (T-ng).*

**Chằng bỏ.** Không đáng, không bù lại được : *Phụ người chằng bỏ khi người phụ ta (K).* || **Chằng kéo.** Chằng thế thì : *Kiếp này chằng kéo đến bù mới thôi.* || **Chằng lọ.** Chằng cứ phải như thế : *Khi thần chằng lọ là cầu mới thần.* || **Chằng qua.** Cũng thế thôi.

VĂN-LIỆU. — **Chẳng** để chẳng thương. — **Chẳng** có của thì có công. — **Chẳng** ra thì đưa khú. — **Chẳng** phải đầu lại phải tai. — **Chẳng** thiêng ai gọi là thần. — Trẻ chẳng tha, già chẳng thương. — **Chẳng** chê cũng mất lễ con gái. — **Chẳng** được ăn cũng lặn lội vốn. — **Cây** muốn lặng, gió chẳng đứng. — **Chẳng** học mà hay, chẳng cây mà có. — **Chẳng** hen mà gập, chẳng rấp mà nén. — **Chẳng** ốm chẳng đau, làm giàu mấy chốc. — **Chẳng** ăn cũng thiệt, chẳng chơi cũng hoai. — **Chẳng** ăn chẳng chơi, nửa đời cũng ra ma. — **Chẳng** làm thì doi, làm thì chơi xương hồng. — **Chẳng** ngon cũng thể sốt, **Chẳng** tốt cũng thể mới. — **Chẳng** được con trăm con chép, Cũng được nớ lép mới lóm. — **Chẳng** được miếng thịt miếng xôi, Cũng được lời nói cho người ấm lòng. — **Chẳng** chua cũng thể là chanh, **Chẳng** ngọt cũng thể cam sành chín cây. — **Chẳng** chê chẳng chên sao say, **Chẳng** thương chẳng nhớ sao hay đi tìm. — **Chẳng** ai như thể chàng Ngâu, Một năm mới thấy mặt nhau một lần. — **Chẳng** làm thì bảo rằng ươn, Làm thì xương sống xương sườn bày ra. — **Chẳng** vui cũng thể hội Thầy, **Chẳng** trong cũng thể hồ Tây xứ Đoài. — **Khôn** ngoan chẳng lọ thật-thà, **Lường** thưng tráo đầu chẳng qua đong đầy. — **Rừng** đen chẳng lọ là nhân, **Người** giòn chẳng lọ quần khăn cũng giòn. — **Chẳng** gì tươi tốt bằng vàng, **Chẳng** gì lịch-sự nỏ-nang bằng tiền. — **Chồng** gì anh, **vợ** gì tôi, **Chẳng** qua là cái **vợ** đời chi đây. — **Cơm** ăn chẳng hết thì treo, **Việc** làm chẳng hết thì kêu lảng điêng. — **Chẳng** qua đồng cốt quàng xiên (K).

## Chặng

**Chặng.** Từng dãy từng đoạn : **Chặng** đường, **chặng** núi, **chặng** đày v. v.

## Chấp

**Chấp.** Nói, làm cho liên lại : **Mãnh** gương võ **chấp** lại cho liền.

**Chấp-chánh.** Nhặt-nhạnh mỗi cái một nơi mà nối **chấp** vào với nhau : **Chấp-chánh** những câu xáo cũ mà làm thành văn.

VĂN-LIỆU. — **Chồng** **chấp**, **vợ** nói. — **Biết** nhau từ thuở **bướn** thừng, **Trăm** **chấp**, nghìn nói, xin đừng quên nhau. — **Ngột** buồn sao **chẳng** **chấp** gai, **Đến** khi có cá mươn chài ai **chợ** — **Cành** **phàm** đã **chấp** hoa liên bao giờ (Nh-đ-m). — **Ấy** ai **chấp** mới **xích-thằng** (Nh-đ-m). — **Những** **lăm** **chấp** cánh liền **cành** (H-T). — **Hoa** **kia** đã **chấp** **cành** này cho **chưa** (K).

**Chấp.** Cái mụn mọc ở mi mắt : **Lên** **chấp**, **mọc** **chấp**.

## Chấp

**Chấp.** Một hồi, một lúc : **Đi** **một** **chấp**, **ngồi** **một** **chấp**.

**Chấp** **tiền.** Lối đếm tiền, lấy năm đồng làm ngũ : **Đếm** **nhăm** **mất** **một** **chấp**-**tiền**.

## Chắt

**Chắt.** Gạn lấy nước ra, để cái lại : **Chắt** **nước** **cơm**, **chắt** **nước** **vo** **gạo** v. v.

**Chắt** **bóp.** Bòn một bủn-xỉn : **Chắt** **bóp** **lưng** **li** **lưng** **ti** **một**. || **Chắt**-**chiu.** Hà-tiền, dè-dặt : **It** **chắt**-**chiu**, **hơn** **nhiều** **vung** **phí**. || **Chắt** **mót.** **Vợ** **vét** **nhặt**-**nhạnh** **từng** **li** **từng** **ti** : **Chắt** **mót** **cho** **kỳ** **hết** **mới** **thời**.

VĂN-LIỆU. — **Chắt**-**chiu** **sinh** **đũ** **giấu** **liền** **biết** **đầu** (H-Tr). — **Bình** **rau** **công** **muối** **chắt**-**chiu** **nom**-**dòm** (Tr-th).

**Chắt.** Một trò chơi của trẻ con, một tay vừa tung vừa nhặt vừa hứng : **Trẻ** **con** **hay** **đánh** **chắt**.

**Chắt.** Con của cháu, gọi mình bằng cụ.

## Chặt

**Chặt.** Chém mạnh cho đứt : **Chặt** **cây**, **chặt** **xương**.

VĂN-LIỆU. — **Chặt** **dầu** **mà** **uối** **lấy** **đời**, **Bao** **nhiều** **xương** **cốt** **bỏ** **roi** **ngoài** **đường** (câu đố cây mía).

**Chặt.** Nói cái gì vững chắc không lay cạy ra được : **Đóng** **đinh** **thật** **chặt**. **Nghĩa** **bóng** : **ráo** **riết**.

**Chặt**-**chê.** Cũng nghĩa như chữ « chặt » : **Gói** **ghém** **chặt**-**chê**, **ăn** **tiêu** **chặt**-**chê**.

## Châm

**Châm.** Đi vào lửa cho cháy : **Châm** **đóm**, **châm** **đèn**.

**Châm** 針. 1. Cái kim để khâu (không dùng một mình). — 2. Dùng vật gì nhọn mà chích cho thủng : **Đốt** **như** **kim** **châm**.

**Châm**-**biêm** 砭. Cách chữa bệnh, dùng cái kim bằng sắt bằng đá để **châm**-**chích**. **Nghĩa** **bóng** : **dùng** **lời** **nói** **để** **khuyên** **dẫn** **những** **điều** **làm**-**lỗi** **của** **người** **ta** : **Lời** **thực** **mất** **lòng** **nhưng** **có** **thể** **châm**-**biêm** **được** **điều** **lỗi**. || **Châm**-**chích** 灸. Cách chữa bệnh, dùng đồ nhọn mà **châm** và dùng lửa mà **đốt**. **Nghĩa** **bóng** : **nói** **xói** **móc** : **Lời** **vội** **có** **ij** **châm**-**chích**. || **Châm**-**chọc**. **Nghĩa** **bóng** **cũng** **như** **châm**-**chích**.

VĂN-LIỆU. — **Nào** **nón** **tu** **lờ** **nào** **mũ** **thảm**, **Đi** **đầu** **chẳng** **đội** **để** **ong** **châm** (Xuân-hương). — **Bướm** **già** **thì** **bướm** **có** **râu**, **Thấy** **bông** **hoa** **nở** **củi** **đầu** **bướm** **châm**. — **Bướm** **châm** **mà** **bướm** **lại** **lâm**, **Có** **bông** **hoa** **nở** **ong** **châm** **nất** **rồi**. — **Ong** **non** **ngựa** **nọc** **châm** **hoa** **rữa** (Xuân-hương).

**Châm** 箴. 1. Thề vãn để **khuyên** **răn** : **Bài** **châm**. — 2. **Khuyên** **răn** (không dùng một mình).

**Châm**-**ngôn** 言. **Lời** **khuyên** **răn**.

**Châm** 斟. **Rót** **rượu** (không dùng một mình).

**Châm**-**chước** 酌. **Nghĩa** **đen** : **rót** **di** **rót** **lại** **mời** **nhau** (ít dùng). **Nghĩa** **bóng** : **thêm** **bớt** **cho** **vừa** : **Hai** **bèa** **châm**-**chước** **cho** **xong** **việc**.

## Chấm

**Chấm.** Dùng vào một ít : **Chấm** **mực**, **chấm** **muối**, **chấm** **nước** **mắm**.

**Chấm** **mút.** 1. Ăn kiểu cách : **Ngồi** **vờo** **mắm** **chỉ** **chấm** **mút** **mà** **không** **ăn**. — 2. **Xà-xẻo** : **Những** **kỳ**-**mục** **ở** **lòng** **có** **linh** **hay** **chấm** **mút**.



**VĂN-LIỆU.** — Bỏ-dục chấm nước cây. — Lá mơ quắn với thịt gà chấm tương. — Trai tơ lấy phải nạ dòng, Như nước mắm thổi chấm lòng lợn thiu.

**Chấm.** Vừa đúng đến : Áo dài chấm đất. — Nước lụt chấm mái tranh.

**VĂN-LIỆU.** — Tóc thề đã chấm ngang vai (K). — Tóc máy chấm đất, da gà gương trong (Ph-C. C. H.).

**Chấm.** 1. Đặt nét chấm đề cho gãy câu : Chấm câu, chấm sách. — 2. Xét bài văn mà cho số điểm : Chấm bài thi, chấm quyền. — 3. Vẽ : Bức tranh chấm thủy mặc. — 4. Kén chọn : Tôi chấm câu này hay có này.

Chấm phá. Vẽ phóng bút không bó buộc vào qui-cử : Bức tranh chấm phá. || Chấm trường. Chấm văn ở trường thi.

**Chấm.** Một điểm tròn và nhỏ : Một nét chấm đen ở trong tờ giấy trắng.

Chấm băng 彡. Cái dấu thuộc về bộ băng, chữ băng 彡, có hai nét chấm ở bên gọi là bộ chấm băng. || Chấm thủy 彡. Cái dấu thuộc về bộ thủy.

## Chấm

**Chăm-vằm** (tiếng đương Trong). Bộ mặt-mạp, to xương hóc : Bộ mặt chăm-vằm (P. C.).

## Chăm

**Chăm 枕.** Cái gối (không dùng một mình).

Chăm cốt 骨. Cái xương đằng sau gáy, có khi nói tắt là cái chăm : Chăm cốt to là tướng tốt.

Chăm-cầm 琴. Một thứ đàn máy hình như cái gối. Tiếng này còn dùng để gọi một thứ đồng-hồ có máy đàn : Đồng-hồ chăm-cầm.

## Chăm

**Chăm 鳩.** Tên một loài chim có chất độc ở trong lòng, thường dùng để nấu làm thuốc độc.

Chăm độc 毒. Dùng thuốc độc bằng lông chim chăm mà hại người ta. || Chăm-tửu 酒. Thứ rượu có chất độc.

## Chậm

**Chậm.** Không được mau chóng : Chậm như rùa.

Chậm-chạp. Cùng như chậm : Chậm-trễ. Không mau chóng đề quá hạn : Làm việc không nên chậm-trễ.

**VĂN-LIỆU.** — Trâu chậm uống nước đục. — Nhanh chân thì được, chậm chân thì trượt. — Thứ nhất vợ đại trong nhà, Thứ nhì trâu chậm, thứ ba dựa cùn.

## Chân

**Chân.** 1. Một bộ-phận trong thân-thể, dùng để đi đứng : Nước đến chân mới nhảy. Có nơi gọi là chơn hay chun. Nghĩa rộng : phần cuối cùng : Chân đề, chơn núi. — 2. Địa-vị : Ông này về nghĩ, ông khác thay chân. — Có chân trong hội-đồng.

**Chân chấu.** Hình lưỡi liềm lưỡi hái cắt như răng cưa, chân chấu-chấu. || **Chân chỉ hạt bột.** Đường viên có hạt bột và chỉ thông xuống. || **Chân chó.** Một thứ cờ trẻ con chơi có bốn quân : Đánh cờ chân chó. || **Chân lông.** Lỗ nhỏ ở ngoài da : Gió lọt chân lông. || **Chân nâng.** Bàn đạp đeo hai bên yên ngựa để đỡ chân. Cũng gọi là chân dâng. Nghĩa bóng : nói cái cảnh tạm bợ chưa được nhất định : Tôi mới đến đây cũng còn chân nâng lắm. || **Chân quần.** Cái gấu quần : Chân quần gấu áo. || **Chân què.** Vải can ở ống quần. || **Chân qui.** Đồ gỗ hoặc đồ đồng làm lối chân thấp và khum-khum như người qui : Cái sập chân qui. || **Chân rết.** Nói co nhiều như chân rết : Đan chân rết, chạy chân rết. || **Chân tay.** Chân và tay. Nghĩa bóng : nói người tin cần mà sai khiến được việc : Dầy-lớ chân tay. || **Chân tượng.** Túc là chân voi, tròn và to. Ta dùng để gọi một thứ bát to : Bát chân tượng. || **Chân trong.** Người hầu cận. — Người mưu việc bên trong : Việc ấy đã có người chân trong giúp đỡ. || **Chân trời.** Chỗ xa tit, mắt trông thấy trời đất hình như liền với nhau. **Chân vạc.** Chân cái đỉnh. Nghĩa bóng : nói cái thế lực chia ra làm ba : Thế nước chia ba chân vạc. || **Chân vịt.** Chân con vịt. Nghĩa rộng là máy quay để cho tàu có sức chạy : Chân vịt tàu thủy.

**VĂN-LIỆU.** — Chân cứng, đá mềm. — Chân đi, miệng đi. — Chân giầy, chân giép. — Chân lấm, tay bùn. — Chân le, chân vịt. — Chân sim móng đá. — Chân trong, chân ngoài. — Chân ướt, chân ráo. — Mạnh chân, khỏe tay. — Mất lóa, chân chậm. — Chân giương, cạp liếp. — Chân máy, mặt bễ. — Kíp miệng, chày chân. — Ba chân, bốn cẳng. — Chân nam đá chân chiêu. — Được dùng chân, lán dùng đầu. — Thượng cẳng chân, hạ cẳng tay. — Xa mỗi chân, gần mỗi miệng. — Tơ chỉ buộc chân voi, chân ngựa. — Khô chân gán mặt đất tiền cũng mua. — Chân không đến đất, cật chẳng đến trời. — Một bước chân đi, mười bước chân lại. — Chân mình những lấm bê-bê, Lại còn cầm đuốc đi rê chân người. — Dù ai nói ngả nói nghiêng, Thì lạ cũng vững như kiềng ba chân. — Đàn bà yếu chân mềm tay, Làm ăn chẳng được lại hay nở mồm. — Rửa chân đi hán đi hài, Rửa chân đi đất cũng hoài rửa chân. — Chân trời mặt bễ lênh-dênh (K). — Dùng-dùng khi bước chân ra (K). — Phòng khi nước đã đến chân. — Rành rành kẻ tóc chân tơ. — Rễ bèo chân sóng lạc loài (K). — Chân máy mặt đất một màu xanh xanh. — Chó dành lòng kẻ chân máy cuối trời (K).

**Chân 眞.** Thực, không dối : Chân thực, chân chính.

**Chân-chính 正.** Thực-thà ngay thẳng : Làm người chân-chính thì mới là quân-tử. || **Chân chúa 主.** Đấng vì thiên-tử. || **Chân-dung 容.** Bức vẽ hay bức ảnh thực hết mặt : Bức chân-dung. || **Chân-lý 理.** Lễ thực : Học phải tìm cho thấu chân-lý. || **Chân-ngôn 言.** Một tôn-phái của đạo Phật. || **Chân-nhân 人.** 1. Người tu-hành đạo thần-tiên mà đã đắc-đạo. — 2. Người chịu mệnh trời làm chủ-tề nhân-dân : Lương-giang trời mở chân-nhân, Vua Lê Thái-tổ ứng tuần mới ra (Nam-sử diễn ca). || **Chân-phương 方.**

Một lối viết chữ nhỏ, ngang bằng sô thẳng. Nghĩa bóng : làm cái gì theo lối mộc-mạc thực-thà, không hay lắt-léo. || **Chân-tài** ○ 才. Tài giỏi thực. || **Chân-tâm** ○ 心. Bụng thực thà. || **Chân-tình** ○ 情. Tình thực. || **Chân-tính** ○ 性. Tính cách thực. || **Chân-tu** ○ 修. Người tu hành chân-chính : *Đặng Huyền-quang là một bậc chân tu.* || **Chân-tướng** ○ 相. Hình-giáng thực : *Người giả đạo-dức có khi lộ chân-tướng.* || **Chân-tượng** ○ 像. Tượng thực. || **Chân-thành** ○ 誠. Thực-thà : *Sinh xem biết ý chân-thành (Nh-đ-m).* || **Chân-thực** ○ 實. Thực-thà. || **Chân-truyền** ○ 傳. Nổi được đạo chính. **VĂN-LIỆU.** — Tu đầu cho bằng tu nhà, Thờ cha kính mẹ mới là chân-tu.

**Chân-lạp** 眞獵. Tên nước Cao-mên ngày trước.

## Chấn

**Chấn.** 1. Xén, cắt bớt đi : *Chấn móng ngựa.* — 2. Giữ, chặn lại để khấu trừ đi, cũng như tiếng cấn : *Chấn trừ tiền công.*

**Chấn.** Đập đánh : *Lấy gạch chấn vào đầu.*

**Chấn** 振. Dấy lên, nổi lên, làm cho mạnh lên (không dùng một mình).

**Chấn-chỉnh** ○ 整. Sửa-sang, sắp, đặt cho chỉnh-đốn : *Chấn-chỉnh việc hương-chính.* || **Chấn-hưng** ○ 興. Mỡ-mang cho thịnh-vượng lên : *Chấn-hưng công-nghệ.* || **Chấn-khởi** ○ 起. Làm cho phấn-phát lên : *Chấn-khởi lòng người.* || **Chấn-loát** ○ 刮. Sửa-sang chải chuốt : *Chấn-loát việc triều-chính.*

**Chấn** 震. I. Vang động, lừng lẫy : *Danh chấn hoàn-cầu.*

**Chấn động** ○ 動. Vang động cả lên : *Việc Âu-chiến năm xưa làm chấn động cả thế-giới.*

II. Tên một quẻ trong tám quẻ kinh Dịch.

**Chấn-phương** ○ 方. Phương đóng.

## Chân

**Chân.** Lấy nước sôi lược qua một vật gì : *Chần lòng lợn.*

**Chân.** Lấy chỉ khâu lược qua : *Chần ròi mới may.*

## Chần

**Chần** 賑. Cứu giúp, đem tiền gạo phát cho người nghèo : *Đông như phát chần.*

**Chần-bần** ○ 貧. Đem tiền gạo giúp cho người nghèo. || **Chần-cấp** ○ 給. Đem tiền gạo cấp-phát cho người nghèo. || **Chần-phát** ○ 發. Cũng như chần-cấp. || **Chần-tế** ○ 濟. Đem tiền gạo cứu giúp cho người nghèo. || **Chần-thải** ○ 貸. Ban phát tiền gạo cho lúc đói, rồi sau phải trả lại : *Xin cho chần-thải lại y lệ thường (Nh-đ-m).* || **Chần-thí** ○ 施. Cũng như chần-cấp.

**VĂN-LIỆU.** — *Cầm cơ chần mẽ cướp mồi tiều-di (Nh-đ-m).* — *Đến hôm chần-lễ lên đàn (H-Chừ).*

**Chẩn** 診. Thăm nom, xét nghiệm (ít dùng một mình).

**Chẩn-bệnh** ○ 病. Thăm bệnh. || **Chẩn đoán** ○ 斷. Xem xét mà đoán bệnh. **Chẩn mạch** ○ 脉. Thăm mạch. || **Chẩn thị** ○ 視. Thăm nom về bệnh tật

**Chẩn** 疹. Nốt nhỏ mọc lẩn-tẩn ngoài da, thường gọi là sởi (không dùng một mình).

**Chẩn-dậu** ○ 痘. Một thứ bệnh nhiệt có những nốt nhỏ đỏ hồng-hồng mọc ở ngoài da, nhẹ hơn bệnh đậu.

**Chẩn** 軫. Tên một vị sao trong nhị-thập-bát tú.

## Chận

**Chận.** Ngăn lại, dè xuống : *Chận đầu, chận đuôi, chận họng v. v.*

## Chấp

**Chấp.** Thách, không kể vào đâu : *Cờ cao Đế-Thích chấp hai xe.*

**VĂN-LIỆU.** — *Bầu đốc giang-sơn say chấp rượu (thơ cò).*

**Chấp** 執. 1. Cầm, giữ. — 2. Nhận : *Chấp đơn.* — 3. Câu-nệ : *Xin ông đừng chấp.*

**Chấp-chiếm** ○ 占. Cướp giữ : *Kẻ gian-tham hay chấp-chiếm của người.* || **Chấp-chiều** ○ 炤. Giữ giấy của quan phê đề làm bằng. **Chấp chính** ○ 政. Cầm giữ quyền chính trong nước. || **Chấp dịch** ○ 役. Coi về một phần việc như rước xách v. v. || **Chấp đơn** ○ 單. Nhận đơn : *Quan chấp đơn.* || **Chấp-hiệu** ○ 號. Người cầm hiệu sai bọn chấp-dịch. || **Chấp-kinh** ○ 經. Giữ lễ thường : *Chấp-kinh cũng phải có khi lỏng quyền.* || **Chấp-lễ** ○ 禮. 1. giữ lễ : *Chấp lễ đệ-tử.* — 2. Nhận lễ : *Cầu thánh chấp lễ chấp bài* || **Chấp-lệnh** ○ 令. Cũng như chấp-hiệu. || **Chấp-mê** ○ 迷. Tin theo một cái gì mà không tỉnh. || **Chấp-nệ** ○ 泥. Câu nệ. || **Chấp-nhật** ○ 一. Cũng như chấp-nệ. || **Chấp-phát** ○ 縛. Người cầm đầu dây đưa xe tang. || **Chấp-sự** ○ 事. Người giữ làm một phần việc như tế lễ. || **Chấp-trách** ○ 責. Nệ một điều gì mà trách móc : *Chấp-trách chi đàn bà con trẻ.* || **Chấp-trung** ○ 中. Giữ đạo trung.

**VĂN-LIỆU.** — *Có quyền nào phải một đường chấp-kinh (K).* — *Lòng lộng càng giận người người chấp-uy (K).*

**Chấp chi nhặt nhạnh.** Vơ vét hết cả.

**Chấp-chớ.** Mắt nhìn không dừng-dần.

## Chập

**Chập.** 1. Hai vật gì ghép, dính với nhau : *Hai đồng tiền chập một.* — *Roi chập đôi.* — *Ôm chập lấy.* — 2. Một cơn, một hồi : *Đánh cho một chập.*

**Chập-cheng.** Tiếng đánh thanh-la của thầy cúng, khi tay buông ra, khi tay bịt lại

**VĂN-LIỆU.** — *Chập-chập thôi lại cheng-cheng, Có con gà sổng đem lên hầu thầy.*

**Chập-choạng.** 1. Nói lúc trời tối lơ-mờ trông không được rõ lắm : Trời chập-choạng tối. — 2. Nói lúc trời tối đi không chắc bước. Trời tối đi chập-choạng.

**Chập-chồng.** Trùng-trùng điệp-điệp từng nọ đề lên từng kia : Chập-chồng chốn thấp nơi cao (Nh-đ-m).

**Chập-chờn.** Ngủ bập-bồng không say : Chập-chờn cơn linh cơn mê (K).

**Chập-chừng.** Cũng như chập-chờn : Giấc hoa nữ để chập-chừng dở-dang (H-Tr).

**Chập-chững.** Đi lầy-bầy chưa được vững : Đưa bé này mới chập-chững biết đi.

VĂN-LIỆU. — Ba năm chập-chững ra vào (Ph C. C. II).

**Chập tối.** Lúc trời con mập-mờ chưa tối hẳn.

VĂN-LIỆU. — Có đánh thì đánh sớm mai, đừng đánh chập tối không ai nằm cùng.

**Chát**

**Chát.** Xếp cái nọ chồng lên cái kia : Chát củi lên thành đống.

VĂN-LIỆU. — Niềm riêng chát là muốn vãn (H-Tr). — Lương khoang chát thâm dày then chứa sấu (H-Tr).

**Chát 質.** I. 1. Bản thể của các vật : Chát nóng, chát lạnh, chát đặc, chát lỏng. — 2. Nói về tính-khi tư-cách : hơi nhà băng-tuyết, chát hằng phi-phong (K).

II. Thật-thà mộc-mạc (không dùng một mình).

Chát-phác 〇 樸. Thật-hà mộc-mạc : Dân cổ tính chát-phác. || Chát-thực 〇 實. Thực-thà ngay thẳng.

VĂN-LIỆU. — Dầu con nói nói cười cười, giữ lời chát-phác (đàm-tục-hú).

III. Hỏi cho hết lẽ phải trái (không dùng một mình).

Chát-chính 〇 正. Hỏi để định lẽ phải trái : Chát-chính cùng các độc-giả. || Chát-nghi 〇 疑. Hỏi để định những điều ngờ vực : Xem sách có nghi gì nên chát-nghi. || Chát-vấn 〇 問. Gạn hỏi cho hết đầu đuôi một việc gì : Việc ấy quan tòa còn đang chát-vấn. — Nghi-viện có quyền chát-vấn chính-phủ.

**Chật**

**Chật.** Hẹp, trái với rộng.

Chật-chội. Cũng nghĩa như chật : Nhà ở chật-chội quá. ||

Chật-hẹp. Cũng nghĩa như « chật » : Con đường này chật-hẹp quá, xe đi không lọt. || Chật lên. Chật, đây : Tiền hô hậu ứng chật lên (Nh-đ-m). — Tài tham của dút chật lên (Nh-đ-m). || Chật ních. Đổng-người qua : Chợ đông chật ních hai bên (L-V-T).

VĂN-LIỆU. — Chồng công lại lấy vợ công. Năm chiến thì chật, năm nông thì vừa. — Bác đồng chật dất, tính kỳ đầy sán (K). — Trong nhà người chật một lần như ném (K). — Ngựa xe đầy-dẫy, quan quân chật đường (K). — Đầy sông kênh ngạc, chật đường giáp bình. — Kéo về đóng chật một

thành Lâm-chi (K). — Trên cửa từ-bi chen chật cánh (X-H).

Tàn bầy mùng rở chật nhà (Nh-đ-m). — Trông ra đã chật một sân những người. — Bách quan đóng chật sân phong (Nh-đ-m). — Trông đường chật dất, với toan đến trời (Nh-đ-m).

**Chật-chượng.** Khấp - khênh, lệch - lạc, không được ngay-ngắn : Cái bàn này kê chật-chượng. Nghĩa bóng : nói người không đứng-đắn, ăn nói bất-nhất không thể tin cậy được.

**Chật-vật.** Khó nhọc vất-vả : Ông này chật-vật về đường công-danh.

**Châu**

**Châu.** Quay về một phía, một chỗ : Mấy người châu đầu lại nói chuyện.

**Châu 州.** Một hạt cai-trị, lớn nhỏ tùy lúc chia địa-phận : Vốn người huyện Tích, châu Thương (K).

**Châu 洲.** I. Bãi gò, đất bồi ở giữa sông giữa bể (không dùng một mình).

Châu-thổ 〇 土. Đất bãi, bồi lên ở bờ sông bờ bể. ||

Châu-thành 〇 城. Một khu đất rộng đã lập ra phố-phương, dân-cư đông-đúc : Hải-phòng là một nơi châu-thành mới mở.

II. Phần đại-lục ở trên địa-cầu : Châu Âu, châu Á. v. v. VĂN-LIỆU. — Năm châu trên mặt địa-cầu (câu hát).

**Châu 殊.** Một thứ khoáng-chất sắc đỏ, cũng đọc là chu.

Châu-phê 〇 批. Chữ của vua phê bằng bút son vào các dụ-chỉ : Châu-phê cho sứ Đông-thành đem sang (L-V-T). ||

Châu sa 〇 砂. Thứ son đỏ, dùng làm thuốc.

**Châu 珠.** I. 1. Ngọc trai : Trân châu. Nghĩa bóng : vật hiếm có và giá đắt : Gạo châu củi quế. — 2. Giọt nước mắt : Thoắt nghe nàng đã đầm đẫm châu sa (K). — 3. Nói những chất như đường mật quên tròn lại : Đường dục lại thành châu.

Châu-báu (bảo) 〇 寶. Nói các vật quý-báu.

VĂN-LIỆU. — Theo lời như châu dòng châu (K). — Tuôn châu đòi trận, vô tơ trâm vòng. — Trong như châu giở duyên Quyền (K). — Sấm-sanh nếp từ xe châu. — Mấy lời hạ-cổ ném châu, gieo vàng. — Biết đâu Hợp-phố mà mong châu về. — Ngâm-ngùi rủ bực rềm châu (K). — Cửa châu gió lọt, rềm ngà sương gieo (C-o).

**Châu 週.** Quanh khắp một lượt. Xem chữ « chu ».

**Châu-chấu.** Tên một loài phi-trùng, đầu tròn. Đường trong gọi là cào-cào.

VĂN-LIỆU. — Nực cười châu-chấu đá xe, Tưởng rằng châu ngã ai dè xe nghiêng (Việt-Nam phong sử). — Châu-chấu đuổi cái chích-chèo, Cổ đầy đồng nội cần què môm trâu.

**Châu-độc 朱篤.** Tên một tỉnh ở Nam-kỳ.



**Châu**

**Chấu.** Cái giá có ba chân để gác võng.

**Chầu**

**Chầu.** Bồi chữ triều đọc trạnh. Đi hầu chực vua chúa : *Các quan đi chầu vua.* Nghĩa rộng : cùng hưởng về một phương-vị nào : *Long hồ chầu về huyết.*

**Chầu bà.** Một vị phu-nhân tôn quý : *Chàng nên quan cả, thiếp nên chầu bà.* || **Chầu-chực.** Hầu-hạ chờ đợi : *Chầu-chực mãi không được.* || **Chầu-hầu.** Ngồi chực hầu để nghe hóng, hoặc ngồi trông đợi : *Ngồi chầu-hầu chực gì đấy?* || **Chầu Phật.** Cũng như trâu trời. || **Chầu-ria.** Ngồi xem đánh bài mà không dự cuộc : *Ngồi chầu-ria lơ-lôm.* || **Chầu trời.** Nói người có tuổi chết. || **Chầu văn.** Hát để hầu bóng thánh : *Chầu văn bà chúa Liễu.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chữ xuân riêng sớm chực trưa chầu (C-o).* — *Áo chầu hằng mặc, cơm chầu hằng ăn (H-Chừ).* — *Buổi chầu vừa rạng ngày mai (Nh-d-m).* — *Hầu trong hai á, chầu ngoài tám viên (Nh-d-m).* — *Ràng vàng lệnh chỉ rước chầu vu qui (K).*

**Chầu.** Một buổi, một hồi, một dịp : *Hát một chầu.* — *Buôn bán gặp chầu.*

**Chầu.** Một thép, một tập : *Một chầu trần-không* — *Một chầu vải.*

**Chầu.** Thêm một số vào một số to, nói về việc mua bán : *Một trăm quả cam chầu năm quả.*

**Chầu.** Góp tiền để đánh cuộc : *Chầu tiền đánh đao.*

**Chầu.** Chia mỗi ra, dài mỗi ra : *Chầu mỡ (mòm) ra* mà nói chuyện góp.

**Chấu**

**Chấu.** Tên một loài ếch nhái lớn, thường gọi là chấu-chàng, hay là chấu-chuộc, đường trong gọi là chàng-biu.

**VĂN-LIỆU.** — *Đỡ ai đúc gạch nên vàng, Cho ta đúc cái chấu chàng nên liền.* — *Nhắc trông ngõ tượng tô vàng. Nhìn ra mới tỏ chấu-chàng ngõ mưa.* — *Mừng cho anh chị no đời, Tôi như chấu-chuộc ngõ chơi ao cần.*

**Chậu**

**Chậu.** Đồ bằng đất, sành, sứ, đồng v. v., để rửa, giặt, trông cây : *Chậu hoa, chậu rửa mặt v. v.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đồn rằng cà-cưỡng thơm cay, Ấu cơm bát sứ, rửa tay chậu đồng.* — *Nước đưng mà đựng chậu than, Đói ta trĩnh-liết lấy nhơn hẹm gì.* — *Bỏ chỉ cá chậu, chìm lòng mà chơi (K).* — *Khôn soi chậu úp cũng mang tiếng đời (L-V-T).*

**Chấy**

**Chấy.** I. Một loài trùng ở trong tóc, sắc đen, hình như con rận : *Đầu chấy mẩy rận.* Đường trong gọi là con chi.

II. Tiếng riêng gọi thứ thóc bị hấp hơi không phơi được nắng, hạt gạo ở trong biến thành sắc đen.

**Chấy.** I. Rang và nghiền cho nhỏ : *Chấy tôm, chấy thịt.*

II. Fòn mót : *Chấy thót, chấy hóa (xem dấy hóa).*

**Chầy**

**Chầy.** Chậm, muộn, lâu : *Chầy kíp thì chầy.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đau chóng, đã chầy.* — *Kiến bò miệng chầu thì chầy, Kiến bò miệng chèn chầy rày thì mai.* — *Đêm thu một khắc một chầy.* — *Làm-chi đường bộ thảng chầy.* — *Một mình lưỡng lự canh chầy.* — *Mỗi oan khi gỡ cho xong còn chầy.* — *Chầy chàng là một năm sau với gì.* — *Năm chầy, tháng chầy bao lâu mà chầy (K).* — *Càng trông lìn lúc càng chầy (H-Chừ).* — *Luống công tìm lối bấy chầy (H-Chừ).* — *Ái ơi chơi lấy kẻo chầy, Xem hoa bốn mắt, ái giầy ba chân.* — *Ái ơi đừng chớ chờ chầy, Có công mài sắt, có ngày nên kim.*

**Chạy**

**Chạy.** Cũng nghĩa như sai, chệch đi, dịch đi : *Gặp khó ảnh hưởng lòng dễ chạy (tơ cò).*

**Che**

**Che.** Làm cho khuất, cho kín : *Trướng rủ, màn che.* Nghĩa bóng : bưng-bịt không cho người ta biết : *Che mắt thế-gian.*

**Che-chở.** Bệnh-vực, chông dờ : *Tuyệt sưng che-chở cho thân cát-dâng.* || **Che dầy.** Trùm kín. Nghĩa bóng : bệnh-vực giấu-giếm.

**VĂN-LIỆU.** — *Trời che, đất che.* — *Lấy lượt che mắt thành.* — *Gió chiều nào che chiều ấy.* — *Nhật che mưa, thưa che gió.* — *Một vùng tuyết che, sưng che (K).* — *Phép vua khôn thứ, miệng người khôn che (Nh-d-m).* — *Tốt thì khoe, xấu thì che.* — *Có lấy thì lấy chông quan, Cưỡi ngựa bằng cóc, che tàn lá khoai.* — *Vật vủ có lúc thanh-nhân, Không đứng ai để cầm tàn che cho.*

**Che** (tiếng đường trong). Máy ép mía, ép dầu : *Che đập mía, che ép dầu (tiếng Bắc).* Cây mặt.

**Ché**

**Ché.** Xem « chóc ».

**Ché.** Xem « lé ».

**Chè**

**Chè.** Thứ cây người ta trồng để lấy lá nấu nước uống : *Pha chè, nước chè.*

**Chè bạng.** Lá chè tươi đem giã vụn ra, rồi ủ ít lâu, phơi khô đi. || **Chè búp.** Búp cây chè dùng pha nước uống. || **Chè chén.** Nghĩa bóng nói người hay ăn uống : *Chè chén suốt ngày.* || **Chè hột.** Nụ cây chè dùng pha nước uống. || **Chè khô.** Lá chè phơi khô. || **Chè mạn.** Thứ chè lá phơi khô sẵn ở trên mạn ngược. || **Chè nụ.** Cũng như chè hột. || **Chè Tàu.** Chè ở bên Tàu chế ra. || **Chè tươi.** Chè nấu bằng lá chè mới hái trên cây xuống. || **Chè Thái.** Thứ chè mạn ở tỉnh Thái-nguyên chế ra. Cũng gọi là chè mạn Thái.



**Châu**

**Chấu.** Cái giá có ba chân để gác võng.

**Chầu**

**Chầu.** Bồi chữ triều đọc trạnh. Đi hầu chực vua chúa : *Các quan đi chầu vua.* Nghĩa rộng : cùng hưởng về một phương-vị nào : *Long hồ chầu về huyết.*

**Chầu bà.** Một vị phu-nhân tôn quý : *Chàng nên quan cả, thiếp nên chầu bà.* || **Chầu-chực.** Hầu-hạ chờ đợi : *Chầu-chực mãi không được.* || **Chầu-hầu.** Ngồi chực hầu để nghe hóng, hoặc ngồi trông đợi : *Ngồi chầu-hầu chực gì đấy?* || **Chầu Phật.** Cũng như trâu trời. || **Chầu-ria.** Ngồi xem đánh bài mà không dự cuộc : *Ngồi chầu-ria lơ-lôm.* || **Chầu trời.** Nói người có tuổi chết. || **Chầu văn.** Hát để hầu bóng thánh : *Chầu văn bà chúa Liễu.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chữ xuân riêng sớm chực trưa chầu (C-o).* — *Áo chầu hằng mặc, cơm chầu hằng ăn (H-Chừ).* — *Buổi chầu vừa rạng ngày mai (Nh-d-m).* — *Hầu trong hai á, chầu ngoài tám viên (Nh-d-m).* — *Ràng vàng lệnh chỉ rước chầu vu qui (K).*

**Chầu.** Một buổi, một hồi, một dịp : *Hát một chầu.* — *Buôn bán gắp chầu.*

**Chầu.** Một thép, một tập : *Một chầu trần-không* — *Một chầu vải.*

**Chầu.** Thêm một số vào một số to, nói về việc mua bán : *Một trăm quả cam chầu năm quả.*

**Chầu.** Góp tiền để đánh cuộc : *Chầu tiền đánh đao.*

**Chầu.** Chia mỗi ra, dài mỗi ra : *Chầu mỡ (mòm) ra* mà nói chuyện góp.

**Chấu**

**Chấu.** Tên một loài ếch nhái lớn, thường gọi là chấu-chàng, hay là chấu-chuộc, đường trong gọi là chàng-biu.

**VĂN-LIỆU.** — *Đố ai đúc gạch nên vàng, Cho ta đúc cái chấu chàng nên liền.* — *Nhắc trông ngỡ tượng tô vàng. Nhìn ra mới tỏ chấu-chàng ngợy mưa.* — *Mừng cho anh chị no đời, Tôi như chấu-chuộc ngồi chơi ao cần.*

**Chậu**

**Chậu.** Đồ bằng đất, sành, sứ, đồng v. v., để rửa, giặt, trông cây : *Chậu hoa, chậu rửa mặt v. v.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đồn rằng cà-cuống thơm cay, Ắt cơm bát sứ, rửa tay chậu đồng.* — *Nước đưng mà đưng chậu than, Đói ta trĩnh-liết lấy nhơn hẹm gì.* — *Bỏ chỉ cá chậu, chìm lòng mà chơi (K).* — *Khôn soi chậu úp cũng mang tiếng đời (L-V-T).*

**Chấy**

**Chấy.** I. Một loài trùng ở trong tóc, sắc đen, hình như con rận : *Đầu chấy mẩy rận.* Đường trong gọi là con chi.

II. Tiếng riêng gọi thứ thóc bị hấp hơi không phơi được nắng, hạt gạo ở trong biến thành sắc đen.

**Chấy.** I. Rang và nghiền cho nhỏ : *Chấy tôm, chấy thịt.*

II. Fòn mót : *Chấy thót, chấy hóa (xem dấy hóa).*

**Chầy**

**Chầy.** Chậm, muộn, lâu : *Chầy kíp thì chầy.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đau chóng, đã chầy.* — *Kiến bò miệng chầu thì chầy, Kiến bò miệng chèn chầy rày thì mai.* — *Đêm thu một khắc một chầy.* — *Làm-chi đường bộ thảng chầy.* — *Một mình lưỡng lự canh chầy.* — *Mỗi oan khi gỡ cho xong còn chầy.* — *Chầy chàng là một năm sau với gì.* — *Năm chầy, tháng chầy bao lâu mà chầy (K).* — *Càng trông lìn lúc càng chầy (H-Chừ).* — *Luống công tìm lối bấy chầy (H-Chừ).* — *Ái ơi chơi lấy kẻo chầy, Xem hoa bốn mắt, ái giầy ba chân.* — *Ái ơi đừng chớ chờ chầy, Có công mài sắt, có ngày nên kim.*

**Chạy**

**Chạy.** Cũng nghĩa như sai, chệch đi, dịch đi : *Gặp khó ảnh hưởng lòng dễ chạy (tơ cò).*

**Che**

**Che.** Làm cho khuất, cho kín : *Trướng rủ, màn che.* Nghĩa bóng : bưng-bịt không cho người ta biết : *Che mắt thế-gian.*

**Che-chở.** Bệnh-vực, chống đỡ : *Tuyệt sưng che-chở cho thân cát-dắng.* || **Che dầy.** Trùm kín. Nghĩa bóng : bệnh-vực giấu-giếm.

**VĂN-LIỆU.** — *Trời che, đất che.* — *Lấy lượt che mắt thành.* — *Gió chiều nào che chiều ấy.* — *Nhật che mưa, thưa che gió.* — *Một vùng tuyết che, sưng che (K).* — *Phép vua khôn thứ, miệng người khôn che (Nh-d-m).* — *Tốt thì khoe, xấu thì che.* — *Có lấy thì lấy chông quan, Cưỡi ngựa bằng cóc, che tàn lá khoai.* — *Vật vủ có lúc thanh-nhân, Không đứng ai để cầm tàn che cho.*

**Che** (tiếng đường trong). Máy ép mía, ép dầu : *Che đập mía, che ép dầu (tiếng Bắc).* Cây mặt.

**Ché**

**Ché.** Xem « chóc ».

**Ché.** Xem « lé ».

**Chè**

**Chè.** Thứ cây người ta trồng để lấy lá nấu nước uống : *Pha chè, nước chè.*

**Chè bạng.** Lá chè tươi đem giã vụn ra, rồi ủ ít lâu, phơi khô đi. || **Chè búp.** Búp cây chè dùng pha nước uống. || **Chè chén.** Nghĩa bóng nói người hay ăn uống : *Chè chén suốt ngày.* || **Chè hột.** Nụ cây chè dùng pha nước uống. || **Chè khô.** Lá chè phơi khô. || **Chè mạn.** Thứ chè lá phơi khô sẵn ở trên mạn ngược. || **Chè nụ.** Cũng như chè hột. || **Chè Tàu.** Chè ở bên Tàu chế ra. || **Chè tươi.** Chè nấu bằng lá chè mới hái trên cây xuống. || **Chè Thái.** Thứ chè mạn ở tỉnh Thái-nguyên chế ra. Cũng gọi là chè mạn Thái.

**VĂN-LIÊU.** — Chè chuyên chén mầu. — Nước chè Tàu, tràu coi thiếc. — Nước chè ấm thiếc để lâu. Thuốc khét râu ngô, Nước bung chè hạt. — Chú lòi hay tưu hay tàm, Hay nước chè đặc hay năm ngũ trưa. — Chẳng chè chẳng chén sao say, Chẳng thương chẳng nhớ sao hay đi tìm. — Làm trai biết đánh lô-lôm, Uống chè liền-lử, ngậm nôm Thủy-Kiên. — Khi chè chén, khi thuốc-thang (K). — Chè chuyên nước nhất, hương đồn khói đôi (C-o).

**Chè.** Một thứ đồ ăn nấu bằng đường mật với bột hay với các thứ hạt, các thứ củ.

Chè bà cốt. Chè nấu bằng mật với gạo nếp và gừng. || Chè cốm. Chè nấu bằng đường với cốm || Chè đường. Chè nấu bằng đường : Xôi vô, chè đường. || Chè Lho. Chè nấu với đậu xanh, đặc quánh lại : Chè kho bánh bông. Chè lam. Thứ bánh ngọt làm bằng bột gạo rang, ngào lán với mật. || Chè mật. Chè nấ : bằng mật.

**VĂN-LIÊU.** — Lè-phê như chè thiêu. — Bỏ-dục đầu đến bàn năm, Chè đầu đến chú, chú lăm ăn chè.

### Chè

**Chè.** Bỏ dục ra : Chè củi, chè đóm, chè lạt.

**Chè-hoe.** Rõ-ràng, không giấu được, không chối cãi được : Nói chè-hoe, việc che-hoe. || **Chè vô.** Nghĩa bóng : nói dịch sự thực : Nói chè vô.

**VĂN-LIÊU.** — Chè vô không bằng đồ vận. — Anh về chè nửa đàn sàng, Chè tre đánh chóng cho nàng ru con (C-d). — Sơn làm chè ngược, vườn-dược chè xuôi (T-ng). — Thừa cơ trúc chẻ ngôi tan (K). — Em về chè lạt bó trỏ, Rán sành ra mở chi cho làm chồng (C-d).

### Chế

**Chế.** 1. Một nhánh trong một buồng, một chùm : Chế cau, chế lúa. — 2. Một cuốn tơ hay sợi : Chế tơ, chế sợi.

**Chế** (tiếng tục). Bờ, gập máy được nhiều tiền : Vờ được một món chế lăm.

### Chem

**Chem-chém.** Trỏ bộ nói nhiều, sắc-mắc, làm cho người ta khó chịu.

### Chém

**Chém.** Dùng gươm hay dao mà chặt đứt : Chém tre chằng giề đầu mặt.

Chém cha. Tiếng chửi : Chém cha cái số hoa đào (K). || Chém mỡ. Tiếng rủa : Chém mỡ mặt dày.

**Chém-mép.** Một chứng sai trẻ con.

### Chèm

**Chèm.** Tên một làng thuộc phủ Hoài-dức tỉnh Hà-dông, tên chữ là làng Thủy-hương, có đền thờ ông I. Ông-Trọng, gọi là đền Chèm.

### Chêm

**Chêm** (tiếng Nam-kỳ). Cũng như quá lăm : Gươm đào sắc chêm lăm. — Bà con ruột chêm (thần-thích lăm).

**Chêm.** Tên một loài cá giống cá vược, giẹp mình và nhỏ vẩy hơn.

**Chêm-bêm.** Râu thưa mà vênh lên : Có dăm ba cái râu chêm-bêm như râu cá tré. Có nơi gọi là chem-bêm.

### Chêm

**Chêm.** Cái rãnh nhỏ ở bờ ruộng khơi để cho nước chảy : Khai chêm ở ruộng cho nước chảy thoát.

### Chen

**Chen.** Len, lẩn vào giữa : Chen chân, chen va ; tiếng đàn chen liếng phách.

**Chen-chúc.** Cũng như chen : Đường lợi nhiều người chen-chúc (thế-tục phù).

**VĂN-LIÊU.** — Chen chân không lọt. — Chen vai thích cánh. — Thân chi như cánh hoa sen, Chúng em bèo bọt chẳng chen được nào. — Em tham cây cả bóng cao, Em quyết chen vào đỡ gió che mưa. — Cỏ cây chen đá lá chen hoa (thơ cổ). — Còn chen vào chốn bụi hồng làm chi (K). — Hoa soi ngọn đuốc, hồng chen bức là (K). — Một cây củ-mộc biết chen cành nào (C-o). — Nghe ra tiếng sất tiếng vàng chen nhau (K). — Chen vòng hắc vận trao tơ xích-thằng (Nh-đ-m). — Tiếng chen xe ngựa, vẻ lồng cán-dai (Nh-đ-m). — Tàu chen mũi đõ, thuyền dương buồm về (Nh-đ-m). — Gấm chen vẻ qui, rượu ngon giọng tình (Nh-đ-m). — Dễ trong một bếp mà chen mấy lò (L-V-T). — Biết đầu họa-phúc mà chen mà lui (H-Chừ). — Tiếng nhạc ngựa lán chen tiếng trống (Chinh-phụ). — Cho hay tiên lại tìm tiên, Phụng-hoàng chẳng chịu đứng chen đàn gà.

### Chén

**Chén.** Đồ dùng bằng sành, bằng sứ, bằng gỗ v. v. để đựng đồ uống, hoặc đồ ăn : Chén rượu, chén chè, chén cơm. Nghĩa bóng : trở việc ăn uống : Hôm nay chén khước. Nghĩa rộng nói về thang thuốc : Uống mấy chén thuốc.

**Chén đồng.** Chén rượu đồng-tám : Tưởng người dưới nguyệt chén đồng (K). || **Chén hà.** Bời chữ hà bôi 霞杯 dịch ra, một thứ chén quý, rót rượu vào lòng-lạnh như bóng mặt trời : Chén hà sánh giọng quỳnh-trương (K). Chén hạt mít. Thứ chén nhỏ như hạt mít. Chén kiêu. Thứ chén có vẽ diên-tích cổ. || **Chén mắt trâu.** Thứ chén giống như hình mắt trâu. || **Chén quân.** Bốn cái chén nhỏ trong bộ đồ chè. Chén quỳnh. Chén rượu quỳnh-trương : Cùng nhau lại chước chén quỳnh giao bôi (K) Chén tạc chén thù hay chén thù chén tạc. Chén rượu người mời đi kẻ mời lại : Vợ chồng chén tạc chén thù (K). || **Chén tống.** Thứ chén to để chuyển nước. || **Chén thờ.** Chén rượu thờ : Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thờ (K).

**VĂN-LIÊU.** — Tay dũa tay chén. — Thuận buồm xuôi gió, chén chủ chén anh. — Tay tiên chước chén rượu đào. Bỏ ru thì tiếc uống vào thì say. — Tiễn đưa một chén quan-hà (K). — Vài tuần chưa cạn chén khayên (K). — Chén đưa

nhớ bữa hôm nay, Chén mừng xin đợi ngày rày năm sau (K).  
— Lòng xuân phơi-phới, chén xuân tàng-làng (K). — Vẩy xin chén nước cho người thác oan (K). — Giọt dài giọt vắn, chén đầy chén vơi (K). — Khi chén rượu, khi cuộc cờ (K). — Nào khi anh bưng anh beo, Năm tiền chén thuốc lại đèo múi chanh.

## Chèn

**Chèn.** Chêm cho chặt : Chèn cửa, chèn cái giùm.  
Nghĩa bóng : dè nẹt, ngăn trở : Người này hay kiếm cách chèn người ta.

## Chẽn

**Chẽn-hoئن.** Bộ trợ-trợ : Ngồi chẽn-hoئن một mình trên gương.

## Chẽn

**Chẽn.** Áo ngắn và hẹp : Áo chẽn (đối với áo thụng).

## Chẹn

**Chẹn.** Ngăn đi, làm cho tắc, không được thông : Chẹn họng, chẹn đường.

**Chẹn.** Cũng nghĩa như chẽ.

**Chẹn.** Một bó vừa chặt hai gang tay khoanh lại : Một chẹn lúa.

## Cheng

**Cheng-cheng.** Tiếng thanh-la của thầy cúng.  
Xem chấp-cheng.

## Cheo

**Cheo.** Lệ nộp cho làng về việc cưới xin : Cheo nộp bằng tiền hay bằng đồ vật.

**Cheo cưới.** Nói chung lễ cưới xin : Lấy nhau phải có cheo cưới.

**VĂN-LIỆU.** — Cưới vợ không cheo, mười heo cũng mất. — Tiền cheo, heo khoán. — Có cưới thì phải có cheo. — Lấy vợ không cheo như kèo-nèo không mẫu. — Anh cho em quan một tiền cheo, Quan hai tiền cưới mà đeo em về. — Nuôi lợn thì phải thả bèo, Lấy chồng thì phải nộp cheo cho làng. — Cheo làng có bảy quan hai, Lệ làng khảo rở trăm hai mươi vò. — Áo-ào gió thổi về đông, Có cheo có cưới vợ chồng mới nên. — Ông xã đánh trống thỉnh-thình, Quan viên làng nước ra đình phá cheo. — Bao giờ tiền cưới trao tay, Tiền cheo đắp nước mới hay vợ chồng.

**Cheo.** Tên một loài thú : Nói như phát, nhát như cheo.

**Cheo-leo.** Ngụy hiềm có thể ngã rơi xuống được ; không vững, làm cho người ta dợn : Đỉnh núi cheo-leo.

**VĂN-LIỆU.** — Gập-gheñh hòn đá cheo-leo, Bứt đầu quân-lử mà gieo mình vào. — Phụng-hoàng đậu chốn cheo-leo, Đến khi thất-thế phải theo đàn gà. — Một đèo một đèo lại một đèo, Khen ai khéo tạc cảnh cheo-leo. — Có khi từng gác cheo-leo, Thú vui con hát lực chiều cầm xoang (câu ca của ông Nguyễn Khuyến).

**Cheo-veo.** Cao nhất : Đờ đờ lồng trên tháp cheo-veo.

## Chéo

**Chéo.** 1. Hình xiên lệch : Miếng ruộng chéo. — 2. Góc : Chéo khăn.

**Chéo-chéo.** Hơi xiên-lệch. || **Chéo-chó.** Lệch-lạc, không vuông : Cái gói ấy buộc chéo-chó lằm.

**VĂN-LIỆU.** — Cơm chéo áo, gạo chéo khăn. — Giấu cầm răng dũa gói vào chéo khăn (K).

**Chéo-véo.** Nói rúc-lác, khó nghe.

## Chèo

**Chèo.** Dùng cái bơi-chèo mà bơi cho thuyền đi : Chèo thuyền.

**Chèo chống.** Vừa chèo vừa chống Nghĩa bóng : cang-đàng mọi việc : Một tay chèo chống việc nhà.

**VĂN-LIỆU.** — Quanh-quần như chèo dò dèm. — Chẳng chèo thì thuyền chẳng đi, Thuyền thì đã nát ván thì long đanh. — Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo. — Buồm cao chèo thẳng cánh suyền (K).

**Chèo.** Đồ làm bằng gỗ để bơi cho thuyền đi.

**Chèo bánh.** Xem chèo lái. || **Chèo đóc.** Cái chèo phía sau thuyền, ở gần lái. || **Chèo lái.** Cái chèo ở cuối cùng thuyền để thay cái lái. || **Chèo mũi.** Cái chèo ở mũi thuyền. || **Chèo ngọn.** Cũng như chèo mũi. || **Chèo phách.** Cái chèo ở dưới chèo mũi.

**VĂN-LIỆU.** — Buông dầm, cầm chèo. — Sỉa sang buồm, gió chèo máy (K). — Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo (K). — Thuận buồm quay mũi cất mau mái chèo (H-Tr). — Thành thơ chèo Phỏ, nhẹ nhàng gánh Y (H-Tr).

**Chèo.** Lối hát tựa như hát bội.

**Chèo-bẻo.** Tên một loài chim, mỏ sắc, lông đen, đuôi dài và xòe ra như đuôi cá.

**VĂN-LIỆU.** — Chèo-bẻo đánh quạ. — Chèo-bẻo mà ghẹo vàng-anh, Tao mà bắt được có lành hay không.

**Chèo-bẻo.** Tên một loài cá.

**Chèo-bẻo.** Tên một thứ tre non, chưa có lá : Ngọn măng chèo-bẻo.

**Chèo-kéo.** 1. Cỗ mồi : Chèo-kéo khách mua hàng. — 2. Mắc-miu, chưa xong-xuôi : Việc ấy còn chèo-kéo chưa xong.

## Chèo

**Chèo.** Ăn nói khôn ngoan nhanh-nhẹn : Người ấy ăn nói chèo lằm.

**Chèo-lẻo.** Nói liến-thoảng : Mồm miệng chèo-lẻo.

## Chép

**Chép.** Biên ghi, sao lại : Chép sách, chép bài, chép truyện, chép sử v. v.

**VĂN-LIỆU.** — Mực mài nước mắt chép thơ (K). — Cho nàng ra đây giữ chùa chèo kinh (K). — Hừng vui chép lại vấy hàng ca-ngâm (H-Chữ). — Một câu dạy bảo muôn nghìn chép ghi (H-Chữ).

**Chép.** Hai môi chập lại động thành tiếng : *Chép môi, chép miệng.*

VĂN-LIỆU. — *Chép miệng lớn đầu to cái dại (thơ cò).* — *Chờ khi chép miệng chép môi, Chờ năm một chốc giờ đôi ba bề (Nữ-tắc).*

**Chép.** Tên một thứ cá, có nơi gọi là cá gáy : *Chẳng được con trăm con chép, cũng được cái tép cái tôm.*

VĂN-LIỆU. — *Cá chép vật để bẻ rau. Nghèo đầu dám đọ với giàu đỉnh-chung.*

**Chép.** Đồ dùng bằng sắt, lưới mỏng, nhỏ, dùng để đẩy cỏ và xới đất.

**Chép-chép.** Loài sò nhỏ, vỏ mỏng, người ta nung làm vôi (P. Cửa).

## Chep

**Chep-bep.** Bằng phẳng (Génibrel).

## Chét

**Chét.** Đánh đai cho chặt cho chắc : *Chét thùng, chét chum.*

**Chét tay.** Vừa chặt hai gang tay khoanh lại : *Con gà, vừa một chét tay.*

**Chét (bọ).** Tên một loài trùng rất nhỏ : *Bọ chét.* Bọ chét tức là bọ chó.

## Chet

**Chet.** Bị hai bên ép lại : *Ở giữa chet chet.* Nghĩa rộng : bắt ép người ta : *Chet người ta để lấy tiền.*

VĂN-LIỆU. — *Chet tay mới há miệng.* — *Chet họng mới há miệng.*

## Chê

**Chê.** 1. Không cho là phải, là được, trái với khen : *Chê bai, chê cười.* — 2. Không ưa : *Vợ chê chồng.*

VĂN-LIỆU. — *Hay khen hèn chê.* — *Cao chê ngông, thấp chê lùn.* — *Béo chê béo trọc béo tròn, Gầy chê xương sống xương sườn bày ra,* — *Con đưng học thói chưa ngoa, Họ hàn, ghen ghét người ta chê cười.* — *Ma chê cười trách.* — *Ma chê quỷ hờn.* — *Ai chê đám cưới, ai cười đám ma.* — *Lươn ngẩn lại chê chạch dài, Thờn-bơn méo miệng chê chai lếch mồm.* — *Đưng chê tôi xấu tôi đen, Kia như nước đục đánh phèn lại trong.* — *Nói chín thì làm nên mười, Nói mười làm chín, kẻ cười người chê.* — *Canh cải mà nấu với gừng, Chẳng ăn thì chớ xin đưng chê-bai.* — *Kẻ chê bất-nghĩa, người cười vô-nhân (K).* — *Nước trong khe suối chảy ra, Minh chê ta đục mình đã trong chưa (Việt-nam-phong-sử).* — *Chuồn chẻ xó bếp chẳng ăn, Chó chê nhà dột ra nằm bụi tre.* — *Chuồn-chù chê khỉ rằng hôi, Khi mới trả lời cả họ mà thơm.* — *Con chó chê khỉ lắm lông, Khỉ lại chê chó ăn róng ăn dài.* — *Liệu mà thờ kính mẹ cha, Đưng tiếng nặng nhẹ người ta chê cười.* — *Ở sao chớ vừa lòng người, Ở hep người cười, ở rộng người chê.* — *Chê chồng trả của.* —

*Chẳng chê cũng mất lẽ con gái.* — *Chê cam sành lại phải quít hôi.* — *Trai chê thì để, gái chê thì bồi.* — *Chê thằng một nai lấy thằng hai lọ.* — *Chê chồng trước đánh đau, gặp chồng sau mau đánh.* — *Chồng chê thì mặc chồng chê, Dưa khủ nấu với cá tré càng bùi.* — *Chê của dì lấy gì làm bừa.* — *Chê tôm lại phải ăn tôm, Chê rau muốn luộc phải om rau già.*

**Chê chán.** Xem chán chê.

## Chê

**Chê.** Nhạo, trêu, làm cho thẹn.

**Chê-báng.** Chê-bai gièm pha.

**Chê 制.** I. Phép-tắc (không dùng một mình).

**Chê-độ** 〇 度. Phép-tắc : *Chê-độ một triều-đình.*

II. Dựng lên, đặt ra : *Chê ra cái máy.*

**Chê-biến** 〇 變. Tùy theo sự thế mà thay đổi : *Người ấy có tài chê-biến.* || **Chê-tác** 〇 作. Dựng đặt ra : *Chê-tác ra lễ-nghi.* || **Chê-tạo** 〇 造. Cũng như chế. || **Chê-tạo-cục** 〇 造局. Chỗ làm ra các đồ vật dụng : *Chỗ chê-tạo cục về công-nghệ.* || **Chê-tạo-xưởng** 〇 造廠. Xưởng chế-tạo.

VĂN-LIỆU. — *Phục-Hi chê-tác lễ-nghi, Thủy hoạch bát quái có kỳ-lân ra (câu hát trống quân).*

III. Trì, ngăn giữ bằng phép tắc (không dùng một mình) : *Hạn-chê, đê-chê.*

IV. Tang-chê : *Đang có chê không được cưới xin.*

**Chê-phục** 〇 服. 1. Áo tang. — 2. Áo dấu, áo hiệu của một hạng người hay một đoàn-thể.

VĂN-LIỆU. — *Ba năm thủ chế cứ nằm giường không (Ph-C. C-H).*

V. Bài chiếu của vua (không dùng một mình).

**Chê-cáo** 〇 誥. Cũng như chế : *Chê-cáo của vua ban.* || **Chê-khoa** 〇 科. Khoa thi có đặc-chỉ mở ra : *Chê-khoa gúp hội tràng văn (K).*

**Chê 制.** Tên họ một nhà làm vua nước Chiêm-thành.

**Chê 製.** 1. Cát thành xống áo. — 2. Pha lẫn, trộn lẫn : *Chê thuốc.*

## Chê

**Chê-chà.** Châm-chạp, thông-thả : *Chê-chà ông mới hỏi sinh (H-Tr).*

**Chê-chê.** Bận-bịu, nặng-nề : *Xót con lòng nặng chê-chê (K).*

## Chê

**Chê.** Sa xuống, chũu xuống : *Cành cây nhiều quả chê củ xuống đất.*

VĂN-LIỆU. — *Thừ nhất leo rẽ, thừ nhì chê cành.*

## Chéch

**Chéch.** Chéo lệch, không được ngay thẳng : *Mặt trời chéch bóng.*



**Chéch-lệch.** Lệch-lạc, điên-đảo, sai nhảm : *Cửa nhà chéch-lệch.* — *Luân thường chéch-lệch.* || **Chéch-mác** hay **chéch-mếch** Nói về cái thể nghiêng-lệch : *Cành mai chéch-mác mà thương, Cẩu thơ tang-lữ giữa đường mà đau.* — *Mảnh gương chéch-mác ngón cầm dỏ-dang* (Ph-H).

**VĂN-LIỆU.** — *Lấp-ló đầu non vàng nguyệt chéch* (thơ X-H). — *Bóng đầu chéch-chéch đã vừa ngang vai* (H-Tr). — *Mấy năm chéch-lệch rày cán lại bằng* (H-Chừ). — *Quan sơn chéch-mếch giang-hồ pha-phôi* (Ph-h). — *Chiếu chần chéch-mác thiếp chàng bơ-vơ* (Chinh-phụ). — *Nệm nghiêng gối chéch, phận này tử thân* (L-V-T).

## Chệch

**Chệch.** Không đúng giữa : *Đề chệch.*

## Chêm

**Chêm.** Lèn thêm vào cho khỏi xóc-xếch : *Chêm chân bàn cho chặt.* Nghĩa bóng nói thêm vào, có ý dèm.

## Chêm

**Chêm-chêm.** Xem chữ chêm-chệp : *Ngồi chêm-chêm trên giường.*

**Chêm-chệp (chêm-bệp).** 1. Trỏ bộ mặt dạn, phỉnh to ra : *Mặt chêm-chệp.* — 2. Bộ ngồi chình-chệ : *Ngồi chêm-chệp.*

## Chẽm

**Chẽm-chệ.** Cũng như chêm-chêm.

## Chềnh

**Chềnh.** Xiên, bai, nghiêng lệch : *Dựng chềnh lấm ván đi một tí.* Nghĩa rộng là nói vật gì không bằng nhau : *Giá gạo Nam-kỳ với Bắc-kỳ chềnh nhau lấm.*

**Chềnh-chếch.** Cũng như chéch-chéch : *Gương nga chềnh-chếch dóm song* (K). || **Chềnh-chềnh.** Nánh về một bên, dẽ vào : *Chềnh-chềnh bóng nguyệt xế màn* (K). || **Chềnh-chông.** Bộ nghênh-ngang chơ chông : *Nằm chềnh-chông trên giường.* || **Chềnh-lệch.** Không ngay phăng : *Ăn nói chềnh-lệch.* — *Quần bao miệng thề lời chềnh-lệch* (thơ X-H). || **Chềnh-vênh.** Bộ cao trơ-trọi : *Khi bóng thỏ chềnh-vênh trước nước.*

**VĂN-LIỆU.** — *Hoàng-hôn gác bóng chềnh-chềnh* (Nh-đ-m). — *Hiên tà gác bóng chềnh chềnh* (K). — *Chềnh-chềnh nguyệt đã gác ngàn non mai* (Ph-Tr.). — *Chềnh-chềnh ngoài chốn non cao* (Ph-Tr.). — *Chềnh-chềnh vừa xế mặt trời* (L-V-T). — *Quần-queo đuôi chuột, chềnh-vênh tai mèo* (Nh-đ-m).

**Chềnh.** Một lối rần vệt, rần ngồng.

## Chềnh

**Chềnh-choảng.** Nói về ngà-ngà say rượu : *Con chềnh-choảng xoay vờn trời đất lại.*

**VĂN-LIỆU.** — *Hai ông chềnh-choảng hầy còn hơi say* (Ph-Tr.).

## Chềnh

**Chềnh-choảng.** Bộ rời-rạc, không ăn với nhau : *Đồ-đạc bày chềnh-choảng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chày An-thái nện trong sương chềnh-choảng* (tụng Tây-hồ).

**Chềnh-mảng.** Không chăm-chỉ : *Làm việc chềnh-mảng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ai ngờ chềnh-mảng duyên Ngẫu* (Ph-Công C Hoa). — *Xưa kia ngọc ở tay ta, Bờn chừn chềnh-mảng ngọc ra tay người.*

## Chềnh

**Chềnh-chện.** Trỏ bộ ngồi chững-chạc : *Ghê chện lọng xanh ngồi chềnh-chện.*

## Chệp

**Chệp.** Cũng như gáp : *Chệp giấy, chệp áo.*

## Chệp

**Chệp.** Bệp. Xem chêm-bệp.

## Chết

**Chết.** 1. Không sống, trái với sống : *Người chết.* — 2. Không động : *Đồng hồ chết.* — 3. Dùng để nói cho mạnh : *Sương chết, cười chết.* — 4. Mất cái nguyên-chất : *Mực chết, phẩm chết.*

**Chết cứng.** Chết đã cứng minh ra. || **Chết-chóc.** Chỉ chung sự chết. || **Chết điếng.** Đau quá gần ngất : *Ngũ chết điếng.* Nghĩa rộng : bị điều gì đau-đớn tức dạn thái-quá : *Bị người ta nói mà chết điếng cả người.* || **Chết đứng.** Đứng mà chết, bất thình-linh bị cái gì xúc-động mạnh quá như chết ngay đi được : *Bị lừa chết đứng cả người.* || **Chết già.** Nói con gái già đến chết không có chồng (tiếng mạng). || **Chết giảm.** Chết bỏ xác không ai chôn. Cầu mạng người ngu không làm nên việc gì : *Đồ chết giảm, làm không nên việc.* || **Chết rấp.** Chết mà xác vùi rấp một chỗ không ai chôn. || **Chết tươi.** Chết ngay lập tức : *Trời đánh chết tươi.* || **Chết trương.** Chết bỏ trương thầy không ai chôn : *Người chết trương.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chết trẻ khỏe ma.* — *Chó chết hết chuyện.* — *Khóc như cha chết.* — *Kiếp chết kiếp hết.* — *Khôn sống mống chết.* — *Ở giữa chết chệt.* — *Sống khôn chết thiêng.* — *Sống tẻ chết giỗ.* — *Chết đuối vợ phải bọt.* — *Chết đuối vợ được coc.* — *Chết no hơn sống thềm.* — *Chết hai tay chấp đất.* — *Cái nết đánh chết cái đẹp.* — *Chết trẻ còn hơn làm lẽ.* — *Đánh cho chết, nết không chữa.* — *Khôn chết dai chết, biết thì sống.* — *Sống dầu đèn, chết kèn trống.* — *Cà-cuống chết đến đất còn cay.* — *Chết cả đồng, còn hơn sống một người.* — *Chết cõi bỏ chày, chết mây bỏ tao.* — *Báo chết để da, người ta chết để tiếng.* — *Chết thẳng gian, chẳng*

chết gì thảng ngay. — Sống mỗi người một nết, chết mỗi người một tật. — Sống thì chủ cho ăn, chết làm vẩn tể ruồi. — Có chết thì chết ở sông ở suối, Chứ không chịu chết dưới đọi đèn. — Chính-chuyên chết cũng ra ma, Lẳng lơ chết cũng đưa ra đầy đồng. — Chim khôn chết mệt về mỗi, Người khôn chết mệt về lời nhỏ to. — Hình thì còn, bụng chết đòi náu (C-o). — Con tằm đến chết hũy còn vương tơ (K). — Chết thừa sống thiếu là may (Nh-đ-m). — Ai ngờ chết đằm vớ ngay được chèo (H-Chừ). — Sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ bị.

## Chết

**Chết.** Tiếng Nam-kỳ gọi người Tàu.

## Chi

**Chi.** Cũng như tiếng gì: *Cái chi — Chi bằng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Còn chi là cái hồng-nhan (K).* — *Duyên kia có phụ chi tình (K).* — *Đa-mang chi nữa đèo-bóng (C-o).* — *Đã gần chi có điều xa (K).* — *Trời làm chi cực bầy trời (K).* — *Vẽ chi ăn uống sự thường (C-o).* — *Ba-sinh ầu hẳn duyên trời chi đây (K).* — *Nỗi riêng còn mắc mỗi tình chi đây (K).* — *Sợ xích-thằng chi để vương chân (C-o).* — *Tài-tình chi lắm cho trời đất ghen (K).* — *Thì treo giải nhất chi nhường cho ai (K).* — *Vườn hồng chi dăm ngăn rào chim xanh (K).* — *Nếu mà có bầy có ba, Làm chi đến nỗi xót xa lòng vàng.* — *Thương chớ nên phải gắng công, Nào ai xương sắt da đồng chi đây (Việt-nam phong-sử).* — *Làm chi cũng chẳng làm chi, Dầu có làm gì cũng chẳng làm sao. Làm sao cũng chẳng làm sao, Dầu có lòng nào cũng chẳng làm chi.*

**Chi 之.** 1. Đi. — 2. Đấy. — 3. Chung (không dùng một mình). — 4. Tên gọi cái đường gập khúc như hình chữ chi: *Đường chữ chi.*

**Chi hồ già dá 乎也者.** Những chữ đệm trong câu văn chữ Hán.

**VĂN-LIỆU.** — *Bảo cho hội-hợp chi kỳ (K).* — *Chữ rằng bằng hữu chi giao (L-V-T).*

**Chi 支.** I. Ngành, nhánh: *Họ này có nhiều chi.*

**Chi-diêm 店.** Một cửa hàng nhỏ dờ cửa hàng lớn đặt thêm ra. || **Chi-lưu 流.** Một nhánh sông nhỏ ở sông lớn chảy ra: *Sông Hát-giang là chi-lưu sông Hồng-hà.* || **Chi-phái 派.** Cũng như chi, nói về núi cũng được. Nghĩa rộng nói về từng chi họ: *Người ấy về chi-phái nhà ai.*

**VĂN-LIỆU.** — *Yêu thì yêu cả đường đi, Ghét thì ghét cả tông-chi họ-hàng.*

II. Chớng đỡ (không dùng một mình).

**Chi-trì 持.** Chớng đỡ: *Thời-cực khó khăn không chi-trì lại được.*

III. Tiêu dùng: *Chi tiền công, chi tiền nhà v. v.*

**Chi-biện 辨.** Tiêu-pha sấm-sửa về việc gì: *Món tiền này để chi-biện về việc lễ.* || **Chi-dụng 用.** Tiêu dùng. || **Chi-phí 費.** Tiêu-pha. || **Chi-tiêu 消.** Tiêu-pha, cũng như chi-phí.

IV. Một cách tính: *Tỉ, sừu, dần, mảo v. v.*

**Chi 枝.** 1. Cành cây (không dùng một mình): *Cây liên-chi.* — 2. Từng nhánh, từng củ: *Sấm hai chi, thực tám chi.*

**Chi-tiết 節.** Cành và đốt, ý nói lời-thôi nhiều chuyện: *Vì một việc mà sinh ra nhiều chi-tiết.*

**Chi 肢.** Nói chung cả chân tay người ta: *Tứ chi.*

**Chi-thê 體.** Chân tay và thân-thê người ta.

**Chi 芝.** Một thứ cỏ thơm.

**Chi-lan 蘭.** Tên hai thứ cỏ thơm. Nghĩa rộng 1. Trở về tình bè-bạn: *Chi-lan nhớ đến bạn hiền.* — 2. Trở về con cháu: *Đầy thềm chi-lan.*

**VĂN-LIỆU.** — *Từ vào chi thất xem bằng long-môn (H-Tr).*

**Chi 脂.** Loại mỡ sáp của đàn bà dùng để trang-điêm (không dùng một mình).

**Chi-phấn 粉.** Phấn sáp.

**Chi-chít.** Rậm và nhiều: *Hoa chi-chít, quả chi-chít.*

**Chi-li.** So kẻ từng li từng tí: *Chi-li từng tí.*

**Chi-na 支那.** Tiếng ngoại-quốc gọi nước Tàu.

**Chi-tử 梔子.** Tên vị thuốc, tức là quả rành-rành.

## Chi

**Chi.** Dí mạnh vào.

**Chi.** Tức là cháy.

**Chi 志.** Lòng quyết định làm việc gì: *Có chí làm quan, có gan làm giàu (T-ng).*

**Chi-hương 嚮.** Đề chí xu-hướng về việc gì. || **Chi-khí 氣.** Có chí và có khí-khái: *Chi-khí hơn người.* || **Chi-nguyện 願.** Lòng ao-ước. || **Chi-sĩ 士.** Bậc người có tiết-tháo: *Gánh quân-thân ai đã mỗi vai rồi, Kẻ chi-sĩ làm thinh đi chẳng dứt (phú chiến Tây-hồ).* || **Chi-thú 趣.** Nói về người chịu làm lưng hàn-gán.

**VĂN-LIỆU.** — *Ván-Tiên chi-khí hiện-ngang (L-V-T).* — *Hữu chí cánh thành.* — *Tiêu-nhân đặc chí.* — *Nhân sinh qui thích chí — Độ này chí quyết buồn to, Buồn trầu giấm bếp, buồn tro trông hành.* — *Ai ôi chí giữ cho bền, Dù ai xoay hướng xoay nền mặc ai (Việt-nam phong-sử).* — *Cho hay thực-nữ chi cao (K).* — *Chi làm bản nhạn bên mây (L-V-T).* — *Gió mây hũy gắng chi hồng (H-T).* — *Bút nghiên phỉ chí cung đầu bằng nguyệt (Ph-Tr).* — *Những phường yển-trước biết đầu chi hồng (Ph-Tr).*

**Chi 誌.** Ghi chép không dùng một mình: *Mộ-chí, tạp-chí.*

**Chi 至.** I. Rất đối: *Tôi chi ghét người ấy.*

**Chi-tình 情.** Cũng như chí thân. || **Chi tôn 尊.** Nói bậc rất tôn như vua: *Trong trường gấm chi-tôn vôi-vôi (C-o).* || **Chi-thân 親.** Nói người rất thân: *Hai người là bạn chi-thân.*

**VĂN-LIỆU.** — *Được vương-giả chi công là thế (C-o).* — *Hoàn rằng quan-pháp chi công (Nh-đ-m).*

II. Đến: *Từ đầu chí cuối.*

**Chi-kỳ** ○ 期. Đến hẹn: *Thuế-khóa đã chi-kỳ.* — Nông-vụ *chi-kỳ.* || **Chi tái chi tam** ○ 再至三. Đã hai ba lần: *Làm cho chi tái chi tam, Rồi ra đổ lại vào ngâm mới thôi* (Nh-đ-m).

**Chi-cha chi-chát.** Tiếng búa nện luôn: *Thợ làm vàng qui nện chi-cha chi-chát cả ngày.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chi-cha chi-chát* khoa dầu dếp, *Đen-thúi đen-thui cũng lượt là* (Tú-Xương).

## Chi

**Chi.** Tên một loài kim, sắc xám, mềm mà nặng: *Đạn chì, bút chì v. v.*

**VĂN-LIỆU.** — *Tiếng chì tiếng bấc.* — *Hòn đất ném đi, hòn chì ném lại.* — *Mắt cả chì lẫn chài.* — *Lì lì như tiền chì hai mặt.* — *Nhẹ bằng lông thì đăm chằng đi, Nặng bằng chì thì đi vanh-vách.* — *Chì khoe chì nặng hơn đồng, Sao chì chẳng đúc nên công nên chiêng.* — *Đêm qua rử-rỉ rừ-rì, Tiếng nặng bằng bấc, tiếng chì bằng bông.* — *Vàng mười bạc bảy thau ba. Đồng đen trinh-liết lại pha lộn chì.* — *Nhẹ như bấc nặng như chì* (K). — *Dãi dầu lóc rối da chì quần bao* (K). — *Gái thuyền-quyển mặt búng da chì* (Nha-phiến văn-tế).

**Chi-bì.** Bộ ngồi chệt, không chịu làm gì: *Nhà bạn mà ngồi chi-bì không làm.*

**Chi-chiết.** Bê bắt cay-nghiệt: *Mẹ chồng hay chi-chiết nằng dằng li từng tí.* Nghĩa rộng: kéo-cò thêm bớt: *Mua bán chi-chiết.*

## Chi

**Chi.** I. Tơ hay sợi xe lại thành dây nhỏ, hay kim loại kéo thành sợi nhỏ, dùng để may, để thêu: *Chỉ khâu, chỉ thêu v. v.* Nghĩa rộng: đường chạy dài và nhỏ: *Chạy đường chỉ.*

**Chỉ hộp.** Chỉ không sẵn sợi. || **Chỉ hồng.** Chỉ đỏ. Nghĩa bóng trở cái dây tơ hồng của Nguyệt-lão để se hai người phải lấy nhau: *Dù khi lá thắm chỉ hồng, Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha* (K).

**VĂN-LIỆU.** — *Chỉ Tấn tơ Tần.* — *Chỉ ngũ sắc xanh đỏ trắng vàng, Bùa yêu ăn phải dạ càng tương-tư.* — *Buộc chỉ cổ tay.* — *Chỉ đầu mà buộc ngang trời.* — *Lấy chỉ buộc chân voi chân ngựa.* — *Tiền linh quần chỉ, không bằng tiền chỉ quần em.* — *So ra ai kém ai đâu, Người, xe chỉ thắm ta xâu hạt vàng.* — *Duyên em dù nói chỉ hồng* (K). — *Khoe con má phấn ướm trao chỉ hồng* (Nh-đ-m). — *Trăm năm một sợi chỉ hồng* (L-V-T). — *Đời trao chỉ Tấn tơ Tần* (Ph-Tr).

**Chỉ 紙.** Giấy (không dùng một mình): *Tín-chỉ, chứng-chỉ, thủ-chỉ v. v.*

**Chỉ 只.** Có thể mà thôi (tiếng trợ từ).

**Chỉ-thị** ○ 是. Cũng nghĩa như chỉ.

**VĂN-LIỆU.** — *Nhà anh chỉ có một gian, Nửa thì làm bếp nửa toan làm buồng.* — *Bên thuyền chỉ thấy Giác-duyên ngồi kề* (K).

**Chỉ 旨.** I. Ý định của nhà vua: *Phụng chỉ cầu hiền.*

**Chi-chuẩn** ○ 準. Ý vua thuận cho: *Lời thỉnh-cầu đã được chỉ-chuẩn.* || **Chi-dụ** ○ 諭. Nói riêng về lời của vua hiểu-dụ.

**VĂN-LIỆU.** — *Đầy xe vàng chỉ dục sai* (K). — *Chỉ ban về lễ từ-đương* (Nh-đ-m). — *Cửu-trùng hạ chỉ tức thì* (Nh-đ-m).

II. Ý chỉ định về việc gì, hay chuyên về mặt nào (không dùng một mình): *Tôn-chỉ.*

**Chỉ 址.** Nền (không dùng một mình): *Cơ-chỉ, văn-chỉ v. v.*

**Chỉ 止.** Thôi, ngăn, cầm lại, đến đây là hết: *Uống thuốc cho chỉ bệnh đi tả.*

**Chỉ 趾.** Ngón chân cái (không dùng một mình): *Giao-chỉ, ngọc-chỉ, phương-chỉ v. v.*

**Chỉ 指.** Ngón tay (không dùng một mình): *Điềm chỉ.*

**Chỉ 指.** 1. Lấy ngón tay mà trở. — 2. Bảo rõ cho người ta biết: *Chỉ đường, chỉ nẻo.*

**Chỉ-bảo.** Bảo cho biết đường phải trái. || **Chỉ-danh** ○ 名. Trở đích tên: *Chỉ danh mà bắt.* || **Chỉ-dẫn** ○ 引. Trở đường đưa lối. **Chỉ-giáo** ○ 教. Trở bảo, dạy dỗ. || **Chỉ-huy** ○ 揮.

1. Ra hiệu lệnh để sai bảo quân lính: *Binh lính theo quan tướng chỉ-huy.* — 2. Một chức quan võ. || **Chỉ-nam** ○ 南.

Do chữ chỉ-nam-châm mà ra. Nghĩa bóng: trở đường phải cho người ta theo || **Chỉ-nam-châm** ○ 南針. Cái kim trong địa-bàn, một đầu trở về phương nam, một đầu trở về

phương bắc. || **Chỉ nam xa** ○ 南車. Xe có chỉ nam châm. || **Chỉ-sử** ○ 使. Sai khiến xui dục: *Chỉ-sử đàn em làm bậy.* || **Chỉ-thị** ○ 示. Trở bảo: *Quan chỉ-thị cho dân biết.* || **Chỉ-thiên** ○ 天. 1. Trở ngược lên trời: *Bản súng chỉ-thiên.* —

2. Tên một thứ cỏ mọc trở lên trời. || **Chỉ-trích** ○ 摘. Bới móc, bẻ bắt: *Chỉ-trích những điều làm lỗi của người ta.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chỉ non thề bề.* — *Chỉ mặt đặt lên.* — *Chỉ tay năm ngón.* — *Chỉ hươu chỉ vợ.* — *Chỉ tương vi cường.* — *Chỉ đường cho hươu chạy.* — *Chỉ lộc vi mã.* — *Chỉ một đường đi một nẻo.* — *Sống chỉ mặt, chết chỉ mờ.* —

*Thiên lời chỉ đầu đánh đấy.* — *Chỉ sông sông cạn, chỉ núi núi tan, chỉ ngàn ngàn cháy.* — *Ba quân chỉ ngọn cờ đào* (K). — *Chỉ non thề bề ượng gieo đến lời* (K). — *Chỉ ngang ngọn giáo vào ngàn hang beo* (Ch-Ph). — *Hành biện lại khiến trọng thần chỉ-huy* (H-Tr).

**Chỉ 咫.** Thước của nhà Chu bên Tàu.

**Chỉ-xích** ○ 尺. Gang tấc. Nghĩa bóng nói gần-gũi: *Chỉ-xích thiên-nhan* (ý nói gần vua).

**Chỉ-thực** 枳寔. Tên một vị thuốc.

**Chỉ-xác** 枳殼. Tên một vị thuốc. Tức là vỏ bưởi non phơi khô: *Nhiều tiền thì hoàng-cầm, hoàng-kỳ, ít tiền thì trần-bì, chỉ-xác.*

## Chi

**Chi.** I. Vai trên mình về hàng gái trong nhà trong họ: *Chi gái, chi dâu.*



**VĂN-LIỆU.** — *Chị ngã em nâng.* — Con chị công con em. — Con chị đi, con dì lớn. — Yêu nhau chị em gái, giải nhau chị em dâu. — Chị em hiền thực là hiền, Lâm đến đồng tiền thì mất lòng nhau. — Chị em nắm nem ba đồng, Muốn ăn thì trả sáu đồng mà ăn. — Chị chẳng muốn cho em vàng đùi, Em đi lấy nghề em bôi cho vàng. — Đi đâu với mấy anh oi. Việc quan dành để chị tôi ở nhà. — Chị giàu quần lĩnh hoa chanh, Chúng em nghèo khó quần manh lụa đào. — Chị giàu chị đánh cá ao, Chúng em nghèo khó thì chao cá mè. — Chị giàu chị lấy ông nghề, Chúng em nghèo khó trở về lấy vua. — Em ngã đã có chị nâng, Đến khi chị ngã em bưng miệng cười. — Chủ-trương dành đã chị Hằng ở trong (K). — Một nhà để chị riêng oan một mình. — Chị dâu em bạn có đầu lối nghi (L-V-T). — Chị kia có quan tiền dài, Có bị gạo nặng coi ai ra gì.

## Chia

**Chia.** San ra, sẻ ra, phân ra : Chia việc, chia phần v. v.

**Chia bơi.** Cũng như chia : Một tí cũng chia bơi cho đều. || **Chia phối.** Hai người xa rẽ nhau : Chưa vui sum họp đã sàu chia phối (K). || **Chia rẽ.** Lia bỏ nhau : Vì tài lợi mà anh em đến chia rẽ nhau. || **Chia tay.** 1. Từ-biệt nhau mỗi người đi một nơi : Chia tay kẻ ở-người đi. — 2. Chia ra mà âm, mà lấy : Chia tay nhau mà làm cho chóng. — Tiền quĩ chia tay nhau mà lấy.

**VĂN-LIỆU.** — *Chữ ăn cỗ đã chực chia phần.* — Cơm thì chia nhau, rau thì tháo khoán. — Đề một thì giàu, chia nhau thì khó. — Mời nhau ăn cơm, đánh nhau chia gạo. — Được thì chia bảy chia ba, Thua thì phải ngửa ngực ra mà đền. — Tóc máy một món dao vàng chia hai (K). — Chước đầu rẽ thủy chia yên (K). — Nghĩ đầu rẽ cửa chia nhà vì tôi (K). — Nửa tình nửa cảnh như chia lấm lòng (K). — Ái-quan ai khéo chia đường biệt-ly (Nh-d-m). — Mối sàu sẻ nửa, bước đường chia hai (K).

**Chia.** Một phép tính, phân một số ra nhiều phần đều nhau.

## Chia

**Chia.** 1. Giờ ra, thời ra : Mái nhà chia ra ngoài đường. — 2. Gọi cái gì thò ra ngoài : Chia vòi, chia khóa v. v.

**Chia-chìa.** Hơi chia ra. || **Chia-khóa.** Đồ dùng để đóng khóa mở khóa : Tay hòm chia khóa. || **Chia ngoáy.** Chày đã trâu. || **Chia-vôi.** Que dùng để lấy vôi tằm trâu.

**Chia-vôi.** Thứ chim nhỏ, đuôi có vết trắng.

**Chia-vôi.** Tên một thứ cây leo, dây có phấn trắng.

## Chĩa

**Chĩa.** Trỏ vào một hướng nào : Chĩa súng bắn vào.

**Chĩa.** Đồ dùng có răng bằng gỗ, bằng sắt, để đảo : Cái chĩa để xóc đồ ăn. Có nơi gọi là cái đĩa.

## Chích

**Chích 隻.** Chích (không dùng một mình).

**Chích-ảnh 影.** Chích bóng, lẻ-loi một mình : Cô-thân chích-ảnh. || **Chích-thân 身.** Chỉ có một mình : Hoàng rắng thương đó chích-thân (H-Chừ). || **Chích-thủ không quyền 手空拳.** Một tay và tay không : Chích-thủ không-quyền không làm gì được.

**Chích 炙.** Nướng. Nói về cách nướng vị thuốc : Chích-thào, chích-thục.

**Chích.** Lấy mũi nhọn mà đâm vào : Chích máu.

**Chích.** Một loài chim thật nhỏ : Chim chích mà ghẹo bồ-nóng, Đến khi nó mổ lay ông tôi chừa.

**Chích-chích.** Tiếng kêu của chim nhỏ hay gà mới nở.

**Chích-chòe.** Tên một loài chim nhỏ, lông đen, có khoang trắng.

## Chiếc

**Chiếc.** Chữ chích đọc trạnh. Một cái trong một đôi : Chiếc giày, chiếc đũa v. v. Nghĩa rộng : một cái : Chiếc lều, chiếc thuyền.

**VĂN-LIỆU.** — *Người về chiếc bóng năm canh (K).* — Chiếc thoa là của mấy mươi (K). — Nàng từ chiếc bóng song the (K). — Nàng rắng chiếc bách sóng ào (K). — Xót thay chiếc lá bơ-vơ (K). — Phòng không thương kẻ thàng ngày chiếc thân (K). — Chiếc thuyền bào-ảnh thấp-tho mặt ghềnh (C-o). — Trong cung quế âm-thầm chiếc bóng (C-o). — Nói thời trao chiếc thoa vàng (L-V-T).

## Chiếc

**Chiếc.** Xem chệt.

## Chiêm

**Chiêm.** Nói chung hoa màu, thóc lúa, gặt hái về tháng năm : Ruộng chiêm, lúa chiêm, gạo chiêm v. v.

**VĂN-LIỆU.** — *Chiêm cứng ré mềm.* — Chiêm khô ré lụt. — Chiêm khô mo, mùa co chân diều. — Rạ chiêm ai có liềm thì cắt. — Chiêm hơn chiêm sít, mùa ít mùa nở. — Mùa chiêm xem trăng rằm tháng tám, Mùa ré xem trăng mỏng tám tháng tư. — Quê mùa ở đất đồng chiêm, Lấy dao cắt cỏ lấy liềm bờ cau. — Lúa mùa thì cấy cho sàu, Lúa chiêm thì gậy cành dâu mới vừa.

**Chiêm 占.** Xem, xét, coi diêm lành dữ xấu tốt thế nào (không dùng một mình)

**Chiêm-nghiệm 驗.** Xem xét, kinh-nghiệm.

**Chiêm 瞻.** Trông lên một cách kính-trọng.

**Chiêm-bái 拜.** Chiêm-ngưỡng và bái-yết. || **Chiêm-ngưỡng 仰.** Trông lên có ý kính-trọng.

**Chiêm-bao.** Mơ màng trong giấc ngủ : Ngủ lam thì lấm chiêm-bao.

**VĂN-LIỆU.** — *Chiêm-bao chào-mào đồ dít.* — Tảh ra mới biết rằng mình chiêm-bao (K). — Máu theo nước mắt, hồn lia chiêm-bao (K).



**Chiêm-nhu** 霑濡. Nhuận thấm. Nói về ơn trên ban xuống : Qua canh-luất lại tới cơn thời-vũ, Cỏ cây đều gọi đức chiêm-nhu (phủ Tây-hồ).

**Chiêm-thành** 占城. Tên một nước về đời cổ, ở vào quãng từ Đèo Ngang vào đến Bình-thuận bây giờ.

## Chiêm

**Chiếm** 占. 1. Lấn cướp của người : *Chiếm đất*. — 2. Tranh được phần hơn : *Chiếm giải*.

**Chiếm-đoạt** 占奪. Cướp lấy của người : *Cây thể chiếm-đoạt điền-sản của người*. || **Chiếm-hữu** 占有. (Tiếng dùng trong pháp-luật). Nói về quyền chiếm được trước. || **Chiếm-khôi** 占魁. Tranh lấy phần đầu : *Chiếm-khôi một giải thưởng*. || **Chiếm-linh** 占領. Giữ lấy một xứ nào mà cai trị : *Đông-Pháp là xứ chiếm-linh của nước Pháp*. || **Chiếm-nhận** 占認. Nhận của không phải của mình : *Không phải của nó mà nó cũng chiếm-nhận*.

VĂN-LIỆU. — *Chiếm công vi tư*. — *Vương, Kim cùng chiếm bằng xuân một ngày* (K). — *Bảng vàng chưa chiếm ngày xanh đã mòn* (L-V-T).

## Chiên

**Chiên**. Xào qua, rán qua : *Chiên rau, chiên cá*.

**Chiên**. Tức là con cừu.

**Chiên** 氈. Thảm hay đệm bằng lông : *Nệm chiên, chăn chiên*.

**Chiên** 膾. Hôi, gầy. Xem thêm chữ tinh-chiên.

**Chiên** 鱸. Tên một loài cá to ở nước ngọt : *Thông chiên giết lã, đờ lóm cướp tiền* (Trê-cóc).

**Chiên-dàn** 鱸壇. Nơi ông thầy ngồi giảng học : *Chiên-dàn còn thoảng mùi hương lạ đời* (Ph-Tr).

**Chiên** 鷄. Tên một loài chim.

## Chiến

**Chiến** 戰. 1. Đánh nhau bằng quân lính khi-giới : *Chiến-tranh*. — 2. Ganh nhau được thua : *Bút chiến*.

**Chiến-bào** 戰袍. Áo mặc khi ra trận : *Giữ nhà đeo bực chiến-bào* (Chinh-phụ). || **Chiến-đấu** 戰鬪. Đánh nhau : *Trường chiến-đấu biết đâu là mệnh số* (tể tướng sĩ văn). || **Chiến-địa** 戰地. Chỗ đánh nhau. || **Chiến-hạm** 戰艦. Tàu trận. || **Chiến-lược** 戰略. Muu đánh trận. || **Chiến-sĩ** 戰士. Quân đi trận. || **Chiến-tuyến** 戰線. Đường trận. || **Chiến-tướng** 戰將. Người tướng ra trận. || **Chiến-thắng** 戰勝. Đánh được. || **Chiến-thuyền** 戰船. Thuyền trận. || **Chiến-thư** 戰書. Giấy của hai bên hẹn ngày đánh nhau. || **Chiến-tranh** 戰爭. Việc chiến-đấu cạnh-tranh. || **Chiến-trận** 戰陣. Trận đánh nhau : *Chiến-trận ấy cũng cờ giông trống giục* (phủ Tây-hồ). || **Chiến-trường** 戰場. Chỗ đánh nhau : *Dấn thân đi bỏ chiến-trường như không* (K).

VĂN-LIỆU. — *Xưa nay chiến-địa nhường bao* (Ch-Ph). — *Chiến hòa sắp sẵn hai bài* (K). — *Khúc đầu Hán Sở chiến-trường* (K). — *Đem thân bách-chiến làm tôi triều-đình* (K).

**Chiến-quốc** 戰國. Tên một thời-đại về cuối đời nhà Chu bên Tàu, bảy nước đánh lẫn nhau.

**Chiến-quốc-sách** 戰國策. Tên một bộ sách của ông Lưu Hưởng bên Tàu soạn ra, chép những công việc đời Chiến-quốc.

## Chiên

**Chiên-chiên**. Tỏ rõ, rành-rành : *Hai bên giáp mặt chiên-chiên* (K).

VĂN-LIỆU. — *Cái gương nhân-sự chiên-chiên* (C-o).

**Chiên-chiến**. Tên một loài chim nhỏ, về loài rừ sê.

VĂN-LIỆU. — *Chiên-chiến coi sóc lấy quân*. — *Chiên-chiến làm tổ cây dâu*. *Ai bắt con nó nó tâu tận trời*. — *Chiên-chiến mất con gằm-ghì, Năm thuở mười thì gà bắt quạ con*.

**Chiên-già**. Xem thiên-già.

## Chiêng

**Chiêng**. Do chữ chinh 鉦. Đồ nhạc-khí đúc bằng đồng, hình tròn, giữa có cái núm, có nơi gọi là cái bu-lu.

**Chiêng vàng**. Nghĩa bóng : mặt trời : *Chiêng vàng soi đáy nước long-lanh*.

VĂN-LIỆU. — *Bống nghe trống giục chiêng hồi* (Ph-Tr). — *Mặt trời gác núi chiêng đà thu không* (K). — *Non kỳ chiêng trống đi-dùng* (L-V-T). — *Chì khoe chì nặng hơn đồng, Sao chì chẳng đúc nên cồng nên chiêng*. — *Đem chiêng đi dấm nước người, Chẳng kêu cũng dấm một hồi lầy danh*. — *Chơi cho thùng trống long chiêng, Rồi ra ta sẽ lập nghiêm-ấy chông*. — *Lối về chiêng đã gác chênh-chênh*.

## Chiêng

**Chiêng**. Nảy búp đâm bông : *Chiêng bông, chiêng trái*.

## Chiềng

**Chiềng**. Tức là trình, thưa : *Chiềng làng, chiềng xóm* (tiếng rao mõ).

VĂN-LIỆU. — *Chiềng rằng sự mặc di lo* (H-Chừ). — *Ngập-ngừng sinh mới thưa chiềng* (H-Tr).

## Chiết

**Chiết**. I. Sẻ vật lỏng ở cái nọ sang cái kia : *Chiết rượu ở chai sang nậm*.

II. Bớt : *Chiết giá, chiết tiền v. v.*

III. Cắt một chỗ vỏ cành cây đắp đất cho mọc rễ để đem trồng chỗ khác : *Chiết cam*.

**Chiết** 折. Bẻ gãy, phân rã ra.

**Chiết-bán** 半. Cắt đi một nửa : Khu ruộng này bán *chiết-bán*. || **Chiết-can**. Lấy tiền để thay vật gì, tiền khấu trước : *Tiền chiết-can của nhà đương cai*. || **Chiết-đoán** 斷. Xử đoán rành-mạch : *Quan tòa có tài chiết-đoán*. || **Chiết-tự** 字. Một cách lấy nét chữ mà đoán hay dở. || **Chiết-trung** 衷. So-sánh theo lẽ thích-đáng : *Chiết-trung cả học-thuyết mới cũ cho hợp-thời*.

## Chiều

**Chiều**. Uống nước để nuốt cho trôi : *Chiều nước để uống thuốc viên*.

**Chiều**. Đưa đi đưa lại ở trong nước cho sạch : *Chiều gao cho sạch trâu*.

**Chiều** 招. Vời, mời, gọi đến, thủ-nhận.

**Chiều-an** 安. Nói về lúc loạn-lạc, gọi dân-chúng về yên nghiệp : *Đóng quân làm chức chiều-an* (K). || **Chiều-bài** 牌. Cái biển hiệu của một cửa hàng để chiều khách. || **Chiều-binh mã** 兵買馬. Mộ quân tậu ngựa, nói về việc khởi-binh. || **Chiều đái** 待. Ứng-tiếp tân-khách. || **Chiều-đề** 題. Cắm thẻ đề cho công-chúng biết : *Chiều-đề cái mũ người chết đường* — *Chiều đề bắt được con trâu lạc*. || **Chiều hàng** 降. Dụ giặc về hàng. || **Chiều-hàng** 行. Bán hàng chiều khách. || **Chiều hiền nạp sĩ** 賢納士. Vời người hiền, dung-nạp kẻ sĩ. || **Chiều-hồn** 魂. Gọi hồn người chết về. || **Chiều-mộ** 募. Mộ phu hay mộ lính. || **Chiều-oán** 怨. Tự mình gây nên thù oán. || **Chiều-phủ** 撫. Cũng như chiều-an : *Kéo cờ chiều-phủ tiên-phong* (K). || **Chiều-tập** 集. Rủ, họp lại cho đông : *Chiều-tập nhân-dân, chiều-tập cờ-phần*. || **Chiều-xưng** 稱. Trỏ xưng cho người nào bị can vào việc gì : *Bị người chiều-xưng*.

**VĂN-LIỆU**. — Cho đi dạo hết mọi nơi chiều-đề (Ph-C. C-h). — Xin khoan rỗi để việc liền chiều ra (Nh-d-m).

**Chiều** 昭. Tên gọi con ông tiên-sĩ đời Lê, con các ông tiên-sĩ thì được dự vào học-sinh chiều-văn-quán : *Cậu chiều, cậu ấm v. v.*

**Chiều-đăm**. Về buồn-bã : *Thiên-hương quốc-sắc nã-nùng chiều-đăm* (Trình-thử).

**Chiều-mục** 昭穆. Chiều là bên trái, mục là bên phải, cách bày thần-chủ ở trong nhà thờ tổ tiên. Thường dùng tiếng chiều để trỏ bên trái : *Tay chiều, chân chiều*.

**Chiều-hoàng** 昭皇. Tên hiệu bà nữ-quân về cuối đời nhà Lý.

**Chiều-quân** 昭君. Tên một người cung-nữ đời vua Nguyên-đế nhà Hán, phải mang cống Hồ : *Quá quan này khác Chiều-quân* (K).

**VĂN-LIỆU**. — Ban cho mũ áo Chiều-quân (Nh-d-m).

## Chiều

**Chiều**. Đồ dệt bằng cối, tre, mây, dùng để trải mà ngồi, mà nằm : *Chiều hoa, chiều cạp, chiều mây v. v.* Cũng có nơi gọi là cối.

**Chiều chăn**. Cũng như chăn chiếu. || **Chiều com**. Chiếu dùng lúc dọn cỗ. || **Chiều du** (tiếng Nam-kỳ). Chiếu dệt bằng tơ. || **Chiều đại phương-tịch**. Chiếu rộng và đẹp. || **Chiều đậu**. Thứ chiếu làm bằng cối thật tốt. **Chiều liễn**. Chiếu hẹp khổ và dài. || **Chiều manh**. Chiếu rách chỉ còn từng mảnh : *Làm lẽ ăn bát mẻ, nằm chiếu manh*. || **Chiều nôi**. Thứ chiếu nhỏ (tiếng Nam-kỳ).

**VĂN-LIỆU**. — Màn hoa lại trải chiếu hoa, *Bát ngọc lại phải dĩa ngà mâm son*. — *Mành treo chiếu rách cũng cheo, Hương xông nghi-ngút củi rêu cũng xông*. — *Song nay chưa ấm chiếu loan* (H-Ch). — *Chiều hoa trải xuống khăn hồng trao ra* (H-Ch). — *Kẻ lòng đệm thúy người đàn chiếu hoa* (H-Tr). — *Đôi hoa lót xuống chiếu nằm* (K). — *Buồn ngủ lại gặp chiếu manh, Hay ăn làm biếng gặp anh đừng đường*.

**Chiều** 詔. Tờ của vua ban-bố ra : *Năm mây hồng thấy chiếu trời* (K).

**Chiều-chỉ** 旨. Tờ của vua ban-bố, cái ý của vua đã định. || **Chiều-thư** 書. Tờ chiếu.

**VĂN-LIỆU**. — *Sây nghe chiều mở khoa thi* (I-V-T). — *Chiều trời mây vô, ợn trên mưa nhuần* (Nh-d-m). — *Chiều ra chủ-khảo cầm quyền chường văn* (Nh-d-m). — *Năm mây chiều dụ rạch-rời* (H-T).

**Chiều** 照. 1. Dọi vào : *Mặt trời chiếu vào trong nhà*. — 2. Dóng cho đúng : *Chiều địa-bàn, chiếu la-kính*. — 3. Cứ theo : *Chiều luật, chiều lệ*.

**Chiều-cổ** 顧. Đoái thương, săn-sóc : *Mời ông chiều-cổ đến nhà tôi*.

**VĂN-LIỆU**. — *Phép công chiều ân luận vào* (K).

## Chiều

**Chiều**. Khoảng thì giờ từ quá trưa đến chập tối.

**VĂN-LIỆU**. — *Chiều chiều lại nhớ chiều chiều, Nhớ người dầy gấm khăn điều vắt vai*. — *Bóng chiều đã ngã dặm hòe còn xa* (K). — *Buồn trông cửa bể chiều hôm* (K). — *Cái thương chồng đang đông buổi chợ, Trai thương vợ nắng quai chiều hôm*. — *Chiều chiều ra đứng bờ ao, Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ*. — *Chiều chiều ra đứng bờ sông, Kẻ kéo ngựa ngựa, người không động mình* (C-d).

**Chiều**. 1. Bè : *Chiều dài, chiều ngang*. — 2. Về, dăng : *Chiều xuan để khiến nét thu ngại-ngung* (K).

**VĂN-LIỆU**. — *Về vưu-vật trăm chiều đưa đón* (C-o). — *Chiều ủ-rột giặc mai trưa sớm* (C-o). — *Chiều tịch-mịch đã gầy bóng thỏ* (C-o). — *Phải đem êm-ả chiều trời* (K). — *Gió chiều nào che chiều ấy*. — *Đỏ chiều như lính, đỏ chiều như mê* (K). — *Cúi đầu nép xuống sân mai một chiều* (K). — *Đỏ-dành khuyển giải trăm chiều*. — *Chiều thanh về lịch cang nồng* (H-T). — *Mặn nồng về qui chiều thanh* (H-Ch).

**Chiều**. Theo ý muốn người khác : *Chiều ý cha mẹ, chiều chồng, chiều con v. v.*

**Chiều-chuông.** Chiều mà có ý quý-trọng. || **Chiều-đài.** Đãi một cách tử-tế : *Chiều-đài khách.*

**VĂN-LIỆU.** — Chiều chồng lấy con. — Chiều người ấy việc. — Chiều như chiều vong. — Khi lên trời cũng chiều người (K). — Chiều lòng gọi chút xương tủy mây-may (K). — Chồng chung chưa để ai chiều cho ai (K). — Lối đi về hoa chẳng chiều ong (C-o). — Trăng thanh gió mát đường chiều trong ai (Nh-đ-m).

## Chiều

**Chiều 焔.** Xem « chiếu ».

**Chiều 沼.** Ao (không dùng một mình).

**VĂN-LIỆU.** — Chỗn chiều-đài xem cá nháy, chim bay (phú Tây-hồ).

## Chim

**Chim.** Loài có lông vũ, có cánh bay : *Chim sáo, chim sẻ v. v.*

**Chim-chóc.** Nói chung các loài chim : *Chim-chóc hầy còn nương cửa lỗ (Yên-đồ).* || **Chim xanh.** Nghĩa bóng : người đưa tin-tức mọi-lái về việc trai gái : *Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh.*

**VĂN-LIỆU.** — Chim chích vào rừng. — Chim sa cá nháy. — Chim kêu ai nở bắn. — Chim tìm lỗ, người tìm tống. — Chim với phượng cũng kẻ loài hai chân, Thú với kỳ-lân cũng kẻ loài bốn vó. — Chim khôn đậu nóc nhà quan. — Chim lồng khôn lẽ cất mình bay cao (K). — Bồ chi cá chậu chim lồng mà chơi (K). — Bông không cá nước chim trời lỗ nhau. — Ngựa Hồ chim Việt nhiều điều nhớ nhau (H-Ch). — Dập-diu lá thắm chim xanh (H-T). — Chim sa cá nháy chớ với, Những người lông bụng chớ chơi bạn cùng. — Chim khôn kêu tiếng rảnh-rang, Người khôn tiếng nói dịu-dàng dễ nghe. — Chim gà cá lợn cảnh cau, Mùa nào thức ấy giữ màu nhà quê. — Nếu mang linh nước lòng mây, Thì chi chim Việt đồ rày cảnh nam.

**Chim.** Tên một loài cá bễ.

**Chim-chim.** Tiếng gọi đùa với trẻ con (bàn tay nắm vào mở ra để làm hiệu).

**Chim-chim.** Tên một thứ cây gỗ xấu.

## Chim

**Chim.** Hơi mím miệng. Xem thêm chữ chum-chim.

## Chìm

**Chìm.** Đắm xuống dưới nước. Nghĩa rộng : cái gì không nổi ở trên mặt : *Cửa chìm, chạm chìm.*

**Chìm đắm.** Nghĩa bóng : ham-mê : *Chìm đắm trong vòng danh-lợi.* || **Chìm-lìm.** Chìm mất tăm-tích.

**VĂN-LIỆU.** — Quan tiền nặng quan tiền chìm, Bờ-nhìn nhẹ bờ-nhìn nổi. — Đi đâu em với em làm, Núc-nác thì nổi vàng tâm thì chìm. — Bề trần chìm nổi thuyề-n-quyên (K). —

*Đề ai bèo nổi máy chìm vì ai (K). — Thì đà đắm ngọc chìm hương quá rồi (K). — Xót thân chìm nổi đau lòng hợp tan (K). — Nàng đà gieo ngọc chìm châu bao giờ (K). — Chìm đáy nước cá lờ-đờ lặn (C-o). — Bầy nổi ba chìm với nước non (X-H). — Mặn-mà chìm cá rơi chìm (H-T).*

## Chín

**Chín.** Số đếm, trên số tám dưới số mười.

**Chín bộ.** Chín bậc thềm, ý nói ông vua : *Trên chín bậc mặt trời gang tấc (C-o).* || **Chín suối.** Bởi chữ cửu-tuyền 九泉 dịch ra, chỉ về âm-phủ : *Ngậm cười chín suối hầy còn thơm lây (K).*

**VĂN-LIỆU.** — Chín bỏ làm mười. — Chín nhịn mười ăn. — Chín người mười làng. — Chín phương trời mười phương đất. — Chín tháng ăn rươi, mười tháng ăn động. — Chín đời còn hơn người dựng. — Chín đụn mười trâu, chết cũng hai tay chấp đất. — Nói chín thì làm nên mười, Nói mười làm chín kẻ cười người chê. — Chín hồi vấn-vit như vầy mới to (K). — Đấy xong đây cũng máy liền, Đấy quan đây cũng chín tiền sáu mươi (C-d).

**Chín.** 1. Nói về đồ ăn đã nấu-nướng không còn sống nữa : *Cơm chín.* — 2. Nói về quả đến lúc ăn được không còn xanh nữa. Nghĩa bóng : thuần-thục : *Người chín, cau vắn chín.*

**Chín-chấn.** Đứng-đắn, chắc-chắn : *Tinh nết chín-chấn, làm ăn chín-chấn.* || **Chín nẫu.** Nói về quả chín quá độ. || **Chín đục.** Chín lảm. || **Chín dừ.** Chín lảm. || **Chín tới.** Vừa chín, cũng như chín đến.

**VĂN-LIỆU.** — Chín quá hóa nẫu. — Lúa chín hoa ngáu, đi đâu chẳng gặt. — Mẹ già như chuối chín cây. — Quả chín thì hái-quả xanh thì đừng. — Chẳng ra cà chín bầu già (Chinh-thử). — Cây cao quả chín đôi-môi, Càng trông mỗi mắt càng chời mỗi tay. — Nghĩ cho chín mới là người tri-cơ (C-o).

## Chín

**Chín.** Vốn, vắn (tiếng trọ-từ) : *Chín e đường xá xa-xôi (K).*

**VĂN-LIỆU.** — Rốn ngồi chẳng tiện dứt về chín khôn (K). *Chín e quê khách một mình (K). — Đạo trời báo-phục chín ghê (K). — Chín e tai vách mạch rừng (Nh-đ-m).*

## Chinh

**Chinh 征.** 1. Đánh dẹp. — 2. Đánh thuế (không dùng một mình).

**Chinh-an** ○ 鞍. Yên ngựa người đi đường : *Dặm hồng bụi cuốn chinh-an (K).* || **Chinh-chiến** ○ 戰. Nói về trong nước có việc binh-quả. || **Chinh-phạt** ○ 伐. Đem quân đi đánh dẹp nước có tội. || **Chinh-phu** ○ 夫. Người đi lính : *Mặt chinh-phu khôn vẽ nét gian-nan.* **Chinh-phụ** ○ 婦. Vợ người đang đi lính : *Thiếp chẳng tưởng ra người chinh-phụ, Chàng há từ học lũ vương-tôn (Ch-Ph).* || **Chinh-phụ-ngâm** ○ 婦吟. Tên một bài ngâm-khúc của ông Đặng Trần Côn viết bằng chữ nho, bà Thị-Điễm dịch ra quốc-âm.

## Chính

**Chính 正.** 1. Ngay-thẳng, đứng-dẫn : *Chính-trực*. — 2. Đích xác, không sai : *Chính nó, chính thể*. — 3. Đứng trên : *Chính-thất, chính-sông*. — 4. Trái với tà-ngụy : *Chính-lý, chính-tông*. — 5. Giữa : *Chính-tâm, chính-ngọ*. — 6. Tháng giêng : *Chính-nguyệt*.

**Chính bản** 〇 本. Bản chính, đối với phụ-bản. || **Chính-cung** 〇 宮. Vợ cả vua. || **Chính-chuyên** 〇 專. Nói người đầu-bà đứng-dẫn : *Gai chính-chuyên. Chính-chuyên chẳng có đôi dôi* (L-V-T). || **Chính-đáng** 〇 當. Hợp lẽ phải. || **Chính-hiệu** 〇 號. Thực hiệu không phải giả. || **Chính-huyết** 〇 穴. Giữa huyết, trái với bàng huyết. || **Chính-ngọ** 〇 午. Giữa trưa. || **Chính-nguyệt** 〇 月. Tháng giêng. || **Chính-nhân** 〇 人. Người ngay-thẳng, đứng-dẫn. Thường nói là chính-nhân quân-tử. || **Chính-pháp** 〇 法. Theo thẳng pháp-luật mà hành-hình : *Truyền đem chính-pháp bêu dêu* (Nh-d-m). || **Chính-quả** 〇 累. Tiếng đạo Phật nói về người đi tu đặc-đạo. **Chính-sắc** 〇 色. 1. Những sắc chính, đối với dâm-sắc. — 2. Nghiêm sắc mặt. || **Chính sóc** 〇 朔. Chính là tháng giêng, sóc là ngày mồng một. Nghĩa rộng : lịch-pháp của một triều mà cả nước phải tuân theo. || **Chính-tâm** 〇 心. Giữ cái bụng mình cho ngay thẳng. || **Chính-tâm** 〇 寢. Chỗ thường ở, chỉ dùng nói riêng khi chết ở nơi mình thường ở : *Mất ở chính-tâm*. || **Chính-tông** 〇 宗. Chỉ về phái nào đã nối được chính-truyền của một tôn-giáo hay học-thuyết nào : *Địa-lý chính-tông, phủ-thủy chính-tông*. || **Chính-thất** 〇 室. Vợ cả : *Thà rằng lấy lẽ thứ mười, Còn hơn chính-thất những người đàn ngu*. || **Chính-thống** 〇 統. Mối chính, giòng chính (nói về các đời làm vua) : *Đời Lê với Mạc thì họ Lê là chính-thống, họ Mạc là tiếm-ngụy*. || **Chính-trực** 〇 直. Ngay thẳng. || **Chính-vị** 〇 位. Chỗ ngồi chính giữa.

**VĂN-LIỆU.** — Nói cho chính-dĩnh tổ-tường, Một lời quan-hệ giữ-giàng chẳng chơi (Nữ-tác).

**Chính 政.** Việc chính-trị.

**Chính-biến** 〇 變. Cuộc rối loạn về đường chính-trị : *Vua Duy-tán xuất-ngoại là một cuộc chính-biến trong cận-sử nước ta*. **Chính đảng** 〇 黨. Một phái chính-trị có kỹ-tuật và chương-trình riêng. || **Chính-phủ** 〇 府. Cơ-quan nắm quyền chính-trị trong một nước. || **Chính sách** 〇 策. Phương-sách về chính-trị : *Chính-sách ôn-hòa, chính-sách xâm-lược*. || **Chính-sự** 〇 事. Công-ước cai-trị, cách cai trị : *Chính-sự trong dân, chính-sự trong nước*. || **Chính-tích** 〇 績. Công-nghiệp cai-trị của một ông quan : *Việc khai-khân đất hoang là một cái chính-tích lớn của ông Nguyễn Công-Trứ*. || **Chính thể** 〇 體. Hình-thức chính-trị của một nước : *Chính-thể cộng-hòa, chính-thể quân-chủ v. v.* **Chính-trị** 〇 治. Việc thi-hành cái chủ-quyền trong một nước.

## Chình

**Chình.** Tên một loài ở nước, giống con lươn, mà mình trắng.

**Chình.** Tên một thứ cá ở nước ngọt, mình nhỏ và đẹp.

**Chình** (tiếng đường trong). Cái chính nhỏ.

## Chỉnh

**Chỉnh 整.** Ngay ngắn, cân, đều.

**Chỉnh-bị** 〇 備. Xếp đặt sẵn cho đủ : *Công việc đã chỉnh-bị trước*. || **Chỉnh-đốn** 〇 頓. Sửa-sang : *Chỉnh-đốn lại cái nền chỉnh-trị*. || **Chỉnh-tề** 〇 齊. Xếp đặt đều ra đấy.

## Chĩnh

**Chĩnh.** Thứ đồ gốm, nhỏ hơn cái vại và dãi : *Chĩnh gao, chĩnh tương*.

**VĂN-LIỆU.** — *Chuột sa chĩnh gao. — Một chĩnh hai gáo. — Khinh-khinh như chĩnh mắt thối. — Chuông khánh còn chẳng ăn ai, Hưởng chi mảnh chĩnh ở ngoài lũy tre. — Rủ nhau đi gánh nước thuyền, Quang dứt chĩnh vỡ, gánh liền xuống sông. — Bưng được miếng chĩnh miếng vỏ, Nào ai bưng được miếng 8 miếng dè. — Một thuyền một bến chẳng xong, Một chĩnh đôi gáo còn nông tay vào* (C-d).

## Chíp

**Chíp-chíp.** Tiếng chim non kêu.

## Chít

**Chít.** 1. Quần khăn lên đầu. — 2. Cài chặt : *Quần chân áo chít*.

## Chịt

**Chịt.** Chặn ngang lối đi, giữ lại : *Đóng chịt cửa lại, giữ chịt lại*.

## Chịu

**Chịu.** Tiếng đánh tài hàn, có khăn, mà còn một quần lai lên.

**Chịu-chít.** Nhiều và rối mắt : *Chùm quả chịu-chít*.

## Chịu

**Chịu.** 1. Nợ chưa trả được : *Chịu tiền, chịu ơn v. v.* — 2. Nhận lấy : *Chịu khó, chịu làm*. — 3. Không thể nào được, thú thực không làm thế nào được : *Chịu không thể làm được*.

**Chịu bản.** Tiếng đánh tam-cúc, nói bỏ bài không đánh, chỉ chịu tiền phụ một ván. || **Chịu đựng.** Càng-đáng, gánh vác : *Một mình chịu đựng cả công việc trong nhà*. || **Chịu lời.** Nhận lời : *Cây em em có chịu lời* (K). || **Chịu lời.** Chịu lỗi. || **Chịu non.** Biết thế thua chịu thôi : *Thà chịu non đi cho xong*. || **Chịu phép.** Chịu không làm gì được nữa.

**VĂN-LIỆU.** — *Được ăn thua chịu. — Quít làm cam chịu. — Bụng làm dạ chịu. — Giơ đầu chịu báng. — Kể ăn rươi, người chịu bão. — Có gan ăn cắp, có gan chịu đòn. — Bằng nay chịu tiếng vương-thần* (K). — *Phong-trần chịu đũa* ẽ.



chè (K). — Nổi phầng ở bạc nổi mình, chịu đẹn. (K). — Thoa thi chịu lấy, thoa thi họa theo (Nh-đ-m). — Đi đầu cho thiệp đi cùng, Đói no thiệp chịu lạnh-làng thiệp cam. — Đói ta cổ sức lên ghềnh, Em ra đứng mũi cho anh chịu sào (C-d).

## Cho

**Cho.** 1. Đưa trao vật gì để người ta làm của riêng : Cho tiền, cho quà. — 2. Bỏ vào : Cho củi vào bếp, cho nước vào nồi. — 3. Phải, nên : Làm cho từ-từ. — 4. Khiến, đề : Cho sen chui xuống, cho bèo nổi lên. — 5. Đến nổi : Làm cho cho hại cho tàn cho cân (K).

Cho nên. Bởi thế mà thành ra.

VĂN-LIỆU. — Ăn thì no cho thì tiếc. — Cho vàng không bằng trở đàng đi buôn. — Yêu cho vọt, ghét cho chơi. — Đói cho sạch, rách cho thơm. — Chơi hoa cho biết mùi hoa, Cầm cân cho biết cân già cân non. — Bao giờ cho khỉ đeo hoa, Cho voi đánh sập, cho gà nhuộm răng. — Lay trời cho cả nước lên, Cho mảnh áo rách lên trên tàn vàng. — Ai làm cho cái lồi vồng, Cho dưa lồi khú cho chông lồi chè (C-d).

## Chó

**Chó.** Một loài vật nuôi để giữ nhà.

Chó má. Nói chung loài chó. Nghĩa bóng : tiếng mắng khinh bỉ.

VĂN-LIỆU. — Chó chạy đường quai. — Chó đen giữ mục. — Chó cá vảy linh. — Chó chẻ cứt nát. — Chó chực máu giặc. — Chó ngồi bàn đọc. — Chó khô, mèo lạc. — Chó gió, mèo mù. — Chó cái trốn con. — Chó ngáp phải ruồi. — Chó cắn áo rách. — Chó già, gà non. — Chó đá, cá cây. — Chó khôn chớ cắn cán. — Chó dữ mất láng-giềng. — Chơi chó chó liếm mặt. — Lờ dờ như mắt chó giầy. — Đánh chó đá vãi cứt. — Trơ như đầu chó đá. — Bơ-vơ như chó lạc nhà. — Chó liềm da, gà liềm xương. — Chó gầy hở mặt người nuôi. — Chó ghẻ có mỡ đàng đuôi. — Ngay lưng như chó trèo chạn. — Chó tha đi, mèo tha lại. — Loanh-quanh như chó nằm chổi. — Thất cỡ mèo, treo cỡ chó. — Chó cậy gần nhà, gà cậy gần chuồng. — Chó nào ăn được cứt thuyền chài. — Chó ông thánh cắn ra chữ. — Chó ba quanh mới nằm, người ba năm mới nói. — Chó nào chó sửa chỗ không, Chặng thẳng kẻ trộm thì ông ăn mày.

**Chó đẻ.** Thứ lá dùng để chữa bệnh hậu-sản.

## Chò

**Chò.** Tên một thứ gỗ quý.

Chò vầy. Thứ gỗ chò có vân như vầy cá.

## Chỗ

**Chỗ.** Một thứ nôi đáy có lỗ, dùng để đỡ xôi.

VĂN-LIỆU. — Bắc chỗ nghe hơi (T-ng).

**Chỗ.** Nói pha vào những việc không cần-thiết đến mình.

## Choác

**Choác.** Ván coi đóng trước đầu mũi hoặc san lái ghe (P. Cửa).

**Choác-choác.** Tiếng gà kêu : Gà la choác-choác (P. Cửa). Xem chữ quác-quác, quang-quác.

## Choạc

**Choạc.** Choãi ra, rộng ra : Choạc chân.

**Choạc-choạc.** Nói to mà nói luôn.

## Choai

**Choai.** Gần đến độ lớn : Gà choai, lợn choai.

Choai-choai. Vừa vừa, không lớn, không bé : Chạc người choai-choai.

**Choai-choái.** Tiếng kêu.

## Choài

**Choài.** 1. Ngồi lên trên mặt nước : Bơi choài. —

2. Vội theo : Đưa trẻ con choài theo mẹ. — 3. Lấy chân mà đẩy mình lên : Đưa trẻ choài lên.

## Choãi

**Choãi.** Hơi doãng rộng ra : Chân ghế choãi.

## Choại

**Choại.** Trượt chân : Đang đi choại chân tưởng ngã.

VĂN-LIỆU. — Choại vỡ dưa, thấy vỡ dưa phải tránh.

**Choại.** Bò trên mặt đất (P. Cửa).

## Choang

**Choang.** Đánh, vụt : Choang cho nó một cái.

**Choang.** Xem sáng choang.

**Choang-choang.** Tiếng vang to : Nói choang-choang.

**Choang-choảng.** Tiếng đồ sành, đồ sứ xô đụng nhau : Chồng bát đồ choang-choảng.

## Choáng

**Choáng.** 1. Sáng lòa mắt : Sáng choáng. — Ăn mặc choáng. — 2. Rối loạn tinh-thần : Nghe câu chuyện choáng người.

Choáng-váng. Lao-đao, rối loạn tinh-thần : Người khó ở, trong mình choáng-váng.

## Choàng

**Choàng.** 1. Chạy đâm bỏ vào : Đám choàng vào bụi. — 2. Đang ngủ vùng dậy : Đang ngủ dật mình choàng dậy.

**Choàng.** Hai tay ôm lấy.

**Choàng.** Vòng để khiêng củi.

**Choáng**

**Choáng.** Cũng như choang, có ý mạnh hơn : *Choáng cho một mẻ.*

**Choạng**

**Choạng-vạng.** Bộ đi của người say rượu.

**Choắt**

**Choắt.** Còi, cọc : *Người bé choắt.*

**Choắt-choắt.** Cũng như choắt.

**Chóc**

**Chóc.** Tên một thứ củ ráy, ăn được.

**Chóc.** Khô, dãn thành cục, thành tảng : *Cơm cháy dống chóc.*

**Chóc-ngóc.** Ngóc đầu lên (tiếng đường trong) : *Đim xuống nước mà đầu cứ chóc-ngóc lên.*

**Chọc**

**Chọc.** 1. Đâm vào : *Chọc tiết lợn.* Nghĩa bóng : châm-chích, khích-bác : *Nói chọc người ta.* — 2. Chòi, kều cái gì ở trên cao cho rơi xuống : *Chọc đi.*

**Chọc tức.** Nói khích cho người ta sinh tức.

**VĂN-LIỆU.** *Chọc gậy xuống nước.* — *Đám bị thóc, chọc bị gạo.* — *Chọc trời quấy nước mặc dần (K).*

**Chọc-chạch.** Lỏng, không được chặt : *Bó củi buộc chọc-chạch lằm.* || **Chọc nách.** Cù vào nách.

**Choe**

**Choe-chóe.** Tiếng chim kêu lúc bị bắt hay tiếng trẻ con kêu lúc cãi nhau.

**Chóe**

**Chóe.** Một thứ lọ lớn, làm bằng sành hoặc bằng sứ, dùng để đựng rượu hay đựng nước : *Đám cưới đi hai chóe rượu.*

**Choèn**

**Choèn-choèn.** Nóng, cạn : *Giếng nóng choèn-choèn.*

**Choi**

**Choi.** Thon (nói về bát đĩa) : *Cái bát này chơi trơn.*

**Choi-choi.** Tên một loài chim cao cẳng, mỏ dài, hay nhảy : *Nhảy như chơi-choi.*

**Chói**

**Chói.** 1. Sáng quá, làm lòa mắt : *Chói đèn, chói nắng.* — 2. Tiếng to làm cho vang tai : *Kêu chói tai.* — 3. Đau buốt không chịu được : *Gót chân thành chai chói không đi được.*

**Chói dọi.** Rõ rệt : *Ánh sáng chói dọi.* || **Chói lói.** Sáng rực : *Mặt trời chói lói.* Nghĩa bóng : câu văn rất hay : *Văn hay chói-lói.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chói vàng bông mũ, ngất xanh hoa đào (Nh-đ-m).*

**Chòi**

**Chòi.** Cái lều làm cao để coi giữ : *Chòi canh, chòi lính.*

**VĂN-LIỆU.** — *Che chòi giữ mã, tám-lang chon bề (L-V-T).*

**Chòi.** Chọc cho rơi xuống : *Chòi cau, chòi khế.* Nghĩa nữa là vừa bước vừa đạp : *Ngựa chòi (tiếng Nam-kỳ).*

**VĂN-LIỆU.** — *Cây cao quả chín đòi-mòi, càng trông mòi mắt càng chòi mòi tay (C-d).*

**Chòi.** Ở dưới đất hay dưới nước ngoi lên : *Con đun chòi lên mặt đất.* Nghĩa bóng : người ở địa-vị dưới mà muốn mon-men lên địa-vị trên : *Đũa mốc chòi mâm son. Ngồi dưới mà nói chòi lên.*

**Chòi-mòi.** Hay mòi móc : *Đề đầu nó cũng chòi-mòi mà lấy cho được.*

**Chòi-mòi.** Tên một thứ cây ở trong rừng, người ta thường lấy rễ và lá để làm thuốc.

**Chọi**

**Chọi.** 1. Hai bên đấu nhau : *Gà chọi, trâu chọi.* — 2. Hai bên cân nhau : *Câu đối chọi nhau từng chữ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Trùng chọi với đá.* — *Chó săn gà chọi.* — *Đông như đám chọi gà.* — *Có ăn có chọi mòi gọi là trâu.* — *Dù ai buôn trâu bán trâu, Mồng mười tháng tám chọi trâu thì về.* — *Em ơi anh bảo em này, Trùng chọi với đá có ngày trùng tan.*

**Chòm**

**Chòm.** Một đám tụ đông, một cụm : *Chòm lúa, chòm râu, chòm cây, chòm nhà v. v.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ngựa phượng liễn chòm râu. lỏ-trỏ (C-o).* — *Chòm hoa tịnh-đế tro-tro chưa tàn (C-o).* — *Pha-phôi khóm lác chòm lau (Ph-Tr).* — *Trông đường bắc đôi chòm quár khách (Ch-Ph).*

**Chôm**

**Chôm.** Phần cao nhất ở trên cái gì : *Chôm đầu, chòm núi, chòm vung v. v.*

**Chỗm**

**Chỗm.** Thót : *Mặt chỗm, lợn chỗm.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lợn đục chuộng phé, lợn sề chuộng chỗm.*

**Chỗm-chọe.** Cách ngồi đường bệ : *Ghế chéo lọng xanh ngồi chỗm-chọe.*

**Chon**

**Chon-chòn.** Ít mà có ngọn cao : *Chon-chòn một đĩa xôi.*

**Chon-chót.** Sắc đỏ tươi : *Hoa đỏ chon-chót, môi đỏ chon-chót.*

**Chon-von.** Cao và cheo-leo : *Đứng chon-von trên mồm đá.*

## Chôn

**Chôn-hôn.** Bộ ngồi thu gọng mình lại : *Ngồi chôn-hôn trên sập.*

## Chôn

**Chôn.** Tên một thứ cá nhỏ.

## Chọn

**Chọn.** Lọc, lựa, kén : *Chọn ngày.*

VĂN-LIỆU. — *Chọn người gửi của. — Chọn canh kén cá. — Người hiền chọn chúa mà thờ. — Chọn đá thử vàng. — Đoàn-trưởng lui chọn mặt người vô-duyên (K). — Vội-vàng sắm sửa chọn ngày (K).*

## Chong

**Chong.** Đốt đèn đốt đuốc để lâu : *Chong đèn cả đêm.*

**Chong-chong.** Nói con mắt không nhắm lại mà ngủ được : *Hai mắt chong-chong suốt đêm không ngủ được.*

**Chong-chóng.** Đồ chơi của trẻ con lấy sức gió mà làm soay đi : *Soay như chong-chóng.*

## Chóng

**Chóng.** Mau, trái với chậm : *Ấm nước chóng sôi.*  
Nghĩa bóng : trong mình vàng-vắt trông thấy cái gì cũng tường như quay cả : *Chóng mặt.*

**Chóng-vánh.** Cũng như chóng : *Người đàn-bà sinh-nữ chóng-vánh.*

## Chông

**Chông.** Cái vòng đánh thông-lọng để quàng vào cổ mà bắt

**Chông.** Cái đòn bằng sắt, dùng để sỏi dất : *Cứng như chông (tiếng Nam-kỳ).*

**Chông.** Trêu ghẹo : *Chông trẻ con.*

**Chông-ghẹo.** Cũng như nghia trên.

**Chông-vòng.** Chờ đợi, ách-náy : *Chờ đợi chông-vòng.*

## Chông

**Chông.** Xem « chông ».

**Chông-lớn.** Kiêu-ngoa : *Có này có lính chông-lớn.*

## Chông

**Chông.** Ghế dài làm bằng tre.

VĂN-LIỆU. — *Kể lều người chông nghênh-ngang (L-V-T). — Tài bút tài nghiên, hồ lều hồ chông (phủ thi hồng).*

## Chóp

**Chóp.** Cái gì úp ở trên mà nhọn đầu : *Chóp nón.*

**Chóp bu.** Nói điệu những kẻ ăn trên ngồi trốc. || **Chóp-chài.** Khúc đầu ruột non lợn : *Bầu dục, chóp chài.*

VĂN-LIỆU. — *Cắt nạt có chóp (T-ng).*

**Chóp-chép.** Nói nhai có tiếng : *Nhai chóp-chép.*

VĂN-LIỆU. — *Ông cống chằm ngồi cầu trời, Ăn gỏi cá mè như chóp-chép.*

## Chốt

**Chốt.** Cuối cùng : *Ngồi chốt lóp, bốc chốt nọc.*

**Chốt-vốt.** Rất cao : *Núi cao chốt-vốt, trèo cao chốt-vốt.*

## Chô

**Chô-chô.** Bộ nhìn chòng-chọc : *Mắt nhìn chô-chô.*

## Chô

**Chô.** Chuồng tiêu, nhà xí.

## Chỗ

**Chỗ.** Nơi, chốn : *Chỗ ngủ, chỗ làm, chỗ đau, chỗ quen v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Nơi ăn chỗ ngồi. — Nói phải như gãi chỗ ngứa. — Ăn có chỗ, đồ có nơi. — Chỗ ngồi bắt được chiếc thoa lự đời (Nh-d-m).*

## Chốc

**Chốc.** Một lúc, một lát : *Đi chơi một chốc.*

**Chốc lát.** Trong một khoảng thì giờ rất chóng.

VĂN-LIỆU. — *Ba năm ở với người đàn, không bằng một chốc đứng gần người khôn. — Bèo trôi sóng vỗ, chốc mười lăm năm (K). — Bến ngầu xùt-xụt cung trăng chốc móng (Ch-Ph). — Công cha nghĩa mẹ chốc mười bảy niên (Nh-d-m). — Chốc là mười mấy năm trời (K). — Lửa hương chốc để lạnh-lùng bấy lâu (K). — Lượng xuân đánh quyết hẹp-hòi chốc ru (H Tr). — Nhờ trời phật chốc hạt mưa trời u tuần (Ph-Tr). — Những là trộm giầu thâm yêu chốc móng (K). — Ngoài nghìn dặm chốc ba đông (K). — Vira ngồi một chốc lại đi (Tr-Thử).*

**Chốc.** Bệnh lở ở da đầu trẻ con : *Trẻ con chốc đầu.*

**Chốc lở.** Nói chung về bệnh chốc và bệnh lở của trẻ con.

## Chối

**Chối.** Không nhận.

VĂN-LIỆU. — *Ăn bột nói dối, còn chối dàng nào. — Hết lời khôn lẽ chối lời (K). — Vàng ra thì sợ chối sao cho đành (H-Chừ).*

**Chối.** Chán quá, không thể nuốt, thể kham được nữa : *Chối ra không ăn uống được nữa. — Chối xác không làm được nữa.*

**Chối**

**Chối.** Mềm mới đâm ra : *Nảy chối đâm lặc.*

VĂN-LIỆU. — *Dứt cây ai nỡ dứt chối.* — *Gian thần chưa chắc nảy chối (Nh-đ-m).* — *Chối huyền gần cối, gốc thông gần già (Nh-đ-m).* — *Ngọn kim-phong lay lá rụng chối khô (Tây-hồ chiến).* — *Còn da lông nọc, còn chối cây lén (C-d).*

**Chối.** Xem chữ sỏi.

**Chỏi**

**Chỏi.** Đồ dùng để quét : *Chỏi sề, chỏi lúa.*

VĂN-LIỆU. — *Chỏi cùn, rẽ rách.* — *Ráu rậm tay chỏi, đầu to hơn dành.*

**Chỏi.** Tên một thứ cây nhỏ có mùi thơm, thường dùng để nấu lẫn với các vị thuốc thơm khác, gọi là rượu chỏi.

**Chỏi.** Ngôi sao có tua dài hình như cái chỏi.

**Chối**

**Chối.** Đứng dậy, ngồi dậy : *Chối gót, chối dậy.*

VĂN-LIỆU. — *Cất đầu không nổi, chối đầu không dậy.*

**Chôm**

**Chôm-bôm.** Miệng ngậm đầy lũng-búng (tiếng Nam-kỳ).

**Chôm-chôm.** Nói về loài trái có nhiều lông : *Cây chôm-chôm, cỏ chôm-chôm (tiếng Nam-kỳ).*

**Chôm-chôm.** Loài bọ cao cẳng, hay nhảy trên mặt nước.

**Chồm**

**Chồm.** Nhảy lên : *Ngựa chồm, chó chồm v. v.*

**Chồm-chồm.** Ngồi như giáng chó ngồi : *Ngồi chồm-chồm như chó liến rươi.*

**Chồm-hồm.** Ngồi gập đầu gối lại mà đít không đến đất.

**Chồm-ố.** Tham : *Chồm-ố công danh (tiếng Nam-kỳ).*

**Chôn**

**Chôn.** Đào đất mà vùi vật gì xuống : *Chôn xác, chôn cửa, chôn cột v. v.* Nghĩa bóng : in sâu vào : *Nhớ như chôn vào ruột.*

VĂN-LIỆU. — *Chôn dau cắt đốn.* — *Dù em lấy được chồng khôn, Như lọ vàng cốm đem chôn đầu giường.* — *Khi không mình lại chôn mình vào hang (L-V-T).* — *Liền đem chôn ở vườn hoa cho rồi (H-Ch).* — *Một tay chôn biết mấy cánh phù-dung (K).* — *Nhơn-nhơn còn đưng chôn chân giữa vòng (K).* — *Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người (K).*

**Chôn**

**Chôn.** Nơi, chỗ, xứ : *Chôn kinh-dó, chôn nghỉ-ngơi v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn tùy nơi, chơi tùy chốn.* — *Đi chơi tùy chốn, bán vốn tùy nơi.* — *Chạy vào chốn cũ phòng hương (K).* — *Chốn nằm cũng sinh, chỗ ngồi cũng thanh (Nh-đ-m).* — *Dập-diu chốn vũ nơi ca (Nh-đ-m).* — *Duyên xưa chưa để biết đầu chốn này (K).* — *Lại tìm những chốn đoạn-trường mà đi (K).* — *Miệng hùm nọc rần ở đầu chốn này (K).* — *Mình thăm chốn ấy chữ bài (K).* — *Nắng mưa biết gửi tử sinh chốn nào (K).* — *Những mình được chốn yên thân (K).* — *Sánh vai về chốn thư-hiến (K).* — *Tóc tơ giã một chốn này là thôi (Nh-đ-m).* — *Trước đi tìm chốn thanh-thời đón mời (Nh-đ-m).*

**Chồn**

**Chồn.** Mỗi, chán : *Mỗi gối chồn chán.*

VĂN-LIỆU. — *Thăm trông trộm nhờ bấy lâu đã chồn (K).* — *Ôm yên gối chống đã chồn (Ch-Ph).* — *Những là ngày tưởng đêm mơ đã chồn (B. C).* — *Văn trơ cây cừug không chồ gió lay (Nh-đ-m).*

**Chồn.** Loài cây.

**Chộn**

**Chộn-rộn.** Rộn-rịp : *Chộn-rộn nhiều việc.*

**Chông**

**Chông.** Đồ nhọn bằng tre hoặc bằng sắt, thả hay cắm ở đường để cho người ta không đi được : *Rắc chông, thả chông, cắm chông v. v.*

**Chông-chà.** Tre rong để rào chung-quanh đồn ải. || **Chông gai.** Chông và gai. Nghĩa bóng : nói sự khó-khăn nguy-hiêm : *Đặt bằng bống rắc chông gai (C-o).*

VĂN-LIỆU. — *Anh em như chông như mác.* — *Bụi chông muốn học chất đầy (H-T).* — *Trót lòng gây việc chông gai (K).* — *Thịt chó liểu đánh ti-li, Bao nhiêu chỗ lợi liểu thì cắm chông.*

**Chống**

**Chống. 1.** Đỡ cho khỏi đổ, khỏi sụp, khỏi ngã : *Chống cái dầm nhà, chống gậy, chống tay v. v.* — **2.** Cự lại, không chịu : *Chống nhau với giặc, chống án.*

**Chống-chễ.** Kiếm cách mà che-chở đối phó việc gì : *Chống-chễ cho xuôi việc.* **Chống-chọi.** Đối-địch : *Có tinh khôn thì mới chống-chọi được với người.* || **Chống đũa.** Nói người ăn uống dặt-dè : *Ngồi ăn cứ thấy chống đũa không chịu gắp.* || **Chống nạnh.** Đứng mà chống một bên tay vào hông. || **Chống-nẹ.** Ngồi nghiêng mình mà chống một cánh tay xuống : *Đánh bạc hay kiếng người ngồi bên chống nẹ.*

**Chống vác.** Chống đỡ và xúc vác mọi việc.

VĂN-LIỆU. — *Bể nạng chống trời.* — *Vụng chèo khéo chống.* — *Bọ ngựa chống xe.* — *Ràng mỡ gà, có nhà thì chống.* — *Chống tay ngồi ngâm sự đời (C-o).* — *Nực cười chấu-chấu chống xe, Tưởng rằng chấu ngã ai dè xe ngựa hiêng (Ph-d).*



## Chồng

**Chồng.** Người đàn ông phối-hợp với người đàn bà có theo lễ cưới xin.

VĂN-LIỆU. — Chồng đóng vợ đoài. — Chồng cưới vợ cheo. — Chồng xướng vợ theo. — Chồng tới vợ lui. — Chồng khéo vợ khôn. — Chồng chung vợ chạ. — Chồng đường vợ sá. — Chồng loan vợ phượng. — Cửa chồng công vợ. — Đạo vợ nghĩa chồng. — Gái ngoan làm quan cho chồng. — Vợ chồng đầu gối tay ấp. — Chồng học-trò vợ con hát. — Chồng khó giữa làng còn hạn chồng sung thiên-hạ. — Áo người mặc đoạn cỡi ra, Chồng người ấp mượn canh ba lại hoàn. — Chàng ta áo rách ta thương, Chồng người áo gấm xông hương mặc người. — Chồng giận thì vợ làm lành, Miệng cười hờn-hở rằng anh giận gì. — Chồng ấy vợ ấy mới vừa, Chồng mau như sáo, vợ thừa như giàn. — Chồng tới thì vợ phải lui, Chồng tới vợ tới cái dùi vào lưng. — Chồng chê thì mặc chồng chê, Rùa khú nấu với cá tré lại bùi. — Chồng có vợ cậu chồng dì, Trong ba người ấy chết thì không tang. — Chồng thấp mà lấy vợ cao, Như đôi dưa lệch so bao giờ bằng. — Chồng què lấy vợ khiêng chân, Núi được đưa ở đít gán lại què. — Chồng khôn vợ được đi hải, Vợ khôn chồng được nhiều bài cây trồng. — Chồng già vợ trẻ là tiên, Vợ già chồng trẻ là duyên nợ-nần. — Chồng gi anh, vợ gi tôi, Chàng qua là cái nợ đời chi đây. — Chồng con là cái nợ-nần, Thà rằng ở vậy nuôi thân béo mồm. — Chồng hen lấy phải vợ hen, Đêm nằm cò-cử như kèn thời đôi. — Chồng công lại lấy vợ công, Nằm chồng thì chặt, nằm nông thì vừa. — Chồng ăn chả vợ ăn nem, Thằng ở có thêm mua thịt mà ăn. — Chồng người xe ngựa người yêu, Chồng ta khổ chửi ta chiều, ta thương. — Chồng người chẳng mượn được lâu, Mượn được hôm trước hôm sau người đôi. — Chồng khôn thì nổi cơ đồ, Chồng đại luống lồn công-phu nhọc mình. — Chồng lớn vợ bé thì xinh, Chồng bé vợ lớn ra linh chị em. — Chồng lớn vợ bé có duyên, Chồng bé vợ lớn là tiền vớt đi. — Đôi lòng ăn nắm lá sung, Chồng một thì lấy, chồng chung thì dưng. — Lấy chồng chê rượu là tiên, Lấy chồng có bạc là duyên nợ-nần. — Tốt số lấy được chồng chung, Lương vua khỏi đóng, áo chồng khỏi may. — Chồng chung chưa để ai chiều cho ai (K). — Giết chồng mà lại lấy chồng (K). — Nổi chồng oan uổng, nổi mình chuán-chuyên (Nh-d-m). — Thôi đã cướp sống chồng mình đi rồi (K).

**Chồng.** 1. Xếp nhiều cái đề lên nhau : Tăm ván nọ đề chồng lên tấm ván kia. — Chồng từng cọc bạc một. — 2. Xếp từng món tiền đề trao trả ai : Chồng liền họ, chồng tiền trả nợ.

**Chồng-chất.** Xếp nhiều từng, nhiều lớp : Gạch để chồng-chất. — Nợ chồng-chất. || **Chồng-đóng.** Xếp chồng đóng : Nhà dờ còn chồng-đóng cả lại đấy.

VĂN-LIỆU. — Làm chi thêm một nợ chồng kiếp sau (K). — Mắm vàng chồng chất, chén mồi đầy vơi (Nh-d-m). — Xuối tuôn dòng chảy, núi chồng lớp cao (Nh-d-m).

## Chồng

**Chồng.** 1. Nói một đầu: chéch lên. Đối với đầu kia chúc xuống : Cán chồng. — 2. Quay vào, xấp vào : Chồng đầu, chồng móng v. v. — 3. Đề đi trở lên, đầu dục xuống : Thuyền chồng mũi, cán cán vác chồng.

**Chồng-gọng.** Nằm giờ chân tay lên trời : Nằm chồng gọng, ngã chồng gọng. || **Chồng móng.** Chúc đầu xuống mà giờ móng lên. || **Chồng vó.** Cũng như nghĩa chồng gọng.

VĂN-LIỆU. — Ăn no ngủ kỹ, chồng tĩ lên trời. — Đòng rộng chồng móng, phồng không gãi đốn. — Đi đầu mà chẳng lấy chồng, Người ta lấy hết chồng, móng mà gào. — Đương khi nông vụ chí kỳ, Em mà chẳng chồng lấy gì anh ăn. — Thán em tội nghiệp vì đầu, Ngày ngày cứ chồng phao câu lên trời.

## Chốt

**Chốt.** 1. Miếng gỗ hay sắt dùng để giữ cho chặt cái then cửa : Cửa phải cài then tra chốt cho kỹ. — 2. Cái cọc, cái trụ : Chốt cối xay, chốt xe v. v.

**Chốt.** Tên một thứ cá sông.

## Chột

**Chột.** Cắn cọc không lớn được : Cây đánh đi trồng lại hay chột.

**Chột.** Nói khi bị cái gì động chạm đến lòng mà chồn núng : Chột lòng, chột dạ.

VĂN-LIỆU. — Mụ nghe thấy nói chột lòng (H-Ch). — Thấy khác dấu đã chột lòng (Nh-d-m).

**Chột.** Nói người bị dui một bên mắt : Chột mắt.

## Chơ

**Chơ-chông.** Ngón-ngang không được gọn-gàng : Vào nhà chỉ thấy chơ-chông có một cái bàn và mấy cái ghế. — Thằng bé đặt em ngồi chơ-chông một mình giữa nhà.

**Chơ-vơ.** Một mình, không dựa-dạm vào đâu : Cái thuyền chơ-vơ ở giữa sông.

## Chớ

**Chớ.** I. Dừng, tiếng ngăn cấm : Chớ nói càn, chớ làm bậy.

VĂN-LIỆU. — Chớ dung kẻ gian, chớ oan người ngay. — Chớ thấy người sang bắt quàng làm họ. — Chớ thấy sóng cả mà rã tay chèo. — Ai ơi chớ vội cười nhau. — Con ơi mẹ bảo đây này, Sông sâu chớ lội, dờ đầy chớ đi. — Con nọ chớ có chửi đầu ; Đôi lòng chớ có lăm lăm tội-nguyên. — Chim sa cá nháy chớ vơi, Những người lóng bụng chớ chơi bạn cùng. — Làm rẽ chớ xáo thịt trâu, Làm dẫu chớ dờ xói lại. — Chớ vì ghen một miếng mà bỏ bữa không ăn, Chớ vì ngã một lần mà thôi chầu không bước. — Miệng hùm chớ sợ, vầy rồng chớ ghê (Nh-d-m). — Một tình thì chớ, hai tình thì sao (K). — Thủ riêng chớ để đời ở chung (Nh-d-m).

II. Thôi, có ý không cần : Chả ăn thì chớ, chả làm thì chớ, chả quốu thì chớ lại còn làm hại.

**Chờ** kệ. Mặc kệ, không nhìn hỏi đến nữa. || **Chờ** thấy. Cũng như chờ kệ : Yêu nhau bốc-bãi dần sáng, Ghét nhau dũa ngọc mằm vàng chờ thấy.

III (tiếng trợ-ngữ). Chính đích thế, không phải khác : Làm thế chờ gì, anh ấy chờ ai. Cũng có khi đọc là chờ.

**Chờ**. Bồn, tiếng nói lỏng của lái trâu lái lợn : **Chờ** chày.

**Chờ-chần**. Mập - mờ không phân - minh : Ăn nói chờ-chần.

## Chờ

**Chờ**. Chực, đợi.

VĂN-LIỆU. — Ăn chực, nằm chờ. — **Cơm** chờ, canh đợi. — **Chờ** được mã thì đã dám. — **Chờ** được ngựa thì mã đã sung. — **Chờ** cho thiên địa soay vần (Nh-đ-m). — **Đành** lòng chờ đó ít lâu (K). — **Đem** trường cho liên đợi chờ trăng lên (K). — **Quần** bao tháng đợi năm chờ (K). — **Ở** đây chờ đợi sự-huynh ít ngày (K). — **Chờ** cho nước xuống phơi bờ, Xem con người ấy nương nhờ vào đâu. — **Chờ** trăng trăng xế, chờ hoa hoa tàn.

## Chở

**Chở**. 1. Vận-tải bằng xe, tàu, thuyền : **Chở** hàng. — 2. Nói riêng về việc vận-tải bằng thuyền bè ở dưới nước : Người **chở** thuyền.

VĂN-LIỆU. — **Chở** củi về rừng. — **Trai** **chở** đồ ngang, gái bán hàng trâu miêng. — **Một** trăng được mây cuộn ngời, **Một** thuyền **chở** được mấy người tình-chung (C-d).

## Chợ

**Chợ**. Nơi họp để mua bán.

**Chợ-búa**. Nói chung về các nơi họp chợ : **Thấy** nơi **chợ-búa** **phổ-phương** (Ph-h). || **Chợ** phiên. **Chợ** họp có ngày nhất-định : **Chợ** lớn họp cả hàng ngày, **chợ** phiên thì họp sáu ngày một phiên. || **Chợ** trời. Một chỗ mặt đá phẳng trên đỉnh núi mà có đường ở dưới hang đi lên : **Chợ** trời ở chùa Thầy.

## Chơi

**Chơi**. 1. Làm, đi, hay là nói cho giải trí hay ọe vui : **Ngồi** chơi, **đi** chơi, **kể** truyện chơi. — 2. Đi lại chơi-bời với nhau : **Chọn** bạn mà chơi. — 3. Không định, không có chủ-đích : **Nói** chơi, **làm** chơi. — 4. Nói về cách du-đăng : **Chơi** cờ bạc, **chơi** gái v. v. — 5. Đùa nghịch : **Chơi** nghịch, **chơi** khăm.

**Chơi-bời**. 1. Đi lại quen biết, đùa bỡn : **Hai** người **chơi-bời** với nhau rất thân. — 2. Du-đăng : **Người** kia **chơi-bời** **lêu-lông**. || **Chơi** rông. Ăn không ngồi đợi, không làm gì : **Chơi** rông cả ngày. || **Chơi** ngang. Nói người đã có vợ, có chồng rồi mà còn tư-tình với người khác : **Có** **chồng** **càng** **đễ** **chơi** **ngang**, **Đẻ** **ra** **con** **thiếp** **con** **chàng** **con** **ai**. || **Chơi** trèo. Nói về hàng dưới mà vượt phạm chơi với hàng trên : **Hậu-sinh** **đã** **dám** **chơi** **trèo** **sao** **nên** (H-T).

VĂN-LIỆU. — **Ăn** **có** **thời**, **chơi** **có** **giờ**. — **Ăn** **tùy** **nơi** **chơi** **tùy** **chốn**. — **Chơi** **duo** **có** **ngày** **dứt** **tay**. — **Chơi** **mỏi**

**người** **một** **thích**, **lịch** **mỗi** **người** **một** **mùn**. — **Chơi** **trăng** **tir** **thuở** **trăng** **tròn**, **Chơi** **hoa** **tir** **thuở** **hoa** **còn** **trên** **cây**. — **Ái** **oi** **chơi** **lấy** **kéo** **già**, **Màng** **mọc** **có** **lừa**, **người** **ta** **có** **thì**. — **Chơi** **hoa** **đã** **đễ** **mấy** **người** **biết** **hoa** (K). — **Quá** **chơi** **lại** **gặp** **hồi** **đen** (K). — **Hãy** **khoan** **vấn** **bút** **thử** **chơi** **vũ** **tài** (Nh-đ-m).

**Chơi-voi**. Cheo leo, hẻo lánh xa khơi, có ý nguy-hiềm : **Đừng** **chơi-voi** ; **con** **thuyền** **chơi-voi**.

## Chơm

**Chơm-bơm**. Đầu tóc rối bù (tiếng Nam-kỳ).

**Chơm-chớm**. Nhấp-nhò những đầu nhọn : **Trên** **thành** **trì** **đã** **xây** **chơm-chớm**, **bên** **cũ** **qoi** **đò** (phủ Tây-hồ).

## Chớm

**Chớm**. Mới nhóm lên : **Quả** **chớm** **chín**.

## Chờm

**Chờm**. Cũng như chớm.

**Chờm-bơm**. Nhồi, hỗn : **Kẻ** **dưới** **chờm-bơm** **với** **người** **trên**.

**Chờm-hớp**. Nhảy người lên mà cố cướp giật lấy cái gì. Nghĩa bóng : người tham-lam, vor-váo. Tiếng Nam-kỳ là chớp-hớp.

## Chơn

**Chơn**. Xem « chân ».

## Chờn

**Chờn-vờn**. Lượn quanh, muốn đến gần : **Đi** **chờn-vờn** **ở** **ngoài**.

## Chớp

**Chớp**. 1. Cái ánh sáng lóe ra rất nhanh ở trên mây : **Nhanh** **như** **chớp**. — 2. Nói hai mi mắt nhắm lại rồi mở ra ngay. Nghĩa rộng : nói một thời gian rất nhanh : **Chớp** **một** **cái** **đũa** **mất** **rồi**.

VĂN-LIỆU. — **Chớp** **mắt** **bỏ** **qua**. — **Chớp** **chàng** **cây** **mua** **ra** **chút**. — **Chớp** **đông** **nhay-nháy** **gà** **gáy** **thì** **mưa**. — **Cả** **nhà** **chớp** **giật** **sấm** **ran** (Ph-C. C-h). — **Chờ** **cho** **chớp** **dậy** **mấy** **hồi** **sáng** **ra** (Ph-C. C-h). — **Hễ** **chớp** **mắt** **là** **trời** **xoay** **đất** **chuyển** (phủ Tây-hồ chiếu).

**Chớp**. Có vết muốn gãy, muốn vỡ : **Cành** **cây** **có** **chớp** **sắp** **gãy**. Nghĩa bóng : có ti-tích.

## Chợp

**Chợp**. Mới nhắm mắt ngủ được chốc lát : **Vừa** **chợp** **mắt** **gà** **đã** **gáy**.

**Chợp-rợp**. Thèm-thường, háo-hức.

## Chốt

**Chốt**. Nói không đúng giọng như con trẻ : **Nói** **chốt**.

**Chốt** chất. Giọng nói không được chững-chạc đứng-đắn : **Giọng** **nói** **chờ** - **hát**. **Chốt** nhà. Bộ dạng lả-lơi không đứng-đắn : **Ăn** **nói** **chốt-nhả**.

## Chợt

**Chợt.** Thốt-nhiên, vụt chốc, bất thình-linh : *Chợt trông ngọn lửa thất kinh rụng rời* (K).

**VĂN-LIỆU.** — *Đạo quanh chợt thấy mái sau có nhà* (K). — *Nhà huyền chợt lĩnh hồi cơn có gì* (K). — *Bông đào chợt đã báo chuông nửa xuân* (Nh-đ-m). — *Chợt nghe chửi khúc loi-bời* (H-T).

**Chợt.** Sầy, xây-xát : *Chợt da, chợt vỏ.*

## Chu

**Chu 朱.** Có khi đọc là châu, mùi đỏ sẫm (không dùng một mình).

**Chu-môn** ○ 門. Cửa sơn đỏ, trở các nhà hào phú. ||

**Chu-tử** ○ 紫. Mùi đỏ, mùi tía. Nói về phẩm-phục của các quan : *Khắp triều chu-tử đầy làng thi-thư* (văn cụ Yên-đồ). ||

**Chu-tử** ○ 子. Một vị đại-nho nhà Tống tên là Chu Hi.

**Chu.** Tên một họ.

**Chu Trần 朱陳.** Họ Tru và họ Trần. hai họ cùng ở một thôn, đời đời kết hôn với nhau. Ta nhân lấy thế để gọi hai bên thông gia với nhau : *Chu Trần còn có Chu Trần nào hơn.*

**Chu 周.** Có khi đọc là châu. Tên một nhà làm vua bên Tàu.

**VĂN-LIỆU.** — *Vùng vàng ngành mặt thóc nhà Chu* (Nh-đ-m).

**Chu 周.** Cũng đọc là châu. Quanh khắp (không dùng một mình).

**Chu-cấp** ○ 給. Giúp đỡ : *Bạn-bè chu-cấp lẫn nhau.* ||

**Chu-chí.** Cần-thận đến nơi đến chốn : *Làm việc gì phải tính-toán cho chu-chí.* ||

**Chu-đáo** ○ 到. Cũng như chu-chí : *Việc ấy thu-xếp đã chu-đáo.* ||

**Chu-lưu** ○ 流. Quanh khắp : *Chu-lưu thiên-hạ.* ||

**Chu-mật** ○ 密. Kỹ-càng kín-đáo : *Ý tứ câu văn chưa được chu-mật.* ||

**Chu-niên** ○ 年. Trọn một năm : *Kỷ-niệm chu-niên.* ||

**Chu-tất** ○ 悉. Xong xuôi : *Công việc đã chu-tất cả rồi.* ||

**Chu-toàn (tuyên)** ○ 全. Trọn vẹn : *Phó cho gìn-giữ trước sau chu-toàn* (H-Chữ). ||

**Chu-vi** ○ 圍. Vòng chung-quanh : *Chu-vi địa-cầu 40 triệu thước tây.*

**Chu-chu.** Tên một thứ chim giống loài bồ-câu nhưng lớn hơn (P. Cua).

## Chú

**Chú.** I. Em trai của cha : *Chú ruột, chú họ.* Cũng có khi người anh dùng tiếng chú mà gọi người em, nghĩa là chú của con mình : *Miệng ngọt nhạt của anh như của chú.*

**VĂN-LIỆU.** — *Xây cha còn chú.* — *Chú cũng như cha.* — *Chòn lú có chú nó khôn.*

II. Tiếng gọi những người linh-tráng, người hầu-hạ : *Chú quyền, chú tiều.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chú khi ni, mi khi khác.*

**Chú 呪.** Lời bi-quyết của những người học ngoại-đạo : *Tay ăn, miệng chú.*

**VĂN-LIỆU.** — *Bùa không hay, hay về chú.*

**Chú 註.** Chua nghĩa, dẫn điển-cổ, phụ-biên ở bên cạnh hay ở dưới (không dùng một mình).

**Chú-dẫn** ○ 引. Chua nghĩa dẫn điển-tích. ||

**Chú-giải** ○ 解. Chua thích giảng-giải cho rõ nghĩa. ||

**Chú-thích** ○ 釋. Chua thích ý nghĩa câu văn.

**Chú 注.** Rót. Nghĩa bóng : *đề ý chăm-chăm vào* (không dùng một mình).

**Chú-mục** ○ 目. Đề mắt chăm-chăm vào : *Tòa nhà rực-rỡ, ai đi qua cũng phải chú-mục đến.* ||

**Chú-ý** ○ 意. Đề ý chăm-chăm vào : *Học-trò phải chú-ý vào lời thầy dạy.*

**Chú rề.** Tiếng gọi người con trai trong lúc làm lễ cưới vợ.

## Chủ

**Chủ 主.** 1. Người đứng đầu, người cai quản : *Chủ nhà, chủ hiện.* Chữ này cũng đọc là chúa như vua chúa, chúa nhà, chúa nhật, thiên-chúa v. v. —

2. Người có quyền : *Chủ nợ.* —

3. Đối với khách : *Tiền chủ hậu khách.*

— 4. Phần chính, phần cốt-yếu : *Chủ-nã, chủ-đích.* —

5. Chuyên-tâm về việc gì : *Chủ-tâm, chủ-ý, chủ-trương.*

**Chủ-bút** ○ 筆. Người đứng đầu tòa soạn một nhà báo hay nhà tạp-chí. ||

**Chủ-đích** ○ 的. Cái đích chính, cũng

nghĩa như mục-đích. ||

**Chủ-động** ○ 動. Người chủ-trương

hoạt-động một việc gì : *Ai là người chủ-động việc này.* ||

**Chủ-hôn** ○ 婚. Người đứng chủ việc cưới xin. ||

**Chủ-khảo** ○ 考. Người đứng đầu coi việc chấm thi : *Chiếu ra chủ-khảo cầm quyền chương văn* (Nh-đ-m). ||

**Chủ-não** ○ 腦. Phần cốt-yếu trong một việc gì : *Làm việc gì phải đề ý về phần chủ-não.* ||

**Chủ-nghĩa** ○ 義. Cái cốt-yếu trong một học-thuyết : *Chủ-nghĩa quốc-gia, chủ-nghĩa yếm-thế.* ||

**Chủ-nhân** ○ 人. Người chủ nhà. ||

**Chủ-nhân ông** ○ 人翁. Người chiếm cái địa-vị như ông chủ : *Nước Nhật nhỏ mà nay làm chủ-nhân ông ở Á-đông.* ||

**Chủ-nhật** ○ 日. Ngày thứ nhất trong tuần lễ, có nơi gọi là chúa-nhật. ||

**Chủ-nhiệm** ○ 任. Người coi công việc và giữ trách-nhiệm : *Chủ-nhiệm một tờ báo, chủ-nhiệm một sở buôn.* ||

**Chủ-quan** ○ 觀. Lấy mình làm chủ mà quan-sát : *Đứng địa-vị chủ-quan mà xét việc đời, có khi sai lầm.* ||

**Chủ-quyền** ○ 權. Quyền làm chủ : *Nước cộng-hòa thì chủ-quyền ở dân.* ||

**Chủ-sự** ○ 事. Chức quan nhỏ trong các bộ thưng-thư. ||

**Chủ-tang** ○ 喪. Người đứng chủ việc tang. ||

**Chủ-tế** ○ 祭. Người đứng chủ trong việc tế lễ. ||

**Chủ-tề** ○ 宰. Cũng gọi là chúa-tề. Người cầm quyền thống-trị trong một nước hay trong thiên-hạ : *Vua là chủ-tề một nước.* — *Trời là chủ-tề một thế-gian.* ||

**Chủ-tịch** ○ 席. 1. Người đứng chủ trong một bữa tiệc. — 2. Người đứng đầu một cuộc hội-nghị nào. ||

**Chủ-tọa** ○ 坐. Người đứng đầu trong một cuộc hội-nghị. ||

**Chủ-trì** ○ 持. Chủ-trương duy-trì : *Làm việc gì phải có người chủ-trì mới thành công.* ||

**Chủ-trương** ○ 張. Đứng chủ và đốc-suất một việc gì : *Chủ-trương việc cải-lương hương-chính.* ||

**Chủ-ý** ○ 意. Đề ý chuyên-nhất về việc gì : *Làm việc gì phải có chủ-ý nhất-định.*

## Chua

**Chua.** Vị như vị dấm vị chanh. Nghĩa bóng : nói một cách mỉa-mai chua-chát : *Nói chua.*

**Chua cay.** Vị vừa chua vừa cay. Nghĩa bóng : những nỗi bất như ý ở trên đời : *Nhân-tình lắm nỗi chua cay* (H-Chừ). ||

**Chua-chát.** Cũng như nghĩa bóng chữ chua. || **Chua đời.** Nói về cách ăn ở, ăn mặc ngạo đời. || **Chua ngoa.** Lắm điều, hay nói chua nói ngoa : *Con đưng học thói chua ngoa* (lời khuyên con gái). || **Chua xót.** Đau đớn, thấm-thía : *Đắng cay chua xót một mình xiết bao* (H-Chừ).

**VĂN-LIỆU.** — *Chua chẳng khỏi chanh, xanh chẳng khỏi chàm.* — *Chanh chua thì khế cũng chua, Khế chua chừa được, chanh chua ghê mồm.* — *Chanh chua thì khế cũng chua, Khế chua có mùa, chanh chua quanh năm.* — *Chẳng chua cũng thể là chanh.* — *Thợ trời khen khéo chua ngoa* (L-V-T).

**Chua.** Chú-dẫn : *Chua nghĩa sách.*

**Chua-me.** Tên một loài cây, lá nhỏ, vị chua.

## Chúa

**Chúa** 主. 1. Giống nghĩa thứ nhất chữ chủ. — 2. Người có cái quyền như vua mà không có địa-vị như vua : *Vua Lê chúa Trịnh.* — 3. Tiếng công-chúa nói tắt : *Ông hoàng, bà chúa.*

**Chúa Chồm.** Tức là vua Trang-tôn nhà Hậu-Lê, khi chưa lên làm vua, vẫn gọi là chúa Chồm, vì nợ nhiều cho nên có câu nợ như chúa Chồm.

**VĂN-LIỆU.** — *Ăn cơm chúa, mùa tối ngày.* — *Ngáy-ngó như chúa Tàu nghe kèn.* — *Vắng chúa nhà gà bờ bểp.* — *Vắng chúa nhà gà mọc đuôi tôm.* — *Con chúa chúa yêu, con triều triều giầu.*

**Chúa.** Rất mực, nói về những sự không tốt : *Chúa bướng, chúa ghét, chúa tham, chúa liều.*

## Chùa

**Chùa.** Nhà thờ Phật có tăng hay ni ở.

**Chùa chiền.** Nói chung về chùa.

**VĂN-LIỆU.** — *Bụt chùa nhà không thiêng.* — *Chùa nát có bụi vàng.* — *Gần chùa gọi bụi bằng anh.* — *Trốn việc quan đi ở chùa.*

## Chuẩn

**Chuẩn** 準. 1. Ưng cho : *Quan đã chuẩn cho rồi.* — 2. Cái gì dùng để làm mực (không dùng một mình).

**Chuẩn-dịch** 的. Cái để làm mực, cái để nhằm vào mà làm : *Làm việc gì cũng phải có chuẩn-dịch.* || **Chuẩn-thăng** 繩. Mẫu-mực : *Muốn học văn-pháp, nên lấy quyền này làm chuẩn-thăng.* || **Chuẩn-y** 依. Ưng cho, cho phép. Cũng như tiếng chuẩn.

## Chúc

**Chúc.** Nói một đầu ngả xuống : *Đầu cán chúc quá.*

**Chúc** 祝. Cầu ước : *Chúc mừng.*

**Chúc-tụng** 頌. Cầu ước và khen ngợi. || **Chúc-thọ** 壽. Cầu cho sống lâu.

**VĂN-LIỆU.** — *Chúc thánh, chúc thọ.* — *Đến đình nào chúc đình ấy.* — *Chúc câu vạn-tuế dâng trên cửu-trùng* (Nh đ-m). — *Vịnh ca Thiên-bảo, chúc lời Nghiêu-hoa* (Nh đ-m). *Đã bày hương án, chúc nguyện thần-linh* (L-V-T). — *Dân tình chúc-tụng đồn vang* (H-Trừ).

**Chúc.** Bài văn-lễ cáo qui-thần : *Độc chúc, phần chúc.*

**Chúc** 囑. Lời dặn lại, hối lại (không dùng một mình).

**Chúc-thư** 書. Tờ dặn lại để thi-hành sau khi chết : *Chúc-thư chia tài-sản.*

## Chục

**Chục.** Số đếm, mười cái một : *Chục bạc.*

**VĂN-LIỆU.** — *Thiều-quang chín chục đã ngoài sáu mươi* (K). — *Trầu chục, thuốc phong, kê làm cách-lức* (đam tục-phú).

## Chui

**Chui.** Luồn cúi, đi qua chỗ hẹp chỗ thấp : *Chui ra hàng rào.* — *Trong hang chui ra.*

**Chui rúc.** Len lỏi vào chỗ chật hẹp : *Ở chui rúc vào một cái nhà chật hẹp quá.*

**VĂN-LIỆU.** — *Giắt trâu chui ống.* — *To đầu khó chui.* — *Thè cá trê chui ống.*

**Chui.** Tiếng đánh bài. Úp cây bài xuống chịu thua.

## Chúi

**Chúi.** 1. Chúi đầu xuống : *Thuyền chúi mũi, ngà chúi đầu.* — 2. Vùi đầu vào một chỗ : *Nằm chúi một chỗ.*

**Chúi đầu chúi mũi.** Nghĩa bóng : bận-bịu quá : *Bận chúi đầu chúi mũi.*

## Chùi

**Chùi.** Lau cho sạch, cho ráo : *Chùi chân, chùi nước mắt, chùi mũi.*

**VĂN-LIỆU.** — *Sạch như chùi.*

## Chủi

**Chủi.** Xem chửi.

## Chũi

**Chũi.** 1. Khâu mấy lớp làm một : *Áo chũi.* — 2. Nói người đi thi đỗ năm lần tú-tài. — 3. Đánh kiệu tính gắp năm lên.

## Chum

**Chum.** Đồ làm bằng đất nung, miệng nhỏ, vai phình ra, dưới thót, dùng để đựng nước.

**VĂN-LIỆU.** — *Còn trời còn nước còn mây, Còn ao rau muống còn đầy chum tương* (C-d).

## Chúm

**Chúm.** Giúm lại mà nhỏ lên : *Chúm miệng.*

**Chúm-chím.** Đáng cười nụ : *Miệng cười chúm-chím.* ||



**Chúm-chúm.** Thường đọc là « chum-chúm ». Nổi cao lên mà có đầu : *Vú em chum-chúm chũm cau.*

VĂN-LIỆU. — Ngày xuân hoa chúm-chúm cười.

**Chúm.** Xem giúm.

## Chùm

**Chùm.** Nhiều cái xúm-xít với nhau : *Chùm sung, chùm nho, chùm hoa, chùm chìa khóa v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Thà rằng ăn nửa quả hồng, Còn hơn ăn cả chùm sung chát lè.* — *Chùm hoa tinh-đế tro-tro chưa tàn (C-o).*

## Chũm

**Chũm.** Đầu quả cau tiện ra. Nghĩa rộng : cái gì hình như chũm cau : *Chũm vung, nón chũm, chũm vó.*

VĂN-LIỆU. — *Bán hàng ăn những chũm cau, Chồng con có biết cơ mưu này cho (C-d).*

**Chũm-chọe.** Một thứ đồ nhạc bằng đồng, hình tròn, ở giữa có cái núm nổi gồ lên để cầm mà đánh hai cái với nhau : *Thanh-la, chũm-chọe.*

## Chụm

**Chụm.** Chập đầu lại với nhau : *Chụm trán lại mà nháy, chụm năm đầu ngón tay.*

## Chun

**Chun.** Xem chui.

## Chùn

**Chùn-ngùn.** Trỏ bộ thấp ngắn quá : *Ngắn chùn-ngùn, thấp chùn-ngùn.*

## Chũn

**Chũn-chĩn.** Nói người mập-mạp : *Đưa trẻ chũn-chĩn.*

## Chung

**Chung.** Công-đồng, công-cộng không riêng : *Của chung, ăn chung, làm chung, góp vốn buôn chung v. v.*

**Chung-chạ.** Cũng như chung mà có ý bác-tạp : *Đã khi chung-chạ lại khi dưng ngồi (K).* — *Nhà nhiều chủ ở chung-chạ khó chịu.* || **Chung đụng.** Ăn chung ở chung với nhau, không có phân-biệt : *Anh em ở chung đụng với nhau một nhà.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn chung, đồ lộn.* — *Cha chung không ai khóc.* — *Của chung thiên-hạ đồng lần.* — *Tại chung voi với đực ông.* — *Chung lưng mở một ngôi hàng (K).* — *Đêm khuya chung bóng, trăng tròn sánh vai (K).* — *Một nhà chung-chạ sớm trưa (K).* — *Chồng một thì lấy, chồng chung thì dưng.*

**Chung 終.** 1. Trọn, hết. — 2. Sau, đối với thủy là trước. — 3. Chết. Thường dùng với chữ khác như thọ chung, mệnh chung, lâm-chung v. v.

**Chung-cổ** 古. Lâu dài mãi mãi : *Sự-nghiệp anh-hùng, chung-cổ không mai-một.* || **Chung-cục** 局. Trọn cuộc : *Làm gì chung-cục cũng đến thế thôi.* || **Chung-dưỡng** 養.

Nói những người đang làm quan mà xin cáo về để nuôi cha mẹ già. || **Chung-niên** 年. Trọn một năm : *Tang chung-niên.* || **Chung-qui** 歸. Rút cục lại : *Chung-qui sự bởi hóa-công (Ph-h).* || **Chung-tang** 喪. Hết chớ : *Ba năm chung-tang.* || **Chung-tất** 畢. Hết. || **Chung-tuần** 旬. Tuần cùng cuối cùng trong bảy tuần : *Làm lễ cúng chung-tuần.* || **Chung-thân** 身. Suốt đời : *Vì tôi cạy hỏi một lời chung-thân (K).* || **Chung-thân chi tang** 身之喪. Nghĩa đen là tang suốt đời. Nói ngày giỗ cha mẹ. || **Chung-thiên** 天. Suốt đời : *Suy lòng trắc dĩ đau lòng chung-thiên (K).*

**Chung 鐘.** Cái chuông (không dùng một mình).

**Chung-cổ** 鼓. Chuông với trống. || **Chung-đỉnh** 鼎. Hay gọi là đỉnh-chung — 1. Cái chuông cái vạc, dùng để nói sự hưởng dụng của nhà phú-quí : *Dưới trường nức mùi chung-đỉnh.* — 2. Tên một lối chữ cổ, viết theo hình cái chuông cái vạc.

VĂN-LIỆU. — *Nhà chung-đỉnh, cửa dai cán (Ph-Tr).* — *Lộc trời chung-đỉnh, gánh nhà quán-dân (H-T).* — *Trám anh chung-đỉnh ấu nhà sẵn dây (Nh-đ-m).* — *Nghĩ thân trước đã dự mùi chung-đỉnh, Nên mình nay còn nhận dấu tang-du (phú chiến Tây-hồ).*

**Chung 鍾.** 1. Đồ dùng để đo lường : *Xe trăm cỗ thóc muôn chung (khuyến-hiếu ca).* — 2. Chén uống rượu : *Cuộc lĩnh soy say tỉnh một vài chung (Tam-nguyên).* Cũng gọi là chuông.

VĂN-LIỆU. — *Muôn chung nghìn tứ cũng là có nhau (K).*

**Chung 鍾.** Hộp, chứa, đúc lại, rót vào : *Khi tiếng chung lại một nhà họ Lương (H-T).*

**Chung-ái** 愛. Góp lòng yêu vào một người : *Bố già chung-ái người con út.* || **Chung-đục** 鑪. Đúc lại và gây nên : *Tú-khi của non sông chung-đục ra những bậc anh-hùng hào-khiết.* || **Chung-tình** 情. Rót cả ái-tình vào một người : *Duyên kia có phụ chi tình, Mà toan sẽ gánh chung-tình làm hai (K).* || **Chung-tú** 秀. Tụ họp cái khí linh-tú vào một người.

VĂN-LIỆU. — *Hoa xưa ong cũ mấy phen chung-tình (K).* — *Gặp nhau đành chữ chung-tình kiếp sau (Nh-đ-m).* — *Mây mưa mấy giọt chung-tình (C-o).*

**Chung-quanh.** Hay là xung-quanh. Vòng cả bốn phía : *Trồng cây chung-quanh vườn.* — *Chung-quanh cái bàn.*

VĂN-LIỆU. — *Chung-quanh vẫn đất nước nhà (K).* — *Chung-quanh lặng ngắt như tờ (K).* — *Bảo nhau tìm nữ chung-quanh trong lòng (Nh-đ-m).* — *Sẵn-sàng cảnh vật chung-quanh (Nh-đ-m).* — *Chung-quanh những chị em người, Giữa chùa non nước mình tôi với chàng.*

**Chung Tử-Kỳ 鍾子期.** Tên một người giỏi nghe đàn về đời Xuân-thu nước Tàu, bạn tri-âm của Bá-Nhà (xem chữ Bá-Nhà). Thường nói tắt là Chung-Kỳ : *Nước non luống những lắng tai Chung-Kỳ (K).*

## Chúng

**Chúng 衆.** Nói về số nhiều người : *Đã tuyên-bố cho chúng biết.* Thường dùng đứng trên tiếng xưng-hò : *Chúng ta, chúng bay, chúng nó.*

**Chúng-bạn.** Nói chung tất cả bè-bạn. || **Chúng-sinh** ○ 生. Tiếng nhà Phật. Nói chung các loài sinh-vật: *Thương thay thập loại chúng-sinh, Phách đơn hồn chiếc lênh-dênh quẻ người.*

**VĂN-LIỆU.** — Chúng khẩu đồng từ, ông sư cũng chết.

## Chùng

**Chùng.** Căng không được thẳng: *Cái đình mần chùng.* Dài rộng lướt-thướt: *Quần chùng áo dài.* Nghĩa rộng: ngừng lại, không làm được bạo dạn như trước: *Thấy thế đã chùng tay không dám làm nữa.*

**VĂN-LIỆU.** — Thẳng da lưng thì chùng da bụng. — Bên thẳng thì bên phải chùng, Hai bên cùng thẳng thì cùng dứt dấy. — Trúc se ngọn nhỏ, tơ chùng phỉm loan (K).

**Chùng.** Dấu, vụng: *Ăn chùng, nói chùng* (P. Cửa).

**Chùng-chình.** Cố ý không vội-vàng: *Chùng-chình làm cho lỡ việc.*

## Chùng

**Chùng 種.** 1. Giống, nòi (không dùng một mình). — 2. Trồng: *Chùng-dậu.*

**Chùng-loại** ○ 類. Giống loài. || **Chùng-tộc** ○ 族. Giống nòi.

**Chùng-chẳng.** Nói về ý không quyết-định, hoặc ăn nói sống-sượng: *Ăn nói chùng-chẳng.*

**VĂN-LIỆU.** — Chùng-chẳng như bầu-dục chấm nước cây (T-ng).

## Chuồn

**Chuồn.** Rót rượu: *Tay liền chuồn chén rượu đào* (hát hăm).

**VĂN-LIỆU.** — Bầu tiên chuồn rượu, câu thần nãi thơ (K).

**Chuồn.** Chịu lấy, cầu lấy: *Chuồn tiếng hư-danh.* — *Đắt khe mà cũng chuồn lấy cho được.*

**VĂN-LIỆU.** — Thời công đầu chuồn lấy sự đời làm chi (lát nói).

## Chuồn

**Chuồn.** Đem tiền lấy lại vật gì đã cầm hay bán dở đi rồi: *Chuồn ruộng, chuồn nhà.* Nghĩa rộng: đem cái nợ đè bù vào cái kia: *Lấy công chuồn lợi.*

**VĂN-LIỆU.** — Hối nằng, nằng đã bán mình chuồn cha (K). — Rẽ cho dễ thiếp bán mình chuồn cha (K). — Trăm thân để chuồn một lời được nao (K). — Ất là mua chuồn lông người tại ai (Nh-đ-m). — Đẻ ta mua chuồn làm tôi tớ nhà (Nh-đ-m). — Chuồn thì chịu chuồn hết bao cũng dành (trê cóc).

## Chuôi

**Chuôi.** Cái phần dề cầm, như cái cán nhưng ngắn: *Chuôi ấm, chuôi dao.*

**VĂN-LIỆU.** — Gáo dài hơn chuôi. — Chuôi sao Bắc-dầu thoi đồng lại đôi (Ch-ph).

## Chuối

**Chuối.** Loài cây, thân có bẹ, lá thành tàu, quả thành buồng: *Chuối tiêu, chuối ngự, chuối lá v. v.*

**VĂN-LIỆU.** — Chuối đứt miệng voi. — Lớn nhưng lớn chuối hột. — Chuối dằng sau, cau dằng trước. — Mẹ già như chuối chín cây, Sao đầy chẳng liệu cho đầy liệu cùng. — Chuối xanh đỏ phải mùa đông, Biết rằng có chắc hay không mà chờ (C-d).

**Chuối.** Tên một loài cá sông như cá quả, cá sộp: *Cá chuối dầm-đuối về con.*

## Chuối

**Chuối.** 1. Tòi ra: *Chuối ra một đũa con.* — 2. Ở trên buồng cho tuột xuống: *Cây gõ ở trên núi cho chuối xuống.*

## Chuối

**Chuối.** Cái dây dùng để xâu tiền xâu hạt. Nghĩa rộng: cả một xâu: *Chuối tiền, chuối hạt vàng, chuối cá rô v. v.*

**VĂN-LIỆU.** — Tiền nào xỏ không lọt chuối. — Mua giờ đờp muỗi, mua chuối sấu tiền. — Quan tiền dài đóng chuối năm khuy, Làm trai không vợ đứng chi trên đời. — Trời còn dây đất hãy còn dây, Bên thừng, bên chuối xem dây nào bền.

## Chuội

**Chuội.** Luộc qua: *Chuội cá.*

**Chuội.** Dừa hàng tắm cho trắng: *Chuội tơ rồi mới nhuộm màu, Mặc cho đến rách mà màu chẳng phai* (C-d).

## Chuôm

**Chuôm.** Chỗ chùng đọng nước ở ngoài đồng.

**Chuôm ao** (tiếng đờng Trong). Cảnh cây thả xuống nước cho cá tụ: *Thả chuôm xuống ao.*

## Chuồn

**Chuồn** (tiếng tục). Lén đi không cho ai biết: *Chưa hết giờ làm việc mà đã chuồn đi.*

**Chuồn.** Tên một thứ cá bễ, vây dài bay được.

**Chuồn-chuồn.** Tên một loài côn-trùng có bốn cánh mỏng, đuôi (minh) dài. Tay bắt chuồn-chuồn. Nói về người sắp chết tay-giờ-giàn như bắt chuồn-chuồn.

**VĂN-LIỆU.** — Chuồn-chuồn được mấy hột thịt, Cùn-cút được mấy hột lông. — Chuồn-chuồn đi đón cơn mưa, Cái tôm, cái tép đi đưa bà công. — Biết đầu là lỗ chuồn-chuồn, Biết đầu cú đỗ, biết đầu lươn nằm. — Chuồn-chuồn có cánh thì bay, Chẳng thẳng ống bụng bắt mảy đem bêu. — Chuồn-chuồn thấy cảm thì ăn, Lợn kia thấy cảm nhọc nhằn bay qua (C-d).

## Chuông

**Chuông.** Nhạc-khí đúc bằng đồng, đánh tiếng kêu boong-boong: *Chuông chùa.*

**VĂN-LIỆU.** — Chuông có đấm mới kêu, đèn có khêu mới tỏ. — Chuông kêu thử tiếng, người ngoan thử lời. — Mang chuông đi đấm nước người, Không kêu cũng đấm một hồi cho kêu. — Người thanh tiếng nói cũng thanh, Chuông kêu

sẽ đánh bên thành cũng kêu. — Quả chuông treo mấy cửa chùa, Làm thán con gái bán mua mấy lần. — Tiếng ai như tiếng chuông vàng, Tiếng ai như tiếng họ hàng nhà ta. Đàn-ông chơi với đàn-ông, Một trăm gánh đồng đúc chẳng nên chuông. — Đàn-bà chơi với đàn-bà, Một đồng tiền gián đúc ra chuông kền. — Chuông khánh còn chẳng ăn ai, Nữa là mảnh chĩnh ở ngoài bụi tre. — Chuông già đồn : điếu chuông kêu, Anh già lời nói em xiêu lấm lòng (C-d).

**Chuông.** Chén rượu. Xem chung.

**Chuông.** Tiếng vuông đọc trạnh ra, nói về cách đo vải lụa : Một chuông lụa, một chuông vải.

## Chuông

**Chuông.** Chỗ để nhốt súc-vật : *Chuông gà chuông lợn* Nghĩa rộng : chỗ quây hay là ngẫu đề chứa đựng vật gì : *Chuông trâu, chuông bò, chuông tiều.*

VĂN-LIỆU. — Mất bò mới lo làm chuông. — Vo-ve như nặng chuông tiều. — Lợn trong chuông thả ra mà đuôi. — Chó cày gần nhà, gà cày gần chuông.

## Chuộng

**Chuộng.** Ưa hơn, quý hơn : *Chuộng văn hay chuộng vũ.*

VĂN-LIỆU. — Tham thanh chuộng lạ. — Lợn đực chuộng phe, lợn sề chuộng chõm. — Thế-gian chuộng của chuộng công, Nào ai có chuộng người không bao giờ. — Thế linh chuộng lạ tham thanh, Bên khinh, bên trọng ra tình xấu chơi (C-d).

## Chuốt

**Chuốt.** Sửa lại một vật gì tròn và nhỏ cho nhẵn : *Chuốt dưa, chuốt hồ-phách.* Nghĩa bóng : sửa-sang cho trơn-tru đẹp-đẽ : *Tó hồng, chuốt lục.* — *Chuốt câu văn.*

VĂN-LIỆU. — Ngọc chuốt, vàng trau. — Ngọc kia chuốt mãi cũng tròn, Sắt kia mài mãi cũng còn nên kim. — Công anh chuốt chuốt bào bào, Tap thì ra tap, lẽ nào ra lim. — Vẽ sao đã chuốt gương trong hời người (H-T).

## Chuột

**Chuột.** Loài gặm, tai nhỏ, đuôi dài, hay phá hại : *Chuột đồng, chuột nhà.*

**Chuột bạch.** Giống chuột lông trắng, người ta thường nuôi để chơi hay dùng vào việc thí-nghiệm. || **Chuột cống.** Giống chuột lớn hay ở cống : *Ut-ít như chuột cống.* || **Chuột chù.** Giống chuột nhỏ, mõm dài mà có mùi hôi, hay rit : *Hôi như chuột chù.* Có nơi gọi là chuột xạ. || **Chuột nhắt.** Thù chuột nhỏ.

VĂN-LIỆU. — Chuột sa chĩnh gạo. — Chuột gặm chân mèo. — Chuột đội vỏ trứng. — Ướt như chuột lột. — Chuột cắn dây buộc mèo. — Cháy nhà ra mặt chuột. — Len-lét như chuột ngày. — Lù-đu như chuột chù phải khời. — Chuột chù chế khỉ rằng hời, Khỉ lại trả lời cả họ mòy thòm. — Đi cùng bốn bề, chín chu, Trở về xó bếp chuột chù gặm chân. — Con mèo mà trèo cây cau, Hỡi thắm chú chuột đi đầu vẳng

nhà, Chú chuột đi chợ đường xa, Mua mắm mua muối giỗ cha con mèo. — Quán-queo đuổi chuột, chệnh-vênh tai mèo (Nh-ũ-m).

**Chuột (dưa).** Tên một thứ dưa, quả nhỏ, da xanh, giống hình con chuột.

## Chụp

**Chụp.** Úp xuống để bắt lấy ; lấy tay mà vờ lấy : *Lấy bu chụp gà, lấy nơm chụp cá.*

**Chụp ảnh.** Thu lấy hình ảnh vào trong kính.

**Chụp.** Cái tán, cái loa đèn úp cho ánh sáng chiếu xuống : *Chụp đèn.*

## Chút

**Chút.** Nói cái gì ít, nhỏ.

**Chút đỉnh.** Nói cái gì ít lắm : *Gọi là chút đỉnh vật thường làm tin (L-V-T).* Ít và nhỏ ti (tiếng thông tục đường Trong).

VĂN-LIỆU. — Ôn ai một chút chẳng quên, Phiền ai một chút để bên dạ này. — Chỉ thề nước thắm non xanh, Theo nhau cho trọn chút tình phu-thê. — Tâm thành đốt một đồng rom, Khói lên nghi-ngút chẳng thom chút nào. — Gào rằng đất hời trời ơi, Xin ông thi bỏ cho tôi chút chông. — Chút chì gấn bó một hai. — Được rày nhờ chút thom rơi (K). — Chút lòng thanh-bạch từ nay xin chừa (K). — Vẽ chi chút phận bèo mây (K). — Gương trong chẳng chút bụi trần (K). — Chút còn án oán đôi đường chưa xong (K).

**Chút.** Cháu năm đời, con người chắt.

**Chút-chít.** Một thứ đồ chơi của trẻ con, bóp hay kéo có tiếng kêu.

**Chút-chít.** Tên một thứ cây nhỏ, lá như tàu rau diếp, hai cuống lá cọ vào nhau thành tiếng kêu chút-chít.

**Chút-chốt.** Cũng nghĩa như chót-chát.

## Chục

**Chục.** Tiếng hôn, tiếng mút : *Hôn đánh chục một cái.* : **Chục-chục.** Thường nói là chùn-chục. Cũng nghĩa như chục : *Hôn chục-chục, hút chục-chục.*

**Chục.** Vững nhỏ ở tựa ghềnh, có thể cho ghe thuyền tránh gió (tiếng Nam-kỳ).

**Chục-chít.** Nói người béo và thấp : *Thẳng bé này béo chục-chít.*

## Chùy

**Chùy 推.** Đồ binh-khi bằng sắt hay bằng gỗ, một đầu tròn và to : *Đánh cụng Hỏa - Hồ một chùy như lời (L-V-T).*

## Chuyên

**Chuyên.** Sẻ, trao, chuyên : *Chuyên nước, chuyên gạch, chuyên tay, chuyên đồ v. v.* Nghĩa rộng : lấy ngăm đem đi : *Chuyên của nhà chồng*

**Chuyên bòn.** Nghĩa cũng như chuyên, lấy ngăm đem đi : *Chuyên bòn của nhà chồng.*

VĂN-LIỆU. — Giếng hàng xáo mức lao-xao, Kể chớ thuyên, người chuyên bộ (phủ cổ Gia-định). — Chè chuyên

chén mầu, giả bạc phong-lưu (thế-tục phú). — Cảnh xuân đã bỏ cho người chuyên tay (K). — Chè chuyên nước nhất, hương đồn khói đôi (K).

**Chuyên.** Một thứ ẩm con làm bằng đất hay bằng sứ, dùng để pha chè.

**Chuyên 專.** 1. Chăm-chỉ về một việc gì : *Khuyên con phải học cho chuyên.* — 2. Làm riêng về một nghề gì : *Chuyên nghề làm thuốc.* — 3. Giữ riêng lấy một mình : *Chuyên quyền.*

**Chuyên-cần** ○ 勤. Chăm-chỉ, siêng-năng : *Học hành chuyên-cần.* || **Chuyên-chế** ○ 制. Giữ lấy quyền mà bắt người ta phải theo : *Chính-thể chuyên-chế.* || **Chuyên-chú** ○ 注. Đề tâm chăm-chút vào một việc gì : *Chuyên-chú về khoa sử-học.* || **Chuyên-chủ** ○ 主. Trông coi riêng về một việc gì : *Mỗi người chuyên-chủ một việc.* || **Chuyên-môn** ○ 門. Chuyên riêng về một môn học : *Làm thuốc chuyên-môn.* || **Chuyên-nhất** ○ 一. Đề tâm theo hẳn một mặt nào : *Lòng chuyên-nhất.* || **Chuyên-quyền** ○ 權. Giữ lấy quyền của bậc trên : *Chúa Trịnh chuyên-quyền nhà Lê.* || **Chuyên-tâm** ○ 心. Đề tâm săn-sóc vào một việc gì. || **Chuyên-trị** ○ 治. Học riêng về một khoa gì : *Chuyên-trị về khoa triết học, chuyên-trị về khoa chữa mắt.*

## Chuyên

**Chuyên.** Lăn, lướt : *Chuyên tàu, chuyên dò, chuyên hàng v. v.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chuyên dò nên nhân-nghĩa.* — *Một ngày nên nghĩa, chuyên dò nên quen.* — *Ba năm được một chuyên sai, Áo ngắn đi mượn, áo dài đi thuê.* — *Chuyên này la quyết đi tu, Ăn chay nằm mộng trên chùa hồ sen.* — *Sa cơ nên phải lụy đó, Thuyền buôn lữ chuyên lừng-lơ đầu ghềnh (C-d).*

## Chuyên

**Chuyên.** Cũng như tiếng chuyên nhưng có nghĩa luân-chuyên nhiều lần : *Chuyên tay cho nhau.* — *Chim bay chuyên.*

## Chuyên

**Chuyên 轉.** 1. Rung động : *Chuyên cả nhà cửa.* — 2. Thay đổi : *Uống mãi thuốc mà bệnh vẫn không chuyên.* — *Người hư nói mãi cũng không chuyên.* — 3. Xê dịch, ở chỗ này đến chỗ khác : *Ngồi chuyên lên. Mâm nọ chuyên sang mâm kia.* — 4. Nhờ người này đưa cho người khác : *Nhờ ông chuyên-giao bức thư này cho ông Mỗ.*

**Chuyên bụng.** 1. Xiêu lòng : *Một lời nói làm cho chuyên bụng.* — 2. Trong bụng ục-ịch : *Chuyên bụng muốn đi ngoài.* — 3. Giở dạ để. || **Chuyên-chúc** ○ 祝 (tiếng xưng tụng). Nói người chường văn mang bằng chúc vào đề đọc. || **Chuyên-động** ○ 動. Rung động : *Nhà cửa chuyên-động.* || **Chuyên-vần** ○ 運. Xoay vần : *Khéo thay gặp gỡ cũng trong chuyên-vần (K).* || **Chuyên-vận** ○ 運. Cũng như chuyên-vần : *Xem cơ chuyên-vận ra thời làm sao (H-Trừ).*

**VĂN-LIỆU.** — *Ai luy chẳng chuyên, ai rung chẳng rời (K).*

## Chuyện

**Chuyện.** Những sự trong khi bàn-bạc cùng nhau : *Nói chuyện, câu chuyện.*

**Chuyện-trò.** Nói chung về nói chuyện.

**VĂN-LIỆU.** — *Chuyện bỏ ngoài tai.* — *Chuyện mình thì quảng, chuyện người thì sáng.* — *Hết chuyện ta ra chuyện người.*

## Chuyết

**Chuyết 拙.** Vụng, có ý tự-khiêm (không dùng một mình).

**Chuyết-kinh** ○ 荆. Tiếng xưng vợ mình với người khác : *Việc này xin về bàn với chuyết-kinh.* || **Chuyết-tác** ○ 作. Nói bài văn của mình làm ra nhưng có ý tự-khiêm, cho là vụng-về : *Xin đem bài chuyết-tác để ông chữa lại.*

## Chư

**Chư 諸.** Mọi, các, tiếng chỉ số nhiều : *Chư ông, chư bà.*

**Chư-hầu** ○ 侯. Tiếng gọi chung các nước ở dưới quyền thiên-l tử : *Khắp mười tám nước chư-hầu (H-Trừ).* || **Chư-vị** ○ 位. Nói về những vị thần-thánh như các mầu, các ông hoàng và các thần tạp-nạp, những nhà đồng bóng hay thờ.

## Chữ

**Chữ.** Cũng như nghĩa thứ ba chữ chớ : *Rõ-ràng mặt ấy mặt này chữ ai (K).*

## Chừ

**Chừ** (tiếng đương Trong). Bây giờ.

## Chữ

**Chữ.** Những dấu hiệu để viết ra mà biểu-thị tiếng nói : *Chữ quốc-ngữ, chữ nho.*

**Chữ-nghĩa.** Nói chung về học-vấn : *Chữ-nghĩa để đáu mà làm bậy thế !*

**VĂN-LIỆU.** — *Xấu hay làm tốt, dốt hay hay nói chữ.* — *Dốt đặc hơn hay chữ lỏng.* — *Trông chữ như trông bức vách.* — *Một chữ nên thầy, một ngày nên nghĩa.* — *Thứ nhất hay chữ, thứ nhì dữ đòn.* — *Chữ trình đáng giá nghìn vàng.* — *Cháu phun chữ, găm thêu lời (B-C).*

**Chữ.** Tiếng gọi một đồng : *Một chữ tiền, một chữ bạc.* **VĂN-LIỆU.** — *Tương-chơi ba chữ cho vui vụng, Bông chốc nên quan đã sướng chưa (N. C.-Trừ).*

## Chưa

**Chưa.** Trái với đã : *Chưa làm, chưa về.* Chữ ấy dùng để cuối câu là lời hỏi : *Hiểu chưa? Nghe chưa? Làm chưa?*

**Chưa chi.** Chưa có cái gì : *Chưa chi đã lo.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chưa ăn đã lo đói.* — *Chưa nặn bột đã nặn bệ.* — *Chưa đặt đất đã đặt mồm.* — *Chưa khô, rên đã quên thầy.* — *Chưa khỏi vòng đã cong đuôi.* — *Chưa thấy*



người đã thấy tiếng. — Chưa học bỏ đã lo học chạy. — Chợ chưa họp, kẻ cắp đã đến. — Chưa làm vòng đã mong ăn thịt. — Chưa học làm xã đã hay ăn bớt. — Chưa vỡ bụng cắt đã đòi bay bổng. — Chưa đổ ông nghề đã đe làng nước. — Ma nhà chưa tỏ, ma ngõ đã hay. — Chưa học làm dâu, đã hay dâu làm mẹ chồng.

## Chứa

**Chứa.** Đựng nhiều đồ vật ; cho nhiều người ở : Kho chứa thóc, nhà chứa trọ.

**Chứa-chấp.** Chứa một cách ám muội : Chứa-chấp đồ ăn cắp. — Chứa-chấp đồ quốc-cấm.

**VĂN-LIỆU.** — Chứa tiền chứa thóc thì giàu, Chứa thặng kẻ cướp mất đầu như không. — Còn ai dám chứa vào nhà nửa đay (K). — Lung khoang chất thắm, đầy then chứa sầu (H-T). — Tô thầy tìm chốn chứa chân (Nh-đ-m).

**Chứa-chan.** Xem chan-chứa.

## Chừa

**Chừa.** 1. Bỏ, thôi : Chừa rượu, chừa thuốc, chừa cái mặt ấy ra. — 2. Bớt lại, để riêng ra : Chừa giấy trắng để viết thêm sau, chừa ghế ngồi để đợi khách.

**VĂN-LIỆU.** — Ăn xưa chừa sau. — Những lúc say sưa cũng muốn chừa, Muốn chừa nhưng tỉnh lại hay ư (thơ chừa rượu). — Biết tay ăn mặn thì chừa, Đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày. — Chồng đánh vợ cũng chẳng chừa, Đi chợ thì cứ cùi dĩa bánh đa. — Đố ai chừa được rượu lăm, Chừa ăn thuốc chín, chừa nằm chung hơi. — Trời nắng rồi trời lại mưa, Tôi không có nón trời chừa tôi ra. — Lẳng-lơ đeo nhẫn chẳng chừa, Nhẫn thì rơi mất, lẳng-lơ hỡi còn. — Thế-gian ba sự chẳng chừa, Rượu nồng, dè béo, gái vừa đương tơ.

## Chừa

**Chừa.** Xem « chừa ».

**Chừa.** Có mang, có thai : Bụng mang dạ chừa.

**Chừa hoang.** Không chồng hay vắng chồng mà chừa.

**VĂN-LIỆU.** — Chừa con so, làm lo cho lằng-giếng. — Cán-cần mang bụng chừa quanh năm. — Chừa thì để, có ghế đầu mà lạy. — Không chồng mà chừa mới ngoan, Có chồng mà chừa thế-gian đã thường.

## Chữa

**Chữa.** Làm cho khỏi, sửa lại : Chữa bệnh, chữa cháy, chữa nhà, chữa bài.

**Chữa chạy.** Cũng nghĩa như chạy chữa. || Chữa thẹn. Tìm cách chống-chế cho khỏi thẹn.

**VĂN-LIỆU.** — Lợn lành chữa lợn toi. — Chữa được bệnh, không chữa được mệnh. — Chỉ đầu mà buộc ngang trời, Thuốc đầu mà chữa những người lẳng-lơ. — Phần long đánh anh còn chữa được, Gái không chồng chạy ngược chạy xuôi (C-d).

## Chức

**Chức 職.** 1. Việc công về phần mình làm : Chức tư-pháp, chức hành-chính. — 2. Ngạch quan : Chức văn, chức võ.

**Chức-dịch 〇 役.** Nói những người làm việc công trong làng. || **Chức-nghiệp 〇 業.** Việc trong nghề-nghiệp mình phải làm : Chức-nghiệp của thầy giáo. || **Chức-phận 〇 分.** Phận-sự trong chức mình : Chức-phận làm cha, làm anh ; chức-phận làm quan. || **Chức-sắc 〇 色.** Hạng người có phẩm-hàm trong một địa-phương. || **Chức sự 〇 事.** Công việc trong chức mình. || **Chức-trước 〇 爵.** Nói người có chức-vị và phẩm-lước. || **Chức-trách 〇 責.** Trách-nhiệm trong chức mình : Chức-trách của lý-dịch. || **Chức-vụ 〇 務.** Cũng nghĩa như chức-sự.

**VĂN-LIỆU.** — Quyền cao chức trọng. — Châu-công thăng chức hiệu là Thị-lang (Nh-đ-m). — Chức ban nhất-phẩm gọi là lạng-phong (Nh-đ-m). — Chức ti phận liêu làm thường (Nh-đ-m). — Chớ lo muộn chức, chớ phiền muộn danh (L-V-T).

**Chức-nữ 織女.** Tên một vị sao. Tục truyền là vợ sao Khiên-nguru, mỗi năm chỉ được gặp chồng một lần. Xem chữ « ngâu ».

## Chực

**Chực.** 1. Đợi, có ý mong mỏi : Quan châu, dân chực. — 2. Toan, sắp : Hai bên to tiếng chực đánh nhau.

**VĂN-LIỆU.** — Ăn chực, nằm chờ. — Chực như chó chực mau giặc.

## Chửi

**Chửi.** Dùng tiếng thô-tục mà nói phạm đến tiên-nhân người ta.

**Chửi bới.** Chửi một cách moi-móc thậm-tệ.

**VĂN-LIỆU.** — Chửi chó, mắng mèo. — Chửi như vật thịt. — Chửi như mất gà. — Chửi lảm nghe nhiều. — Chửi cha không bằng pha tiếng. — Chửi như chó ăn vấ mấm (T-ng).

## Churn

**Churn.** Xem chân.

## Chung

**Chung 蒸.** Đun nhỏ lửa nấu cho thật chín : Chung thục, chung thuốc, chung trứng.

**Chung.** 𠵹, 𠵹 : Bời chung, vi chung. — Thẹn chung mũ áo hồ cùng dai cán (Nh-đ-m).

**VĂN-LIỆU.** — Vì chung ma quỷ lộ trình rất thiêng (L-V-T). — Cho anh lui gót về chung quê nhà (H-Tr). — Thấy chung quả-phụ nhân-nghi (Tr-Ch). — Tôi đi tìm bạn tôi đây, Bạn thấy tôi khó chung nay chẳng chào (C-d).

**Chung.** Một thứ bánh làm bằng gạo nếp, nhân thịt-đậu, ngoài gói lá, buộc kĩ : *Nếu cao pháo nổ, bánh-chung xanh.*

**VĂN-LIỆU.** — Ăn chục đôi bánh-chung. — Vuông như bánh-chung tám góc. — Dừng-dưng như bánh-chung ngày Tết (T-ng).

**Chung-hững.** Cũng như « tung-hững ».

## Chứng

**Chứng 證.** 1. Bằng cứ : Không đủ chứng không làm lợi được. — 2. Làm bằng cứ : Xem thể đủ chứng là người ngay thật. — 3. Soi xét cho, biết đến cho : Ăn ở thể thì trời nào chứng!

**Chứng-cớ (cứ) 據.** Viện-dẫn cái gì để làm bằng : *Kiện vô chứng-cớ, khôn đôi đôi-co (Tr-lh).* || **Chứng-chỉ 紙.** Giấy để làm bằng : *Lấy giấy chứng-chỉ của thầy thuốc.* || **Chứng-giám 鑒.** Soi xét mà biết cho : *Lông ngay có quỷ-thần chứng-giám.* || **Chứng - kiến 見.** Trông thấy mà chứng-thực cho : *Cuộc phát phần thưởng có nhiều người đến chứng-kiến.* || **Chứng-minh 明.** Soi tỏ mà biết rõ cho : *Đêm ngày cầu khấn Phật Trời chứng-minh (H-Tr).* || **Chứng-nghiệm 驗.** Có bằng cứ đích xác : *Khoa-học cần phải có chứng-nghiệm.* || **Chứng-nhận 認.** Làm chứng nhận là thực : *Giấy biên-lai để chứng-nhận đã nộp tiền rồi.* || **Chứng-quả 果 (chữ nhà Phật).** Tu luyện có kết-quả. Nghĩa nôm : chiếu-cổ cho trọn lòng thành : *Gọi chút vi-thành, xin ngài chứng-quả.* || **Chứng-tá.** Người làm chứng : *Giã nhau chứng-tá một đoàn ngư-nhân (Nh-đ-m).* || **Chứng-thư 書.** Thư để làm chứng : *Chứng-thư về việc giá-thú.* || **Chứng-thực 實.** Chứng-nhận là có thật. || **Chứng-tri 知.** Soi tỏ mà biết rõ cho : *Khẩn cùng thiên-địa Ngọc-hoàng chứng-tri (Ph. C. C. H).*

**Chứng 症.** Tật : Chứng sốt rét, chứng đau bụng kinh-niên, chứng làm biếng, chứng ăn cắp. Nghĩa rộng : tính nết dở : *Trái chứng, trái nết.*

**VĂN-LIỆU.** — Chứng nào vẫn giữ tật ấy (T-ng).

## Chùng

**Chùng.** 1. Hạn, độ vừa phải : *Ăn uống có chùng.* — 2. Phỏng, không nhất-định : *Chùng mai kia tôi đến chơi.*

**Chùng độ.** Có ngữ, có hạn. || **Chùng-đôi.** Xem chùng độ.

**Chùng mực.** Ngần, ngữ, mực thước : *Làm ăn có chùng mực.*

**VĂN-LIỆU.** — Thừa hồng rậm lục đã chùng xuân qua (K). — Vào nơi phạt-điểm hồi chùng trước sau (Nh-đ-m). — Hẹn nhau chùng nửa canh ba đón đường (Nh-đ-m).

## Chững

**Chững.** Ngay thẳng, không vương-viu : *Nuốt chững, bõ chững.*

## Chững

**Chững.** Mời tập đứng : *Đưa trẻ mời biết chững.*

**Chững.** Ngay ngắn, đứng-dẫn : *Ăn mặc chững, ăn nột chững.*

**Chững-chạc.** Cũng nghĩa như chững. || **Chững-chàng.** Cũng nghĩa như chững-chạc.

## Chước

**Chước.** Kế sách : *Bày mưu lập chước.*

**VĂN-LIỆU.** — Đò-đào sắp sẵn chước dùng (K). — Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn (K). — Đổng quân làm chước chiêu-an (K). — *Phu-nhân khen chước rất mau (K).* — *Ai hay chước quỷ, mưu thần (L-V-T).*

**Chước.** Miễn cho : *Tôi bận không đến được xin ông chước cho.*

**Chước 酌.** 1. Rót rượu. Xem châm-chước : *Chước-lưu.* — 2. Cân nhắc, san sẻ (không dùng một mình).

**Chước-lượng 量.** Cũng như nghĩa thứ hai : *Việc ấy nhờ ngài chước-lượng cho.*

## Chười

**Chười.** Xem « chửi ».

## Chờm

**Chờm.** Dùng cái gì nóng áp vào da để chữa bệnh : *Sao ngài-cứu lên mà chờm.*

## Chương

**Chương.** Phệnh to ra : *Cơm chương không chín ; Xác chết chương.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đẹp như cái tép kho tương, Kho đi kho lại vẫn chương phệnh-phệnh (C-d).*

**Chương 章.** 1. Một bài : *Thiên Học-nhi có nhiều chương.* — *Tiên thê cùng thảo một chương (K).* — 2. Điều-lệ, qui-tắc (không dùng một mình).

**Chương-cú 句.** Bài, câu, một lối học tỉ-mỉ hẹp-hòi, chỉ biết từng bài từng câu mà không quán-xuyến : *Nho-học về chương-cú.* — *Lối học chương-cú làm hẹp mắt cái học của thánh hiền.* || **Chương-trình 程.** Bản kê từng điều khoản đã định : *Chương-trình học ; chương-trình ngày hội.*

**Chương-dài 章臺.** Tên một phố ở kinh-đò nhà Hán. Nguyên có người lấy vợ họ Liễu ở phố ấy, sau nhân loạn, xa-cách nhau, làm bài Chương-dài-liều gửi thăm. Nay dùng điển đó để tả cảnh xa-cách của người đàn-bà : *Khi về hồi liễu Chương-dài, Cảnh xuân đã bẽ cho người chuyen tay (K).*

## Chường

**Chường.** Xem chàng.

## Chưởng

**Chưởng 掌.** I. Bàn tay (không dùng một mình). **Chưởng-ác 握.** Nắm trong tay : *Quyền chính-trị triều Lê ở trong chưởng-ác họ Trịnh.*

II. Coi giữ (không dùng một mình).

**Chưởng-ấn 印.** Chức quan coi ấn tin. || **Chưởng-lý 理.** Một chức quan tư-pháp thay mặt xã-hội (procureur général).